

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

HOÀNG QUỐC CƯỜNG

**GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO
HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HOÁ Ở TỈNH YÊN BÁI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Thái Nguyên, năm 2009

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

HOÀNG QUỐC CƯỜNG

**GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO
HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HOÁ Ở TỈNH YÊN BÁI**

**Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp
Mã số: 60 - 31- 10**

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS Trần Đình Tuấn

Thái Nguyên, năm 2009

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là trung thực và chưa được sử dụng để bảo vệ luận văn nào.

Mọi sự giúp đỡ trong quá trình thực hiện luận văn này đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong luận văn đều đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 10 năm 2009

Tác giả luận văn

Hoàng Quốc Cường

LỜI CẢM ƠN

Sau hơn 3 năm cố gắng vượt qua khó khăn để học tập nâng cao trình độ chuyên môn; được sự quan tâm tạo điều kiện, giúp đỡ của Cơ quan và các đồng nghiệp; sự ủng hộ giúp đỡ của gia đình và bạn bè; Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên và các thầy giáo, cô giáo đã tận tình truyền đạt kiến thức; đến nay tôi đã hoàn thành chương trình đào tạo thạc sỹ kinh tế chuyên ngành kinh tế nông nghiệp và luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo trong Ban Giám hiệu Nhà trường, Khoa Sau đại học, Phòng Đào tạo, cô giáo chủ nhiệm lớp cùng toàn thể các thầy giáo, cô giáo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và các thầy, cô giáo khác cùng tham gia giảng dạy đã nhiệt tình giảng dạy, hướng dẫn, tạo điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành đề tài này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Tỉnh uỷ - Văn phòng Tỉnh uỷ Yên Bái và UBND thành phố Yên Bái; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên - Môi trường, Khoa học - Công nghệ, Cục Thống kê tỉnh Yên Bái; UBND các huyện: Yên Bình, Văn Chấn và Mù Căng Chải đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành đề tài này.

Đặc biệt, tôi xin trân trọng cảm ơn TS. Trần Đình Tuấn đã trực tiếp hướng dẫn tận tình và đóng góp nhiều ý kiến giúp tôi hoàn thành đề tài này.

Tuy đã có nhiều cố gắng những luận văn này cũng không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong được các thầy giáo, cô giáo và các đồng nghiệp tiếp tục chỉ bảo, giúp đỡ để luận văn được hoàn thiện hơn.

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 10 năm 2009

Tác giả luận văn
Hoàng Quốc Cường

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT	NGUYÊN NGHĨA
CNH	Công nghiệp hóa
CTC	Là một loại sản phẩm chè đen chế biến
EU	Liên minh châu Âu
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HDH	Hiện đại hóa
HTX	Hợp tác xã
KH - CN	Khoa học - công nghệ
USD	Đô la Mỹ
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1- Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài	1
2- Mục tiêu nghiên cứu	2
2.1- Mục tiêu chung	2
2.2- Mục tiêu cụ thể.....	2
3- Đối tượng nghiên cứu và Phạm vi nghiên cứu	2
3.1- Đối tượng nghiên cứu.....	2
3.2- Phạm vi nghiên cứu.....	3
4- Ý nghĩa khoa học và những đóng góp mới của đề tài	3
5- Bố cục của luận văn:	4
Chương 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HOÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI	5
1.1- CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HOÁ	5
1.1.1- Cơ sở lý luận	5
1.1.2- Cơ sở thực tiễn	12
1.2- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	33
1.2.1- Các câu hỏi đặt ra.....	33
1.2.2- Phương pháp chung.....	33
1.2.3- Phương pháp cụ thể.....	34
1.2.4- Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu.....	35
Chương 2: THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH YÊN BÁI	37
2.1- Đặc điểm, tình hình tự nhiên, kinh tế - xã hội ở tỉnh Yên Bái.....	37

2.2- Các lợi thế và hạn chế đối với phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá của Yên Bái	42
2.2.1- Các lợi thế:	42
2.2.2- Các yếu tố hạn chế	43
2.3- Thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp ở Yên Bái	44
2.3.1- Về tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp	44
2.3.2- Về cơ cấu ngành nông nghiệp	44
2.3.3- Kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2007	45
2.4- Tình hình tiêu thụ và xuất khẩu nông sản	48
2.4.1- Lương thực	48
2.4.2- Sản phẩm thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày	49
2.4.3- Sản phẩm chè và hoa quả	49
2.4.4- Sản phẩm chăn nuôi:	50
2.4.5- Về giá trị sản lượng hàng hoá một số nông sản chủ yếu:	51
2.4.6- Về tỷ suất hàng hoá một số nông sản chủ yếu	52
2.4.7- Xuất khẩu nông sản	53
2.5- Tình hình phát triển mạng lưới chế biến nông sản	54
2.5.1- Chế biến chè	54
2.5.2- Chế biến sắn	55
2.5.3- Chế biến nông sản khác	55
2.6- Tình hình tổ chức sản xuất và dịch vụ nông nghiệp	56
2.6.1- Phát triển kinh tế hộ và kinh tế trang trại	56
2.6.2- Kinh tế tư nhân	60
2.6.3- Phát triển kinh tế hợp tác và tổ hợp tác	60
2.6.4- Doanh nghiệp nhà nước	61
2.6.5- Các đơn vị hành chính, sự nghiệp nông lâm nghiệp	61
2.7- Tình hình vốn đầu tư cho nông nghiệp	62

2.8- Tình hình công tác quy hoạch nông nghiệp.....	63
2.9- Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp	63
2.9.1- Về chính sách đất đai	63
2.9.2- Về chính sách thuế	64
2.9.3- Về chính sách đầu tư, tín dụng	64
2.9.4- Về lao động.....	65
2.9.5- Về khoa học - công nghệ.....	65
2.9.6- Về thị trường.....	65
2.10- Đánh giá tổng quát kết quả đạt được và hạn chế, tồn tại.....	66
2.10.1- Những kết quả đạt được	66
2.10.2- Một số hạn chế, tồn tại chủ yếu	67
Chương 3: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG	
SẢN XUẤT HÀNG HOÁ Ở TỈNH YÊN BÁI.....	
3.1- Định hướng phát triển nông nghiệp Việt Nam đầu thế kỷ XXI.....	69
3.2- Định hướng và mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá ở Yên Bái đến năm 2010 và 2015	72
3.2.1- Các quan điểm và định hướng phát triển	72
3.2.2- Mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp và phát triển các nông sản chủ yếu theo hướng sản xuất hàng hoá ở tỉnh Yên Bái đến năm 2015	73
3.3- Các nhóm giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá ở tỉnh Yên Bái	77
3.3.1- Giải pháp về quy hoạch, kế hoạch và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.....	77
3.3.2- Giải pháp về giống và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất:	82

3.3.3- Giải pháp thu hút vốn và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.....	85
3.3.4- Giải pháp về cơ chế, chính sách:	87
3.3.5- Giải pháp phát triển nguồn nhân lực:	89
3.3.6- Giải pháp về thị trường:	90
3.3.7- Giải pháp củng cố và phát triển quan hệ sản xuất:	92
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	95
1- Kết luận	95
2- Kiến nghị	96
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	98
PHẦN PHỤ LỤC.....	101

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Tình hình đất đai, dân số và lao động của tỉnh Yên Bái.....	38
Bảng 2.2: Sản lượng một số nông sản hàng hoá chủ yếu tỉnh Yên Bái	51
Bảng 2.3: Giá trị sản lượng một số nông sản hàng hoá chủ yếu tỉnh Yên Bái	52
Bảng 2.4: Tỷ suất hàng hoá một số nông sản chủ yếu tỉnh Yên Bái.....	53
Bảng 2.5: Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu nông sản chủ yếu tỉnh Yên Bái.....	54
Bảng 2.6: Tổng hợp tình hình nhân khẩu, lao động và trình độ lao động của các hộ điều tra	57
Bảng 2.7: Tổng hợp quy mô sản xuất của các hộ điều tra	58
Bảng 2.8: Tổng hợp tình hình sản xuất kinh doanh của các hộ điều tra.....	58
Bảng 2.9: Tổng hợp tình hình thu - chi tài chính và tài sản của các hộ điều tra	59
Bảng 3.1: Sản lượng một số nông sản hàng hoá chủ yếu tỉnh Yên Bái đến năm 2015	76
Bảng 3.2: Tỷ suất hàng hoá một số nông sản chủ yếu tỉnh Yên Bái vào năm 2015.....	77

DANH MỤC CÁC HÌNH, BIỂU ĐỒ, ẢNH

Hình 2.1: Bản đồ hành chính tỉnh Yên Bái	37
Hình 2.2: Sơ đồ vị trí của tỉnh Yên Bái trong vùng núi phía Bắc	40
Biểu đồ 2.1: So sánh chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế- xã hội năm 2007 của Yên Bái với các tỉnh Tây Bắc	41
Biểu đồ 2.2: So sánh thu nhập GDP bình quân đầu người năm 2007 của Yên Bái với các tỉnh Tây Bắc	42
Ảnh 2.1: Ruộng bậc thang huyện Mù Căng Chải.....	45
Ảnh 2.2: Thu hoạch ngô ở huyện Trạm Tấu	46
Ảnh 2.3: Người H'Mông vùng chè Suối Giàng	47
Ảnh 2.4: Chăn nuôi bò thịt bán công nghiệp - Yên Bình	48
Ảnh 2.5: Sản xuất giống lúa lai F1 ở cánh đồng Mường Lò.....	49
Ảnh 2.6: Đồi chè trồng bằng giống Kim Tuyên giám canh - Văn Chấn	50
Biểu đồ 3.1: Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp năm 2010 và 2015	74

PHẦN MỞ ĐẦU

1- Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Sau 20 năm đổi mới, mặc dù đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế khá mạnh theo hướng tích cực, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP năm 1998 là 46,3% và đến năm 2005 còn 20,5% [3]; nhưng nhìn chung Việt Nam vẫn là một nước nông nghiệp với 67% lao động nông nghiệp và 1/3 kim ngạch xuất khẩu là từ nông nghiệp [7]. “Nông nghiệp là nền tảng để ổn định kinh tế - xã hội” [12], là một ngành quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam về phương diện việc làm và an ninh lương thực. Trong Báo cáo tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, đã chỉ rõ định hướng phát triển ngành nông nghiệp là: ”Phải luôn coi trọng đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hoá lớn, đa dạng, phát triển mạnh và bền vững, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao; bảo đảm vững chắc an ninh lương thực và tạo điều kiện từng bước hình thành nền nông nghiệp sạch... Xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung, gắn với việc chuyển giao công nghệ sản xuất và chế biến, khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, tự phát” [18].

Trong những năm qua; sản xuất nông, lâm nghiệp của Yên Bái đã được chú trọng đầu tư phát triển khá toàn diện. Bước đầu hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung như vùng lúa thâm canh 10.000 ha, vùng sản cao sản 9.000 ha, vùng chè 12.000 ha, tre măng bát độ 1.500 ha, vùng rừng trồng sản xuất 100.000 ha, vùng quế 25.000 ha [27]. Kinh tế trang trại đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, hiện nay toàn tỉnh hiện có 319 trang trại [14]. Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Yên Bái lần thứ XVI (Nhiệm kỳ 2005 - 2010) đã xác định: “Ưu tiên xây dựng một nền nông nghiệp hàng hoá, đa dạng, chất lượng, hiệu quả và bền vững. Chuyển dịch mạnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo vùng, ngành hàng, sản phẩm chủ lực và tăng cường thâm canh cao” [26].

Do đặc điểm của một tỉnh miền núi nên sản xuất nông nghiệp còn mang nặng tính tự nhiên tự cấp tự túc, điều kiện sản xuất nông nghiệp còn nhiều khó khăn; con đường tất yếu đi lên là phải phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp - nông thôn. Vấn đề đặt ra là phải xây dựng được những giải pháp đồng bộ, phù hợp để đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá ở một tỉnh miền núi nhằm đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng toàn cầu hoá.

Vì vậy, tôi chọn đề tài **“Giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá ở tỉnh Yên Bái”** nhằm góp phần giải quyết những vấn đề đặt ra như trên.

2- Mục tiêu nghiên cứu

2.1- Mục tiêu chung

Nghiên cứu thực trạng sản xuất nông nghiệp của tỉnh Yên Bái; từ đó đưa ra định hướng, mục tiêu và những giải pháp chủ yếu để thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá của Yên Bái.

2.2- Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá các vấn đề lý luận, thực tiễn về phát triển sản xuất hàng hoá nói chung và sản xuất nông sản hàng hoá nói riêng.

- Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp của tỉnh Yên Bái, những khó khăn và lợi thế đối với phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

- Đưa ra định hướng, mục tiêu và những giải pháp chủ yếu để thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá ở Yên Bái.

3- Đối tượng nghiên cứu và Phạm vi nghiên cứu

3.1- Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tất cả các thành phần kinh tế tham gia vào phát triển sản xuất nông nghiệp; những vấn đề có liên quan đến sản

xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá; vai trò tác động của nhà nước trong tổ chức sản xuất, ban hành cơ chế chính sách và quản lý điều hành nhằm tạo điều kiện phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá ở Yên Bái.

3.2- Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về không gian trên địa bàn tỉnh Yên Bái, trong đó tập trung nghiên cứu một số nông sản hàng hoá chủ yếu có lợi thế sản xuất ở các huyện, xã và các thành phần kinh tế có tham gia vào lĩnh vực sản xuất nông sản hàng hoá thuộc vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh.

- Phạm vi về nội dung nghiên cứu: Thực trạng sản xuất nông nghiệp (nông nghiệp theo nghĩa hẹp, gồm: trồng trọt và chăn nuôi) và sản xuất nông sản hàng hoá ở Yên Bái; từ đó đưa ra quan điểm, định hướng và giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh Yên Bái đến năm 2015 và những năm tiếp theo.

- Phạm vi về thời gian nghiên cứu gồm 2 giai đoạn: Giai đoạn 10 năm từ năm 1995 đến năm 2005 và giai đoạn sau 2 năm thực hiện nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Yên Bái lần thứ XVI (2006 - 2007).

4- Ý nghĩa khoa học và những đóng góp mới của đề tài

Với kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề về lý luận về sản xuất nông sản hàng hoá trong thời kỳ hội nhập và phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Về mặt thực tiễn đưa ra được định hướng và những giải pháp chủ yếu có cơ sở khoa học và phù hợp với thực tiễn để phát triển sản xuất nông sản hàng hoá và đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở một tỉnh miền núi Yên Bái.

Vấn đề này có nhiều nội dung cần đề cập đến, nhưng đề tài này chỉ tập trung nghiên cứu một số vấn đề chủ yếu về lý luận phát triển kinh tế và phát triển sản xuất hàng hoá để làm rõ tiến trình phát triển. Trên cơ sở dự tính, dự

báo triển vọng sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam; đánh giá thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh Yên Bái, phân tích những khó khăn và lợi thế về sản xuất nông sản hàng hoá; từ đó xây dựng quan điểm, định hướng, mục tiêu và giải pháp thúc đẩy phát triển mạnh sản xuất nông sản hàng hoá tại tỉnh Yên Bái trong thời gian tới. Những vấn đề nghiên cứu và đề xuất của đề tài có tính thực tiễn cao sẽ có sự đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh nói chung và sản xuất nông sản hàng hoá nói riêng theo hướng CNH, HĐH.

5- Bộ cục của luận văn:

Ngoài phần mở đầu và kết luận, luận văn gồm có 3 nội dung chính:

- Chương 1: Tổng quan tài liệu và phương pháp nghiên cứu
- Chương 2: Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp ở Yên Bái
- Chương 3: Giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá ở tỉnh Yên Bái

Chương 1

CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HOÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1.1- CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HOÁ

1.1.1- Cơ sở lý luận

1.1.1.1- Khái quát chung về sản xuất hàng hoá

Lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội đã và đang trải qua hai kiểu tổ chức kinh tế, đó là sản xuất tự cấp tự túc và sản xuất hàng hoá. Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức kinh tế mà ở đó sản phẩm được sản xuất ra nhằm để trao đổi hoặc bán trên thị trường. Sản xuất hàng hoá ra đời là bước ngoặt căn bản trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, đưa loài người thoát khỏi tình trạng “mông muội”, xoá bỏ nền kinh tế tự nhiên, phát triển nhanh chóng lực lượng sản xuất và nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội [9].

Sản xuất hàng hoá khác với kinh tế tự cấp tự túc, do sự phát triển của phân công lao động xã hội làm cho sản xuất được chuyên môn hoá ngày càng cao, thị trường ngày càng mở rộng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng chặt chẽ. Sự phát triển của sản xuất hàng hoá đã xoá bỏ tính bảo thủ, trì trệ của nền kinh tế, đẩy nhanh quá trình xã hội hoá sản xuất. Sản xuất hàng hoá chỉ ra đời khi có đủ cả hai điều kiện là có sự phân công lao động xã hội và sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất:

+ Phân công lao động xã hội tạo ra sự chuyên môn hóa lao động, do đó là chuyên môn hóa sản xuất thành những ngành nghề khác nhau. Do phân công lao động nên mỗi người sản xuất chỉ tạo ra một hoặc một vài loại sản phẩm nhất định. Song cuộc sống của mỗi người lại cần đến rất nhiều loại sản phẩm khác nhau. Để thỏa mãn nhu cầu đòi hỏi họ phải có mối liên hệ phụ thuộc vào nhau, trao đổi sản phẩm cho nhau.

+ Sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế của những người sản xuất Sự tách biệt này do các quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, mà khởi thủy là chế độ tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, đã xác định người sở hữu tư liệu sản xuất là người sở hữu sản phẩm lao động. Như vậy, chính sự quan hệ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất đã làm cho những người sản xuất độc lập, đối lập với nhau, nhưng họ lại nằm trong hệ thống phân công lao động xã hội nên họ phụ thuộc lẫn nhau về sản xuất và tiêu dùng. Trong điều kiện đó người này muốn tiêu dùng sản phẩm của người khác phải thông qua sự mua - bán hàng hóa, tức là phải trao đổi dưới những hình thái hàng hóa.

Sản xuất hàng hóa có các đặc trưng và ưu thế như sau:

+ Do mục đích của sản xuất hàng hóa không phải để thỏa mãn nhu cầu của người sản xuất như trong kinh tế tự nhiên mà để thỏa mãn nhu cầu của người khác, của thị trường. Sự gia tăng không hạn chế nhu cầu của thị trường là một động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Cạnh tranh ngày càng gay gắt, buộc mỗi người sản xuất hàng hóa phải năng động trong sản xuất - kinh doanh, phải thường xuyên cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhằm tiêu thụ được hàng hóa và thu được lợi nhuận ngày càng nhiều hơn. Cạnh tranh đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

+ Sự phát triển của sản xuất xã hội với tính chất “mở” của các quan hệ hàng hóa tiền tệ làm cho giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các địa phương trong nước và quốc tế ngày càng phát triển. Từ đó tạo điều kiện ngày càng nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân.

1.1.1.2- Các giai đoạn phát triển nông nghiệp

Nông nghiệp hiểu theo nghĩa hẹp bao gồm ngành trồng trọt và ngành chăn nuôi; nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm ngành lâm nghiệp, nông nghiệp và ngư nghiệp. Nông nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng, chủ yếu trong suốt một thời gian dài của lịch sử của xã hội loài người, là khu vực duy nhất sản xuất ra lương thực, thực phẩm nuôi sống con người và cho đến nay sản phẩm của nông nghiệp vẫn chưa có một ngành sản xuất nào thay thế được.

Vào thế kỷ XXI, nông nghiệp vẫn tiếp tục giữ vị trí quan trọng và đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững và giảm nghèo. Nông nghiệp đóng góp vào sự phát triển theo nhiều cách: Nông nghiệp đóng góp vào sự phát triển như một hoạt động kinh tế, một sinh kế và một nơi cung cấp các dịch vụ môi trường, điều này làm nó trở thành một ngành sản xuất có một không hai cho phát triển. Coi nông nghiệp là nền tảng cho sự tăng trưởng kinh tế đối với các nước nông nghiệp đòi hỏi một cuộc cách mạng về năng xuất trong phương thức canh tác hộ gia đình [20]. Theo nhiều nhà kinh tế, quá trình phát triển nông nghiệp có thể chia thành 3 giai đoạn:

1) Nông nghiệp truyền thống:

Nét chung của nền nông nghiệp truyền thống là nông dân vẫn canh tác theo phương pháp đã có cách đây hàng thế kỷ. Điều này nói lên rằng người nông dân luôn gắn với phong tục tập quán và họ không có khả năng thay đổi phương pháp trồng trọt để nâng cao sản lượng. Bên cạnh đó phong tục tập quán luôn được củng cố bằng những giá trị và tín ngưỡng gắn liền với tôn giáo, nên việc thay đổi sẽ trở nên khó khăn hơn. Việc duy trì phương pháp canh tác cũ còn do tính rủi ro cao và không ổn định của nông nghiệp. Người nông dân thường không thích chuyển từ cây trồng và công nghệ truyền thống mà trong nhiều năm họ đã sử dụng sang một công nghệ mới với hứa hẹn mức sản lượng cao hơn, nhưng cũng có thể rủi ro mất mùa cao hơn. Đối với họ, tránh được một năm mùa màng thất bát quan trọng hơn là nâng cao sản lượng trong những năm được mùa.

Một đặc điểm cơ bản của nông nghiệp truyền thống là sản xuất mang tính tự cung, tự cấp với một hoặc hai cây lương thực chủ yếu như lúa gạo, ngô, khoai, sắn.. Sản lượng và năng suất cây trồng thấp, chỉ sử dụng các công cụ đơn giản trong sản xuất. Vốn đầu tư rất ít, trong khi đất đai và lao động là các yếu tố chính của sản xuất. Do đó, quy luật lợi nhuận giảm dần được thể

hiện rõ khi phải sử dụng lao động trên đất đai ngày càng cằn cỗi. Do tính khép kín và độ rủi ro cao nên những người nông dân sản xuất nhỏ rất do dự trong việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới dẫn đến năng suất lao động thấp, khả năng chống đỡ với những biến đổi của điều kiện tự nhiên rất hạn chế.

Tuy vậy nông nghiệp truyền thống hoàn toàn không phải là không có tiến triển. Sự tiến triển diễn ra chậm chạp, từ du canh du cư đến định canh ổn định đất trồng trọt và ổn định công nghệ sản xuất thủ công. Để áp dụng phương pháp canh tác mới phải cần thời gian dài, ban đầu là thử nghiệm ở một vài hộ, một vài vụ. Ví dụ, nếu có phương pháp cày đất sâu hơn hoặc gieo hạt dày hơn làm tăng năng suất cây trồng có thể sẽ có một vài hộ mạo hiểm làm thử, nếu họ có được những cái cày có khả năng cày sâu hơn. Khi những biện pháp này có kết quả, những hộ khác sẽ quan sát và làm theo. Việc tăng sản lượng cũng có thể thực hiện bằng việc tăng diện tích đất canh tác nhờ các dự án thủy nông hoặc sử dụng phân hữu cơ cho cây trồng.

2) *Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp - đa dạng hóa cây trồng:*

Đa dạng hóa nông nghiệp là bước chuyển đầu tiên trong sự quá độ từ sản xuất tự cung tự cấp sang chuyên môn hóa. Trong giai đoạn này cây lương thực cơ bản không còn là sản phẩm chính của nông nghiệp, bởi vì nông dân bắt đầu trồng các loại cây mới để bán như cây công nghiệp, cây ăn quả, rau cùng với việc phát triển chăn nuôi các loại gia súc. Nhưng công việc này làm tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động trong nông nghiệp, giảm bớt thời gian nhàn rỗi. Ví dụ, nếu trồng trọt vụ mùa chính chỉ chiếm khoảng một thời gian nào đó trong năm, thì có thể trồng những cây phụ trong khoảng thời gian nhàn rỗi để tận dụng cả lao động và đất đai. Ở những nơi không đủ lao động trong thời vụ cao điểm thì có thể sử dụng các máy công cụ nhỏ để tiết kiệm sức lao động (như máy cày, máy tuốt lúa, máy xay sạt...) nhằm đảm bảo sức lao động cho các hoạt động khác.

Cuối cùng, việc sử dụng những giống cây trồng mới có thể tăng năng suất cây trồng chính như lúa, ngô để có thể giải phóng một phần đất đai phát triển trồng cây thương phẩm mà vẫn đảm bảo cung cấp lương thực cơ bản. Nhưng điều cần chú ý là những giống mới này chỉ tăng năng suất trong điều kiện kết hợp với việc cung cấp đầy đủ và kịp thời nước, phân bón. Do đó, cần phát triển hệ thống thủy lợi và cung cấp phân hóa học từ công nghiệp. Đặc điểm của việc kết hợp giống mới với nước và phân hóa học là các yếu tố đầu vào này không có khả năng thay thế cao.

Như vậy, việc đa dạng hóa cây trồng kết hợp với các biện pháp công nghệ, chủ yếu là công nghệ sinh học làm cho năng suất và sản lượng lương thực gia tăng. Người nông dân có thể bán sản phẩm dư thừa để nâng cao mức tiêu dùng cho gia đình và tăng đầu tư cho sản xuất. Việc đa dạng hóa cây trồng cũng có thể giảm tác động do mất mùa cây trồng chính gây ra và đảm bảo có thu nhập ổn định hơn.

Mục đích của người nông dân sản xuất ra sản phẩm không chỉ để phục vụ cho nhu cầu của chính gia đình họ mà còn đưa những sản phẩm dư thừa đem đi trao đổi trên thị trường. Những sản phẩm trao đổi trên thị trường này được gọi là sản phẩm hàng hoá. Tuy vậy, khối lượng hàng hoá nông sản trao đổi, mua bán giữa những người sản xuất còn ít, thị trường phân tán và chưa có nhiều thông tin, hàng hoá trao đổi chủ yếu diễn ra ở các chợ nhỏ ở nông thôn, việc sản xuất, trao đổi, mua bán nông sản phẩm chưa trở nên thường xuyên.

3) Chuyên môn hóa sản xuất - Nông nghiệp thương mại hiện đại:

Nông nghiệp chuyên môn hóa là giai đoạn cuối cùng và tiên tiến nhất của hộ nông dân cá thể. Đó là loại hình nông nghiệp phổ biến ở các nước công nghiệp phát triển. Giai đoạn này sản xuất nông nghiệp hàng hoá phát triển, khối lượng nông sản hàng hoá lớn và chủng loại hàng hoá phong phú, cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản

xuất, đã hình thành và phát triển các vùng sản xuất cây, con có quy mô lớn, chuyên canh và thâm canh cao, khai thác tối đa lợi thế sản xuất của từng vùng, từng địa phương, thị trường được mở rộng cả trong và ngoài nước. Thời kỳ này được tự do thương mại hoá nên người sản xuất tìm mọi cách đưa tiến bộ KH - CN vào sản xuất nhằm làm tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm để tối đa hoá lợi nhuận, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Nền nông nghiệp này đã đáp ứng và song hành với sự phát triển toàn diện trong các lĩnh vực khác của nền kinh tế. Đời sống của người nông dân được cải thiện; tiến bộ của công nghệ sinh học làm tăng năng suất cây trồng kết hợp với cơ giới hóa làm tăng năng suất lao động và việc mở rộng thị trường trong nước và quốc tế tạo nên những yếu tố cơ bản cho sự tăng trưởng của nó. Ở các trang trại chuyên môn hóa việc cung cấp lương thực cho gia đình với một số dư thừa để bán không còn là mục tiêu cơ bản. Giờ đây sản xuất là hoàn toàn cho thị trường và mục tiêu là lợi nhuận thương mại. Việc chú trọng sử dụng các yếu tố của sản xuất không còn đặt vào đất đai, nước và lao động như trong nông nghiệp tự cung tự cấp và cả trong nông nghiệp đa dạng hóa nữa. Thay vào đó, việc tạo vốn và tiến bộ của khoa học công nghệ đóng vai trò chính trong việc thúc đẩy tăng trưởng nông nghiệp.

Đặc điểm của các trang trại chuyên môn hóa là chú trọng vào trồng trọt một hoặc hai loại cây nào đó. Sử dụng kết hợp các biện pháp tăng năng suất lao động. Do thời kỳ này là ở khu vực thành thị có sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ cần nhiều lao động cho nên ở nông thôn cần tiến hành cơ giới hóa, sử dụng máy móc thay thế lao động, sự thay thế này là có khả năng cao. Tuy nhiên, sự kết hợp giữa tăng năng suất cây trồng và tăng năng suất lao động không có phương thức tối ưu. Mọi kỹ thuật công nghệ áp dụng trong nông nghiệp phải được điều chỉnh phù hợp với điều kiện khí hậu, điều kiện đất đai (diện tích, thổ nhưỡng) cũng như điều kiện dân số từng vùng.

1.1.1.3- Đặc điểm sản xuất nông nghiệp và sản xuất nông sản hàng hoá

Nông nghiệp có đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, xã hội riêng biệt so với các ngành sản xuất khác; đó là: Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên; mang tính thời vụ cao; đối tượng sản xuất nông nghiệp là sinh vật, chu kỳ tái sản xuất kinh tế phụ thuộc vào chu kỳ tái sản xuất tự nhiên của sinh vật nên thường có chu kỳ sản xuất dài. Nhu cầu về đầu vào như giống, phân bón, thuốc trừ sâu, nguyên nhiên liệu, thức ăn chăn nuôi, lao động... lượng nông sản hàng hoá cung ra trên thị trường cũng mang tính thời vụ. Thực tế này ảnh hưởng đến quan hệ cung cầu, ảnh hưởng đến việc hình thành giá cả trên thị trường, dẫn đến sự dao động lớn của đầu vào và đầu ra theo mùa vụ.

Phần lớn các nông sản được cung ra trên thị trường vào những thời điểm nhất định, thường là sau thu hoạch; nhưng nhu cầu về các sản phẩm đó lại hầu như liên tục và kéo dài trong cả năm, việc dự trữ, bảo quản, chế biến nông sản hàng hoá là tất yếu. Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ nên khi thu hoạch rộ thường làm cho các phương tiện dự trữ, bảo quản, chế biến, vận chuyển có khi vượt quá khả năng và nhiều khi nông sản phẩm không được dùng hết, những sản phẩm không bảo quản được phải chế biến ngay sau khi thu hoạch.

Với những sản phẩm không qua chế biến cần phải được người tiêu dùng tiêu thụ, những vấn đề về phương tiện vận tải và phương thức, thời gian vận chuyển đủ để đáp ứng yêu cầu chuyên chở nông sản phẩm từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ; nhất là đối với những sản phẩm dễ hư hỏng, dễ giảm phẩm cấp khi vận chuyển cần được bảo quản tốt, tiêu thụ nhanh để đảm bảo chất lượng và hạn chế hao hụt.

Đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu, đặc biệt và không thể thay thế được; nước ta đất đai sản xuất nông nghiệp khá manh mún, lại do nhiều chủ sử dụng quản lý nhất là đối với các tỉnh miền núi. Nông nghiệp phân bố trên phạm vi không gian rộng lớn, phức tạp và mang tính khu vực rõ rệt; có nhiều tầng lớp

dân cư, dân tộc và trình độ dân trí khác nhau. Sản phẩm nông nghiệp do các thành phần và các tổ chức kinh tế khác nhau sản xuất như: Doanh nghiệp, HTX, các trang trại, hộ nông dân...; trong đó phần lớn nông sản là do nông dân sản xuất. Do các yếu tố trên nên khối lượng nông sản sản xuất ra thường không lớn, phân tán và chất lượng không đồng đều; người sản xuất và người tiêu thụ thường khó kiểm soát được số lượng và chất lượng sản phẩm hàng hoá cung ra thị trường. Do vậy quá trình tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm rất đa dạng, phức tạp.

Nông nghiệp Việt Nam phát triển từ nền kinh tế tự cung, tự cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Do vậy, cần phải nhận thức, hiểu rõ các đặc điểm của sản xuất nông sản và vận dụng tốt các quy luật kinh tế cơ bản như: quy luật giá trị, quy luật cạnh tranh, quy luật cung cầu... nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Cần làm tốt công tác quy hoạch, kế hoạch và tổ chức thực hiện, chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tổ chức sản xuất rải vụ, trái vụ, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để chọn thời điểm thu hoạch, tiêu thụ nông sản hợp lý, có hiệu quả cao.

1.1.2- Cơ sở thực tiễn

1.1.2.1- Sản xuất nông sản hàng hóa trên thế giới

a) Kinh nghiệm của Trung Quốc

Năm 1984, Trung Quốc bước vào đổi mới kinh tế, các chính sách mới: giải tán công xã, trao quyền sử dụng đất 15 năm cho nông hộ, tự do buôn bán vật tư... tạo nên bước phát triển nông nghiệp vượt bậc; giai đoạn 1979 - 1986 GDP nông nghiệp tăng 13,7 lần, thu nhập đầu người nông thôn tăng 14,7 lần [2]. Tiếp theo, hàng loạt chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn được ban hành; trong đó có chính sách giữ giá nông sản cao, “cho nhiều, thu ít”. Ưu tiên phát triển KH - CN; cứ 4 năm, đầu tư cho khoa học nông nghiệp lại tăng gấp đôi; năm 2004 đầu tư cho nghiên cứu khoa học nông

ng nghiệp ở Trung Quốc chiếm 0,6% GDP nông nghiệp, còn ở Thái Lan là 1,4%, Malaixia 1,06% và Việt Nam là từ 0,2 - 0,25% [6]. Tăng trưởng KH - CN 3%/năm, góp 50% tăng trưởng nông nghiệp; tăng quy mô ruộng đất/hộ bằng thuê mượn ruộng đất (chiếm hơn 10% cả nước) [33], công nghiệp cung cấp đủ phân bón, sản xuất máy móc cho nông nghiệp, các cơ quan nghiên cứu cung cấp đủ giống mới và tiến bộ kỹ thuật, tích lũy nội địa đã hỗ trợ xuất khẩu.

Trung Quốc phải khẳng định vị thế chính trị của nông dân và điều chỉnh quan điểm tăng trưởng kinh tế. Giới học giả và chính trị Trung Quốc thống nhất: “Phát triển kinh tế, xã hội thành thị phải đi đôi với phát triển nông thôn”, phương hướng hành động là “công nghiệp hỗ trợ nông nghiệp, thành thị dẫn dắt nông thôn”, mục tiêu cụ thể là “xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa” [33]. Trung Quốc xác định “Nông nghiệp là nền tảng của kinh tế quốc gia” [5]. Năm 2004, trợ cấp cho nông dân trồng lúa 1,4 tỉ USD, đầu tư hạ tầng nông thôn 150 tỉ USD [33]. Năm 2005, tiếp tục tăng trợ cấp trực tiếp cho sản xuất, tăng đầu tư hạ tầng nông thôn, bảo vệ môi trường và tài nguyên tự nhiên. Từ năm 2006, bỏ thuế nông nghiệp. Nghị quyết Trung ương 5 năm 2006 đề xuất phương châm 20 chữ “Sản xuất phát triển, đời sống ấm no, làng xã văn minh, diện mạo sạch đẹp, quản lý dân chủ”. Một số giải pháp để thúc đẩy phát triển nông nghiệp được áp dụng là:

Một là, cải cách cơ chế sử dụng đất đai, tiếp tục làm rõ các quyền về ruộng đất và được bảo đảm bằng pháp luật nhằm thúc đẩy kinh doanh tập trung là đối tượng cơ bản trong cải cách chính sách đối với nông nghiệp. Việc lưu chuyển đất khó khăn, ắt sẽ làm cho kinh doanh quy mô công nghiệp không thể thực hiện được, hạn chế về cơ bản việc nâng cao năng suất nông nghiệp.

Hai là, khuyến khích và hướng dẫn nông dân áp dụng nhiều phương pháp trồng trọt và hướng dẫn, bồi dưỡng kỹ thuật cho nông dân. Phát huy đầy đủ ưu thế địa hình của các vùng, tăng cường hỗ trợ cho nhau về cơ cấu nông

sản, phong phú chủng loại nông sản, nâng cao thu nhập của nông dân. Đòi hỏi nhà nước làm tốt nghiên cứu khả thi, hướng dẫn hợp lý, khuyến khích nông dân phát triển nông nghiệp đặc sắc tùy theo từng địa phương.

Ba là, tìm kiếm phương thức huy động vốn bằng nhiều kênh, giải quyết vấn đề thiếu vốn cho phát triển nông nghiệp. Trước hết, đẩy nhanh phát triển các hợp tác xã tín dụng nông thôn, hạ thấp tiêu chuẩn vay ngân hàng cho nông dân. Giảm những hạn chế và ràng buộc, bảo đảm cho nông dân vay số lượng ít.

Bốn là, tăng cường đầu tư giáo dục cơ bản nông thôn, nâng cao trình độ giáo dục cho nông dân, chuẩn bị cho sự phát triển dài lâu của nông thôn. Chuyển dịch chi tiêu tài chính, giảm gánh nặng đóng góp giáo dục cho nông dân.

Bộ Nông nghiệp Trung Quốc đã công bố quy hoạch 58 vùng chuyên canh sản phẩm nông nghiệp ưu thế trên toàn lãnh thổ Trung Quốc giai đoạn từ năm 2008 đến 2015, với mục tiêu: Trong 8 năm tới, sẽ trồng 16 chủng loại sản phẩm nông nghiệp như: lúa nước, lúa mỳ, ngô, đậu tương, khoai tây, bông, cây cải dầu, mía, táo, cam quýt, cao su thiên nhiên, bò thịt, dê thịt, bò sữa, lợn hơi và sản phẩm xuất khẩu, vv... Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, tại 9 vùng ưu tiên trồng 4 loại cây lương thực, thực phẩm trọng điểm là lúa nước, lúa mỳ, ngô và đậu tương đã vượt 85% năng suất, góp phần tăng sản lượng lương thực toàn quốc, kim ngạch xuất khẩu táo tươi tại 2 vùng ưu tiên trồng táo chiếm khoảng 70% kim ngạch xuất khẩu táo cả nước [34]. Từ thực tế trên cho thấy, biện pháp quy hoạch vùng ưu tiên trồng sản phẩm cây nông nghiệp đã tỏ rõ ưu thế.

Bản quy hoạch này xác định, đến năm 2015 sẽ hình thành một loạt vùng sản xuất nông nghiệp ưu thế, có ảnh hưởng nhất định trong và ngoài nước; thiết lập một loạt các huyện trọng điểm sản xuất nông nghiệp ưu thế, hình thành lên những khu vực quy phạm về ưu tiên sản xuất nông nghiệp hiện đại. Để xử lý tốt quan hệ lẫn nhau giữa các giống cây ưu tiên khác nhau trong

cùng một khu vực; bản quy hoạch còn nêu lên khái niệm về vùng sản xuất nông nghiệp phức hợp, nêu rõ phương hướng phát triển của các loại cây trồng trong vùng này. Các phương thức thực thi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ mục tiêu đề ra, gồm: tăng cường nghiên cứu phát triển và mở rộng ứng dụng khoa học kỹ thuật, nắm rõ các cơ sở sản xuất nông nghiệp có ưu thế, thúc đẩy kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại các khu vực ưu tiên, không ngừng củng cố, hoàn thiện, đẩy mạnh nội lực của hệ thống chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp, tăng cường khả năng hỗ trợ của các khu vực ưu thế này.

Chính phủ Trung Quốc đã công bố “Văn kiện số 1” năm 2009 về vấn đề được Đảng và Chính phủ Trung Quốc xác định là quan trọng nhất trong năm, cần được tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện trên phạm vi cả nước. Đây là “Văn kiện số 1” năm thứ 6 liên tục, kể từ năm 2004, tập trung vào các vấn đề “Tam nông”; trong đó xác định: Phải tiếp tục coi “Tam nông” là trọng điểm đầu tư, tăng thêm trợ cấp trực tiếp; tiếp tục nâng cao giá tối thiểu trong thu mua lương thực, mở rộng dự trữ của nhà nước đối với lương thực, dầu ăn và thịt lợn; tăng cường ủng hộ tài chính cho các khu vực sản xuất lương thực chủ yếu nhằm đảm bảo tăng thu nhập cho nông dân [5]. “Văn kiện số 1” cũng chỉ đạo phải ổn định quan hệ nhận khoán đất ở nông thôn, nông dân có thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo nguyên tắc tự nguyện và có bồi thường, tiếp tục thi hành chế độ bảo vệ đất canh tác nghiêm ngặt nhất và chế độ sử dụng đất tiết kiệm.

b) *Kinh nghiệm ở các nước Đông Nam Á*

Đông Nam Á, trừ Phi-li-pin, cải cách ruộng đất khá thành công, nông nghiệp tiểu nông phát triển. Giống mới và tiến bộ kỹ thuật của “cách mạng xanh” giúp nông nghiệp tăng trưởng 4%/năm suốt giai đoạn từ 1950 - 1980. Xuất khẩu nông sản chiếm 6 - 7% kim ngạch thế giới, dẫn đầu là Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a. Tuy nhiên, các nước Đông Nam Á vẫn chưa thoát khỏi “bẫy quy mô sản xuất nhỏ”. Ở In-đô-nê-xi-a năm 1983, gần 50%

nông hộ dưới 0,5 ha và chỉ có 5,8% hộ trên 3 ha. Ở Phi-li-pin năm 1991, 66% nông dân có quy mô dưới 2 ha, trong đó 19% dưới 0,5 ha [33]. Công nghệ phần lớn nhập từ nước ngoài, đầu tư cho giáo dục và dạy nghề ở nông thôn có tiến bộ nhưng thua xa so với các nước Đông Á. Giống như các nước Âu, Mỹ trước đây, khi kinh tế tăng trưởng nhanh lại xuất hiện sự “coi nhẹ nông nghiệp”. Từ giữa thập kỷ 90, GDP nông nghiệp chỉ chiếm 22%, tình trạng “coi nhẹ nông nghiệp” xuất hiện. Tỷ lệ đầu tư cho nông nghiệp và cho công nghiệp chế biến nông sản giảm mạnh. Đông Nam Á tăng trưởng nông nghiệp giảm xuống 3%/năm, Việt Nam vài năm gần đây cũng bắt đầu giảm. In-đô-nê-xi-a, Phi-li-pin mất cân đối lương thực.

Trong giai đoạn phát triển ban đầu, ở nhiều nước Đông Nam Á, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và doanh nghiệp nông thôn phát triển. In-đô-nê-xi-a sản xuất phân bón và máy nông nghiệp, đào tạo chủ doanh nghiệp, giúp tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ nông thôn, tổ chức trung tâm trợ giúp công nghiệp nông thôn. Thái Lan và Phi-li-pin phát triển cơ khí tự nhân chế tạo và lắp ráp máy nông nghiệp. Ma-lai-xi-a hợp tác với Nhật Bản chế tạo máy trang bị đủ nhu cầu nông nghiệp, thành lập cơ quan phát triển công nghiệp gia đình cung cấp tín dụng, đào tạo chủ doanh nghiệp nhỏ và lập hội đồng tư vấn công nghiệp nông thôn. Việc làm và thu nhập ở nông thôn, trình độ cơ giới hoá phát triển đáng kể.

c) Kinh nghiệm của Nhật Bản và Đài Loan

Nhật Bản và Đài Loan đất chật, người đông (trung bình nông hộ Nhật Bản năm 1878 là 1 ha, năm 1962 là 1,8 ha), sản xuất lúa nước là chính. Giống như Việt Nam, trong quá trình công nghiệp hoá, lao động rút ra từ nông nghiệp rất ít. Ở Nhật Bản (1878 - 1912), lao động nông nghiệp giảm từ 15,5 triệu xuống 14,5 triệu người, chỉ tương đương mức tăng dân số tự nhiên. Giai đoạn đầu công nghiệp hoá ở Đài Loan, mỗi năm 0,3 - 2,3% lao động ra khỏi nông thôn [2].

Nhật Bản và Đài Loan giúp nông dân xây dựng tổ chức kinh tế - xã hội, trọng tâm là nông hội và liên minh HTX. Nhà nước thông qua HTX và nông hội tiến hành các chương trình đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, xoá đói, giảm nghèo. HTX tổ chức theo nguyên tắc hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng và dân chủ ra quyết định. Hội đồng quản trị từ cơ sở đến trung ương đều do xã viên bầu, giám đốc điều hành do hội đồng tuyển và hợp đồng, bảo vệ và phản ánh quyền lợi của nhân dân.

Về kinh tế, HTX và nông hội không chế buôn bán và xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp, nông sản. Nông hội làm chủ toàn bộ cung ứng vật tư đầu vào và sản phẩm đầu ra của sản xuất nông nghiệp, nắm giữ các ngân hàng, doanh nghiệp, chợ bán buôn, sở hữu kho tàng, bến bãi chính,... Nông hội Đài Loan cho vay 50 tỉ USD, chiếm 40% tín dụng cho nông dân. Nông hội là tổ chức độc quyền mua bán, dự trữ nông sản chính (gạo, nấm, măng tây) và phân phối phân bón, vật tư nông nghiệp cho nông dân. Gần 50% chợ bán buôn nông sản, 62% chợ thủy sản do kinh tế hợp tác của nông dân nắm giữ. Một HTX ở Nhật Bản đầu tư trung bình khoảng hơn 5 triệu USD, tổng đầu tư HTX khoảng 12,52 tỉ USD. HTX nông nghiệp ở Nhật Bản là kênh tiêu thụ nông sản chính (gạo trên 90%; rau, hoa quả, sữa tươi, thịt bò trên 50%) và bán hàng chính cho nông dân (phân bón 94,5%, bao bì 81,9%, hoá chất nông nghiệp 70%, vật liệu cách nhiệt 68%, thức ăn gia súc 35,5%, ô tô 24,4% và hàng tiêu dùng 15,6%) [33].

Nòng cốt của sản xuất nông nghiệp là nông dân sở hữu nhỏ, 100% là thành viên HTX và nông hội. Mọi chính sách phát triển sản xuất đều hướng vào đối tượng này. Nhật Bản đánh thuế nông nghiệp theo hạng đất và ổn định hàng chục năm, duy trì giá nông sản cao, giá vật tư thấp, khuyến khích nông dân đầu tư sản xuất, kinh doanh. Phát triển khoa học kỹ thuật nông nghiệp được coi là biện pháp hàng đầu, tập trung vào kỹ thuật tưới nước, phân bón,

giống mới, tăng năng suất cây trồng. Từ thế kỷ XIX, Nhật Bản đã lấy đại học làm trọng tâm gắn giữa nghiên cứu, đào tạo và khuyến nông, đầu tư hệ thống các công trình thủy lợi và viện nghiên cứu. Đài Loan dồn 1/3 số vốn viện trợ tái thiết của Mỹ vào phát triển nông thôn, chủ yếu là phát triển khoa học kỹ thuật, dạy nghề cho nông dân và tín dụng nông nghiệp. Suốt giai đoạn đầy mạnh CNH, nông nghiệp Đài Loan tăng trưởng trung bình 4,5%/năm, chủ yếu tăng năng suất bằng kỹ thuật mới mà không tăng vật tư nông nghiệp. Nhật Bản nhiều cán bộ kỹ thuật, kỹ sư về công tác ở 16.869 tổ tư vấn nông nghiệp của HTX, kết nối với các trạm nghiên cứu, cán bộ thú y và các nhóm nghiên cứu khoa học. Nông hội Đài Loan ở thôn là đơn vị khuyến nông cơ sở, phối hợp với ngành nông nghiệp và các trường đại học. Kinh phí khuyến nông của nông hội được Nhà nước giúp ban đầu 70%, về sau còn 32% [33].

Điều kỳ diệu nhất ở Nhật Bản và Đài Loan là công nghiệp luôn phục vụ nông nghiệp phát triển và ngược lại, nông nghiệp trở thành thị trường lớn để tích lũy cho công nghiệp. Suốt quá trình khôi phục kinh tế sau chiến tranh, công nghiệp Nhật Bản ưu tiên phát triển sản xuất vật tư và máy móc cho nông nghiệp. Nhờ đó, nông nghiệp được cơ giới hoá thích hợp quy mô sản xuất nhỏ, có đủ phân, thuốc để thâm canh. Đài Loan tập trung sản xuất vật tư nông nghiệp và phát triển công nghiệp chế biến phục vụ xuất khẩu tạo sức cạnh tranh mạnh trên thị trường và tăng giá trị cho nông sản. Năm 1950, nông nghiệp đóng góp 90% giá trị xuất khẩu, trong đó 70% là nông sản chế biến, 10 năm sau, nông - lâm sản vẫn chiếm 70% giá trị xuất khẩu. Năm 1991, công nghiệp chế biến tạo ra giá trị sản lượng 17,5 tỉ USD/năm (thịt 15%, thức ăn gia súc 12%, đồ uống 18%, xay xát gạo 9%...) [33]. Điểm hay nhất là các nhà máy chế biến đều dựa trên quan hệ hợp đồng với nông dân sản xuất nguyên liệu.

Điểm yếu chính của mô hình phát triển của Đài Loan, Nhật Bản và cả Hàn Quốc sau này là do phát triển nông thôn và hỗ trợ nông dân theo mục tiêu

chính trị vượt quá mục tiêu kinh tế đã tạo nên một nền sản xuất nông nghiệp cạnh tranh yếu ớt. Cả ba đều áp dụng chính sách “người cày có ruộng” bảo đảm công bằng xã hội, hạn chế tích tụ đất đai. Ban đầu, sản xuất nông nghiệp liên tục tăng trưởng nhờ áp dụng khoa học kỹ thuật và phát triển kinh tế hợp tác. Về sau, ruộng đất hẹp hạn chế cơ giới hoá và áp dụng công nghệ mới nhưng khi đó, nông dân sống chủ yếu vào thu nhập phi nông nghiệp, không ai muốn mua thêm và có muốn mở rộng quy mô trang trại cũng không mua nổi vì giá đất nông thôn đã lên quá cao. Đó là cái “bẫy quy mô sản xuất nhỏ” mà cả ba nền kinh tế đều mắc vào và đành bảo hộ sản xuất nông nghiệp và trợ giá nông sản ngày càng cao.

d) Kinh nghiệm của Hàn Quốc

Hàn Quốc đất chật, người đông, điều kiện tự nhiên không thuận cho sản xuất nông nghiệp. Từ kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1971 - 1976), lãnh đạo Hàn Quốc tìm cách lập lại “tăng trưởng cân đối giữa khu vực công nghiệp và nông nghiệp”, phát triển nông nghiệp được đưa lên hàng đầu, ngang hàng với hai mục tiêu tăng xuất khẩu và xây dựng công nghiệp nặng. Chính phủ đầu tư 2 tỉ USD cho phát triển nông thôn, lấy vật chất và chính sách để kích thích tinh thần, thay đổi cách suy nghĩ, tạo cho cư dân nông thôn niềm tin ở bản thân, thái độ tự chủ, làm việc hợp tác [33]. Tổng thống Hàn Quốc tuyên bố: “Nếu chúng ta phát huy được tinh thần chăm chỉ, tự lực vượt khó và hợp tác, tiềm ẩn trong mỗi người dân nông thôn, tôi tin rằng tất cả các làng, xã sẽ có cuộc sống thịnh vượng... đó là phương hướng hành động của mô hình "Làng mới" (Saemaul Undong)". Nhờ phong trào “Làng mới” nhân dân quen làm việc tập thể, kinh tế hợp tác phát triển. Khi dân đã quen hợp tác cộng đồng và tự chủ, chương trình bước sang giai đoạn tăng thu nhập (áp dụng KH - CN, trồng cây, chăn nuôi, trồng rừng, xây dựng vùng chuyên canh, tổ chức HTX...). Hỗ trợ của Nhà nước chuyển sang tiền vay và cấp.

Từ năm 1972 đến năm 1980, doanh thu trung bình của HTX tăng từ 43 triệu won lên 2,3 tỉ won, gấp 50 lần trong vòng 9 năm. HTX quản lý mọi việc ở nông thôn: tín dụng ngân hàng, cung cấp vật tư nông nghiệp, tiếp thị nông sản, bảo hiểm nông thôn và mọi dịch vụ, trở thành người bạn đường không thể thiếu được của nông dân Hàn Quốc. Tiếp theo, Chính phủ hỗ trợ thành lập các xí nghiệp “Làng mới” ở nông thôn (vay vốn ưu đãi, ưu tiên cấp điện, hướng dẫn kỹ thuật và tổ chức hiệp hội giúp đỡ doanh nghiệp nông thôn). Đầu thập kỷ 90, gần 6.700 xí nghiệp “Làng mới” ra đời làm dịch vụ kỹ thuật, giao thông vận tải, sửa chữa cơ điện, sản xuất dệt, sợi, chế biến nông sản, giấy, thủy tinh, hoá chất, cơ khí nhỏ, thiết bị điện, điện tử; thu hút hàng trăm nghìn lao động nông thôn, tăng thu nhập phi nông nghiệp cho cư dân nông thôn. Kiểu “doanh nghiệp hương trấn” này chỉ sau 6 năm, tăng thu nhập nông hộ gần 3 lần (1.025 USD năm 1972 lên 2.961 USD năm 1977), cao tương đương thu nhập bình quân của các hộ ở thành phố [33]. Phong trào “Làng mới” một mặt tạo việc làm và thu nhập cho đông đảo lao động nông nghiệp, mặt khác nâng cao tay nghề và khả năng quản lý, cải thiện ý thức và phong cách làm việc của lao động nông thôn, đáp ứng nhu cầu công nghiệp.

Chính phủ xây dựng 3 trung tâm đào tạo quốc gia rất hiện đại và sử dụng các trường nghiệp vụ ở địa phương cho nông dân tập huấn ngắn hạn. Có 2.300 giáo sư, 800 nhà tu hành và lãnh đạo tôn giáo, khoảng 600 nhà báo, nhà văn được mời đến trường tham dự đào tạo với lãnh đạo nông dân và trở thành những ủng hộ viên rất tích cực cho phong trào, kéo dịch thành thị và nông thôn lại gần nhau về tư tưởng và hành động [33].

e) Một số bài học chính sách quan trọng từ thực tiễn thế giới

- Nông nghiệp phát triển là điều kiện tiên quyết để CNH thành công: cung cấp đủ lương thực, thực phẩm, nguyên liệu và lao động phục vụ phát triển công nghiệp.

- Nông nghiệp giai đoạn đầu tăng trưởng dựa trên cải cách ruộng đất, tạo động lực và cơ hội bình đẳng cho phần lớn nông dân, tiếp đến cần tăng năng lực và bảo vệ nông dân trong thị trường bằng hệ thống HTX và liên kết với hệ thống doanh nghiệp trên thị trường.

- Phát triển khoa học và chuyển giao công nghệ, gắn đại học với các viện nghiên cứu và hệ thống khuyến nông. Nông dân chủ động tiếp cận công nghệ, thiết bị tiên tiến, tăng năng suất, chất lượng, bảo đảm tăng trưởng nông nghiệp ổn định, hiệu quả.

- Tạo điều kiện tích tụ đất đai, mở rộng quy mô sản xuất, phát triển nông hộ lớn hoặc trang trại để cơ giới hoá, tăng năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh.

- Tạo điều kiện để nông dân sản xuất giỏi, trở thành nông dân chuyên nghiệp sản xuất hàng hoá. Thông qua tổ chức hợp tác, trang bị cho họ kỹ năng sản xuất, quản lý nông hộ, năng lực tiếp thu khoa học - công nghệ và nắm bắt thị trường thành thạo.

- Huy động cộng đồng chủ động xây dựng quy hoạch nông nghiệp, nông thôn phù hợp với sản xuất lớn và mức sống hiện đại. Hình thành không gian nông thôn có kết cấu hạ tầng và dịch vụ đáp ứng nhu cầu đời sống (cả văn hoá, môi trường...) và hỗ trợ sản xuất.

- Phải liên kết chặt giữa phát triển công nghiệp, đô thị với nông nghiệp, nông thôn bằng cách đưa công nghiệp và dân đô thị về nông thôn, hỗ trợ công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, thu hẹp khoảng cách thu nhập nông thôn và đô thị, lấy thị trường nông thôn nuôi công nghiệp phát triển. Hỗ trợ lao động nông nghiệp thay đổi tập quán sinh hoạt và làm việc bằng phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ở nông thôn và đào tạo nghề.

1.1.2.2- Sơ lược về tình hình sản xuất nông sản hàng hoá ở Việt Nam

Nước ta là một nước đang phát triển, nông nghiệp mới bắt đầu có sự chuyển dịch từ sản xuất tự cấp tự túc lên sản xuất hàng hóa. Là nước đi sau, chúng

ta có thuận lợi là có điều kiện tham khảo kinh nghiệm của những nước đi trước trong khu vực và trên thế giới về con đường phát triển nông nghiệp trong thời đại hiện nay, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm tốt, tránh được những sai lầm của các nước đi trước trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn [17].

Sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2001 - 2005 tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao và ổn định, đảm bảo an ninh lương thực, cung cấp ngày càng nhiều sản phẩm cho nhu cầu tiêu dùng của dân cư, cho công nghiệp chế biến và gia tăng đáng kể kim ngạch xuất khẩu cho đất nước. Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân hàng năm 5,4%, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra là tăng 4,8%/năm, trong đó nông nghiệp tăng 4,1%; lâm nghiệp tăng 1,4%; thủy sản tăng 12,1%. Cơ cấu nông lâm nghiệp và thủy sản đã chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành thủy sản. Năm 2000, giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp chiếm 79,1% giá trị sản xuất của khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản nhưng đến năm 2005 chỉ còn 72,1%; giá trị sản xuất thủy sản tăng từ 16,2% lên 24,2% [3]. Sản xuất nông nghiệp ngày càng phát triển và tăng trưởng ổn định, từng bước vươn tới một nền nông nghiệp hàng hoá với kỹ thuật tiên tiến và cơ cấu đa ngành. Sản xuất không những đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, mà còn tăng cường cung cấp hàng hoá cho xuất khẩu cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là các nông sản chủ lực như: gạo, cà phê, hạt điều và cao su.

Sản lượng lúa thời kỳ 2001 - 2005 đạt 173,1 triệu tấn, bình quân mỗi năm 34,6 triệu tấn, riêng sản lượng lúa năm 2005 đạt 35,79 triệu tấn, tăng 3,26 triệu tấn so với năm 2000. Năm 2005 sản lượng ngô đạt 3,76 triệu tấn, gấp 1,87 lần sản lượng năm 2000. Diện tích gieo trồng các cây màu, cây công nghiệp và rau quả tăng nhanh cả về số lượng và tỷ trọng, từ 4.979 nghìn ha và 39,4% tổng diện tích gieo trồng năm 2000 lên 5.901,4 nghìn ha và 44,6% năm 2005. Sản

lượng cà phê bình quân thời kỳ 2001 - 2005 đạt 787,5 nghìn tấn/năm, tăng 56,2% so với thời kỳ 1996 - 2000. Sản lượng cao su năm 2005 đạt 468,6 nghìn tấn, gấp 1,6 lần sản lượng năm 2000. Sản lượng chè năm 2005 đạt 534,2 nghìn tấn, bình quân mỗi năm trong 5 năm 2001 - 2005 sản lượng chè tăng 11,2%. Sản lượng hạt điều nhân sản xuất năm 2005 đã đạt 232 nghìn tấn, gấp 3,4 lần sản lượng năm 2000. Sản lượng hồ tiêu năm 2005 đạt khoảng 77 nghìn tấn, gấp gần 2 lần sản lượng năm 2000 và gấp 8,9 lần năm 1990. Sản lượng 8 loại cây ăn quả chủ yếu (cam, quýt, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm) năm 2005 tăng 54% so với sản lượng năm 2000. Chăn nuôi trong 5 năm qua đã phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá, đã đáp ứng nhu cầu thực phẩm tăng nhanh và tăng tỷ trọng trong sản xuất nông nghiệp. Tính đến thời điểm 01/8/2005, đàn trâu cả nước có 2,92 triệu con, tăng 25 nghìn con so với năm 2000; đàn bò có 5,5 triệu con, tăng 1,41 triệu con, riêng đàn bò sữa gấp gần 3 lần; đàn lợn có 27,4 triệu con, tăng 7,2 triệu con; sản lượng thịt các loại đạt 2812,2 nghìn tấn, bằng 1,8 lần; sản lượng sữa bằng 3,8 lần. Chăn nuôi gia cầm bị ảnh hưởng nặng của dịch cúm gia cầm nên chỉ bằng mức năm 2000 [36].

Sau hơn 20 năm đổi mới, nông nghiệp nước ta đạt được những thành tựu hết sức to lớn; đặc biệt là xuất khẩu của nhóm hàng nông, lâm, thủy sản. Quy mô và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu được mở rộng ở mức cao. Hầu hết các chỉ tiêu đặt ra cho cả hai giai đoạn (2001 - 2005 và 2006 - 2010) đều đạt được mục tiêu, có một số chỉ tiêu vượt cả mục tiêu năm 2010, như cà phê (mục tiêu năm 2010 là 958 triệu, sản phẩm này đã vượt mức gần 1 tỷ USD), cao su (mục tiêu 980 triệu USD, năm 2007 đã vượt 500 triệu USD), hạt tiêu (vượt mục tiêu là 296 triệu USD) hoặc xấp xỉ như thủy sản (đạt 3,323 tỷ USD so với mục tiêu là 3,997 tỷ USD), nằm trong top 10 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất thế giới [4]. Xuất khẩu gạo đứng thứ 2 thế giới, năm 2005 đạt sản lượng gạo xuất khẩu 5,2 triệu tấn [3].

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chuyển dịch tích cực, tăng dần tỷ trọng nhóm hàng chế biến, giảm xuất khẩu hàng thô. Công tác phát triển thị trường xuất khẩu đạt được nhiều thành tựu quan trọng: Mở ra thị trường mới; thâm nhập và khai thác tốt hơn những thị trường đã có hoặc truyền thống. Các chủ thể tham gia xuất khẩu không ngừng được mở rộng, đa dạng hóa, hoạt động ngày càng hiệu quả, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Tính đến năm 2006, cả nước đã có 113,7 nghìn trang trại (tăng 86,4% so với năm 2001), và dự báo đến hết năm 2008 có thể tăng lên khoảng 130 nghìn trang trại. Kinh tế trang trại đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; tạo ra các vùng tập trung chuyên canh, sản xuất hàng hoá, làm tiền đề cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm; tạo thuận lợi cho việc đưa công nghiệp, dịch vụ vào nông thôn; tăng tốc độ phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, cải thiện môi trường sinh thái. Bình quân 1 trang trại sử dụng 4,5 ha đất (tăng 1,1 ha so với năm 2001); sử dụng 3,4 lao động thường xuyên (có 1,6% số trang trại sử dụng từ 10 lao động trở lên); sử dụng vốn là 239,4 triệu đồng/trang trại/năm (tăng 77,2% so với năm 2001); doanh thu bình quân 170 triệu đồng/trang trại/năm (tăng 1,9 lần so với năm 2001); tỷ suất hàng hoá trong sản xuất trang trại chiếm 95,8% [36].

Tuy vậy, sản xuất nông nghiệp về tổng thể vẫn là quy mô nhỏ và manh mún, chuyển dịch cơ cấu chậm, công nghệ lạc hậu, năng suất và hiệu quả kinh tế thấp. Hàng chục triệu hộ nông dân tuy đã chuyển sang sản xuất hàng hoá, nhưng quy mô nhỏ lẻ, tiểu nông (quy mô đất sản xuất bình quân hộ 0,8 ha; trong ngành chè là 0,25 ha); chưa có các tổ chức hợp tác sản xuất liên kết liên doanh trên quy mô rộng, thiếu cơ chế phối hợp khiến nông dân không cử được đại diện của mình để tạo vị thế có thể mặc cả với các tổ chức kinh doanh, để giảm bớt chi phí giao dịch cho các hoạt động dịch vụ như tín dụng,

thông tin, khuyến nông, tiếp thị...; năng lực phối hợp sản xuất không đủ mạnh, khó có được hàng hoá đồng nhất.

Phát triển kinh tế trang trại hiện nay cũng đang gặp một số khó khăn, hạn chế: Nhận thức về phát triển kinh tế trang trại có lúc, có nơi chưa nhất quán, sự chỉ đạo của các ngành, các cấp chưa đồng bộ; chưa được hỗ trợ về đất đai, hạ tầng để phát triển; tiếp cận vốn vay trung và dài hạn từ hệ thống ngân hàng còn hạn chế; trình độ quản lý của các chủ trang trại và tay nghề của người lao động còn thấp; hình thành cơ cấu sản xuất mang nặng tính tự phát và bất hợp lý; tích tụ đất đai để hình thành trang trại ở một số nơi chưa được hướng dẫn tốt đưa đến tình trạng phá rừng; tính ổn định, bền vững trong phát triển kinh tế trang trại chưa cao v.v...

Các lĩnh vực công nghiệp, ngành nghề thủ công và dịch vụ phục vụ nông nghiệp, nông thôn kém phát triển. Nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế so với lâm nghiệp và thủy sản. Trong nông nghiệp, trồng trọt vẫn là hoạt động sản xuất chính, chiếm 80% so với khoảng hơn 15% là chăn nuôi và một tỷ lệ rất thấp là dịch vụ [1]. Xuất khẩu chưa vững chắc, dễ bị biến động bởi giá thị trường thế giới do không có các rào cản thương mại, các biện pháp bảo hộ và chống bán phá giá; cơ cấu xuất khẩu chưa hợp lý; khả năng chủ động nắm bắt những cơ hội thuận lợi để thâm nhập và khai thác thị trường còn hạn chế.

Thiếu hụt tri thức và thông tin khoa học hiện đại không được chuyên giao một cách có hệ thống đến khu vực nông thôn. Người nông dân thiếu kiến thức, nên khó tiếp thụ và làm chủ khoa học công nghệ. Một thách thức lớn của khu vực nông thôn là sức ép trong chi tiêu cho giáo dục, áp lực của tình trạng gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường đến mức báo động. Làng nghề và các khu công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm đất, nước và không khí rất nặng, làm suy thoái tài nguyên môi trường do khai thác tự phát, không theo quan điểm phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Khu vực đô thị - công nghiệp là nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường nặng nề cho cư dân ven đô. Theo thống kê,

70% dân số nước ta sống dựa vào nông nghiệp, hàng năm đóng góp 20% GDP, nhưng đầu tư cho nông nghiệp chỉ khoảng 10% tổng vốn đầu tư của Nhà nước và 80% số đó lại tập trung vào thủy lợi [4]. Mức độ bảo hộ nông nghiệp thấp, đầu tư công ích cũng hạn chế do đó chưa tạo ra được nhiều thay đổi.

Nông nghiệp, nông thôn nước ta trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt những năm gần đây đạt được những thành tựu hết sức to lớn, góp phần quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân (năm 2006, tỷ trọng nông nghiệp vẫn chiếm 21,7 % GDP [19]). Tuy nhiên, hiện nay nông nghiệp, nông thôn đang đứng trước những khó khăn, thách thức rất lớn. Nông nghiệp đang có xu hướng tăng trưởng chậm lại (bình quân 3 năm giai đoạn 2006 - 2009 là 4,83% so với giai đoạn 2001 - 2005 là 5,4% [19]), thiếu bền vững; nông thôn đang có chiều hướng tụt hậu; đời sống của nông dân ở nhiều vùng chậm được cải thiện. Do vậy, phải có giải pháp đồng bộ để nông nghiệp, nông thôn phát triển bền vững.

Nhằm khắc phục những khó khăn hạn chế nói trên, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

1) Thực hiện chuyển dịch cơ cấu và công nghiệp hóa nông, lâm, thủy sản, phát triển hàng hóa tập trung quy mô lớn. Bảo vệ quỹ đất trồng lúa (tối thiểu 3,8 triệu ha); nâng cao khả năng thâm canh, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Có chính sách hỗ trợ cho việc đảm bảo an ninh lương thực. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nông dân. Trong thực tế, những tỉnh có tỷ trọng nông nghiệp cao trong GDP là những tỉnh nghèo, kém phát triển.

2) Phát triển sản xuất và chế biến các loại nông sản xuất khẩu mà nước ta có lợi thế; phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp và công nghiệp chế biến; phát triển bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch lâm nghiệp; phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn. Gắn kết chặt chẽ các khâu sản

xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm.

3) Đầu tư nghiên cứu, lai tạo, tuyển chọn, nhập khẩu giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện của từng vùng sinh thái. Xây dựng hệ thống bảo quản, chế biến nông sản với công suất phù hợp, công nghệ tiên tiến, đảm bảo nông sản đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu.

4) Đầu tư mạnh cho công tác nghiên cứu, thông tin, dự báo thị trường nông sản trong nước và quốc tế, tăng cường công tác tiếp thị, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản. Thiết lập hệ thống khuyến nông tốt. Ngoài ra, có các cơ chế tài chính phù hợp thu hút các tổ chức quốc tế, phi Chính phủ làm việc này; tăng cường các mô hình giáo dục, đào tạo ở địa phương để người dân có thể tiếp cận được khoa học, kỹ thuật; đầu tư cho các dịch vụ công khác và đẩy mạnh cải cách thể chế.

5) Đổi mới hệ thống chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn, như chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, tín dụng,... tạo điều kiện tốt nhất cho phát triển nông nghiệp hàng hóa. Xây dựng các quy định mang tính pháp lý bắt buộc đối với khu vực tam nông và những cam kết quốc tế; đào tạo, nâng cao năng lực toàn diện; quy hoạch và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án.

6) Thực hiện chuyển dịch lao động, theo hai cách: đưa lao động ra khỏi khu vực nông thôn về các khu công nghiệp, xuất khẩu lao động và về thành phố; đưa công nghiệp, dịch vụ về nông thôn, phát triển làng nghề...

7) Tăng đầu tư của Nhà nước về nông thôn. Hiện nay, đầu tư của Nhà nước về nông thôn còn rất hạn chế (chỉ chiếm 14% tổng đầu tư) và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào lĩnh vực này không đáng kể (3% tổng đầu tư FDI cả nước). Đẩy mạnh đầu tư cho khoa học công nghệ (hiện chiếm 0,13% GDP nông nghiệp, trong khi các nước là 4%) [4].

8) Nhà nước cần đầu tư đào tạo nghề cho nông dân để đối phó với sự dịch chuyển trong nông nghiệp; ưu đãi nhiều hơn cho nông nghiệp. Khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), phải xóa bỏ chính sách trợ giá, nhưng phải tận dụng được ưu đãi mà WTO cho phép (khoảng 10% GDP của nông nghiệp) như thủy lợi, hệ thống tưới tiêu cải tạo đất đai, nghiên cứu áp dụng khoa học - công nghệ vào nông nghiệp [8].

9) Tăng cường hợp tác 4 nhà (nhà nông, Nhà nước, nhà doanh nghiệp và nhà khoa học) theo nguyên tắc các bên cùng có lợi; cần bổ sung thêm nhà công tác xã hội để trở thành lý thuyết 5 nhà cho chiến lược phát triển bền vững tam nông.

Bước vào thế kỷ XXI, nông nghiệp Việt Nam phải phát triển theo con đường nào để thu được hiệu quả kinh tế - xã hội tối ưu, với tốc độ nhanh trong điều kiện điểm xuất phát thấp và cơ sở vật chất kỹ thuật hạn chế, trình độ sản xuất nông sản hàng hoá chưa cao. Qua đúc kết kinh nghiệm trong nửa sau của thế kỷ XX và tham khảo kinh nghiệm một số nước trong khu vực và thế giới, chúng ta có thể khẳng định con đường phát triển nông nghiệp Việt Nam từ thế kỷ XX bước vào thế kỷ XXI là nông nghiệp sản xuất hàng hoá trên cơ sở CNH, HDH với mức độ phù hợp với yêu cầu của phát triển nông nghiệp bền vững.

Gia nhập WTO, thuận lợi là hàng hoá của ta sẽ thâm nhập vào thị trường của các nước khác, thuế sẽ giảm đi, các hạn chế định lượng sẽ bị bãi bỏ và cơ hội để chúng ta có thể tăng được xuất khẩu là lớn. Để đổi lại chúng ta cũng phải giảm thuế, mở cửa thị trường. Các mặt hàng nông sản có mức độ giảm thuế thấp; thêm vào đó, hiện nay vòng đàm phán Doha của WTO đang lâm vào bế tắc. Các nước như Mỹ và các nước EU là những cường quốc nông nghiệp không chịu từ bỏ trợ cấp nông nghiệp, yêu cầu giữ giá lúa mì và các sản phẩm nông nghiệp khác như sữa, thịt bò.. ở mức thấp, cộng với năng suất thu hoạch của họ rất cao làm cho mặt bằng giá nông sản trên thế giới luôn ở mức thấp [24]. Vì vậy, tất cả các nước đang phát triển xuất khẩu nông sản bị thiệt, trong

đó có Việt Nam. Đó là điều giải thích tại sao mặc dù giá xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu tăng lên nhiều mà giá nông sản không tăng lên tương ứng. Nông nghiệp là lĩnh vực nhạy cảm và dễ bị tổn thương hơn cả khi thực hiện cam kết cắt giảm thuế nông sản sau khi Việt Nam ra nhập WTO và là lĩnh vực bị sức ép cạnh tranh khá lớn; nhất là trong điều kiện nông nghiệp nước ta vẫn là nền sản xuất nhỏ, phân tán, công nghệ lạc hậu, năng suất kém, chất lượng sản phẩm không cao, bình quân đất nông nghiệp trên một lao động thấp.

Từ thực tiễn những tác động tới nông nghiệp Trung Quốc sau 5 năm gia nhập WTO, có thể rút ra một số kinh nghiệm đối với Việt Nam - một nước có nhiều điểm tương đồng với Trung Quốc [34].

Một là, cần đánh giá đúng mức độ tác động đối với các lĩnh vực sản xuất và tránh gây tâm trạng hoang mang cho nông dân. Nông nghiệp là một lĩnh vực quan trọng và nhạy cảm đối với Việt Nam nên việc mở cửa thị trường và thực hiện cam kết trong WTO hàm chứa nhiều rủi ro như mất cân đối thu nhập, nguy cơ ô nhiễm môi trường, mất an ninh lương thực... Do đó, cần có những đánh giá đúng mức tác động của việc gia nhập WTO đối với sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, cũng cần tăng cường hỗ trợ thông tin theo hướng cung cấp cập nhật, chính xác thông tin về thị trường nông sản cho nông dân.

Hai là, chính sách phát triển nông nghiệp nên hướng vào sản xuất những nông sản Việt Nam có lợi thế so sánh. Gia nhập WTO đồng nghĩa với việc chúng ta sẽ phải tham gia vào một cuộc cạnh tranh mà thực chất là cuộc cạnh tranh giữa nông nghiệp nhỏ và nông nghiệp lớn, nông nghiệp truyền thống với nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp tập trung nhiều lao động với nông nghiệp có hàm lượng vốn và kỹ thuật cao. Đứng trước thực tế khi không còn bảo hộ sản xuất cho một nông sản nào, cách tồn tại và phát triển là phải phát huy những ngành có lợi thế so sánh hoặc ngay từ bây giờ chúng ta phải tạo ra lợi thế so sánh để tồn tại và phát triển.

Ba là, coi trọng hơn nữa tới hỗ trợ cho việc phát triển công nghiệp chế biến. Phát triển công nghiệp chế biến tạo ra giá trị gia tăng cao, và tạo đầu ra ổn định hơn cho ngành trồng trọt và chăn nuôi. Hơn nữa việc chế biến nông sản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng đang thay đổi của thế giới sẽ giúp ta giành được thị phần cho hàng hóa của mình trên thị trường quốc tế.

Bốn là, hệ thống chính sách và quản lý liên quan tới nông nghiệp cũng cần có những thay đổi kịp thời, định hướng cho nông nghiệp chuyển đổi cơ cấu sản xuất, xuất khẩu... Khi gia nhập WTO, việc phát triển các ngành có lợi thế so sánh sẽ đóng vai trò quyết định sự phát triển nông nghiệp trong tương lai. Chính phủ cần phải quan tâm hơn việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, và có sự cân đối lợi ích giữa các ngành, các khu vực để đảm bảo cho nông dân tiếp cận với đầu vào quan trọng như thủy lợi, điện, phân bón với chất lượng cao và giá thấp.

Năm là, thành lập và củng cố các Hiệp hội ngành hàng là nông nghiệp. Nông nghiệp có đặc điểm là sản xuất được bởi nhiều nhà sản xuất có quy mô nhỏ lẻ khác nhau. Trong khi đó thị trường lại đòi hỏi cung cấp với số lượng lớn. Mâu thuẫn này chính là một trong những nguyên nhân làm giảm đáng kể hiệu quả sản xuất nông nghiệp và khả năng cạnh tranh của chính nó. Vì vậy, đứng trước một cuộc cạnh tranh trên quy mô toàn cầu thì việc củng cố và thành lập các hiệp hội ngành hàng để phát triển sản xuất và bảo vệ thương hiệu cho sản phẩm là hết sức cần thiết.

1.1.2.3- Sơ lược về tình hình sản xuất nông sản hàng hoá ở Yên Bái

Yên Bái là tỉnh miền núi phía Bắc, có tổng diện tích đất tự nhiên 6.899,49 km². Dân số toàn tỉnh năm 2008 có 750.243 người với 30 dân tộc anh em; tổng số lao động có 429.002 người; mật độ dân số là 109 người/km². Trong cơ cấu dân cư, tỷ lệ dân số nông nghiệp ở Yên Bái chiếm trên 80%, với nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống. Tỷ lệ tăng dân số còn cao (khoảng 1,5 - 1,7%/năm), nhất là ở vùng cao. Yên Bái là vùng chuyển tiếp từ vùng núi

cao Tây Bắc thuộc dãy núi Hoàng Liên; đất đai có địa hình rất phức tạp, bị chia cắt mạnh, có tới trên 65% diện tích đất dốc trên 25° , diện tích đất sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm 14,73% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh [13].

Sản xuất nông lâm nghiệp của Yên Bái có vị trí rất quan trọng trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, giữ vững ổn định chính trị và đảm bảo an ninh quốc phòng. Do có tính đặc thù của một tỉnh miền núi, điều kiện sản xuất nông nghiệp của Yên Bái còn nhiều khó khăn và còn mang nặng tính tự nhiên tự cấp tự túc là chủ yếu, tỷ suất nông sản hàng hoá thấp. Trong những năm qua, nông nghiệp Yên Bái luôn được quan tâm, chú trọng đầu tư nên đã có bước phát triển khá toàn diện và cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã có sự chuyển dịch tích cực; bước đầu đã hình thành một số vùng sản xuất, như: vùng chè, lúa, sắn, đỗ tương, lạc, chăn nuôi... Trong quá trình chỉ đạo chuyển từ nền kinh tế tự nhiên sang kinh tế thị trường sản xuất hàng hoá cũng đã thu được những bài học kinh nghiệm quý. Mặc dù vậy, quy mô sản xuất hàng hoá còn nhỏ và chưa tập trung, chất lượng hàng hoá và năng lực cạnh tranh chưa cao; chuyển đổi cây trồng, vật nuôi ở vùng cao còn khó khăn.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp 2 năm gần đây qua tăng bình quân 6,77%/năm, cơ cấu sản xuất từng bước đã có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hoá, bước đầu hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá tập trung như: vùng lúa thâm canh 10.000 ha, vùng sắn cao sản 9.000 ha, vùng chè 12.000 ha, tre măng bát độ 1.500 ha, vùng rừng trồng sản xuất 100.000 ha, vùng quế 25.000 ha...[27]. Kinh tế trang trại đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, hiện nay toàn tỉnh hiện có 319 trang trại [14]. Tuy vậy, do đặc điểm điều kiện địa hình nên đầu tư phát triển sản xuất hàng hóa theo quy mô tập trung liên vùng còn khó khăn, sản lượng hàng hóa chưa lớn và chất lượng hàng hóa chưa cao, hiệu quả kinh tế sản xuất hàng hóa còn hạn chế.

Quy mô sản xuất nông nghiệp của tỉnh không lớn; các loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu năm 2007 như sau: Diện tích gieo trồng lúa đạt 41.576 ha; sản lượng thóc đạt 178.174 tấn. Diện tích gieo trồng ngô đạt 15.770 ha, sản lượng đạt 39.865 tấn. Diện tích sắn đạt 14.456 ha, sản lượng đạt 272.524 tấn. Diện tích gieo trồng lạc đạt 1.928 ha, sản lượng đạt 2.429 tấn. Diện tích gieo trồng đậu tương đạt 3.240 ha, sản lượng đạt 3.757 tấn. Tổng diện tích chè toàn tỉnh đạt 12.516 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 70.072 tấn. Diện tích trồng cây ăn quả các loại đạt 7.613 ha, sản lượng quả đạt 29.312 tấn. Đàn trâu đạt 111.720 con, đàn bò đạt 38.770 con, đàn lợn đạt 375.965 con, đàn dê 25.142 con, đàn gia cầm đạt 2.748.360 con. Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng đạt 17.230 tấn [13].

Sản lượng và tỷ suất một số nông sản hàng hoá năm 2007 đạt được như sau: thóc 29.500 tấn, tỷ suất hàng hoá đạt 16,6%; ngô 15.000 tấn, tỷ suất hàng hoá đạt 37,6%; sắn củ tươi 220.000 tấn, tỷ suất hàng hoá đạt 80,7%; lạc 1.500 tấn, tỷ suất hàng hoá đạt 61,8%; đậu tương 2.900 tấn, tỷ suất hàng hoá đạt 77,2%; chè búp tươi 70.000 tấn, tỷ suất hàng hoá đạt 98,5%; hoa quả (nhãn vải, bưởi cam quýt) 8.800 tấn, tỷ suất hàng hoá đạt 79,8%; thịt hơi xuất chuồng các loại 12.700 tấn, tỷ suất hàng hoá đạt 73,7% [29]. So với năm 1995 sản lượng thóc hàng hoá đã tăng được 3,6 lần, ngô tăng 5 lần, sắn tăng 11 lần, lạc tăng 12,5 lần, đậu tương tăng 14,5 lần, chè tăng 4,4 lần, hoa quả tăng trên 17 lần, thịt tăng 2,3 lần. Qua số liệu thống kê cho thấy xu hướng chuyển dịch sản xuất nông nghiệp từ tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa ở Yên Bái diễn ra khá mạnh; nhưng xét về quy mô và hiệu quả của sản xuất hàng hóa cũng còn có nhiều hạn chế.

Một số nông sản của Yên Bái có tiềm năng xuất khẩu với khối lượng lớn như chè, sắn; nhưng tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu trực tiếp năm 2007 còn đạt ở mức rất thấp. Sản phẩm tinh bột sắn sản lượng tăng nhanh, nhưng xuất khẩu trực tiếp năm 2007 mới đạt 25% khối lượng sản phẩm; đạt giá trị 383 ngàn

USD, giảm 37,4% so với năm 2006 và chỉ chiếm 3% giá trị trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Sản phẩm chè chế biến năm 2007 đạt trên 17.500 tấn, trong đó 85% là chè đen dùng để xuất khẩu; nhưng xuất khẩu trực tiếp mới đạt khoảng 5% so với sản lượng chế biến và chỉ đạt 7,5% giá trị trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh [29]. Sản phẩm chè chủ yếu xuất khẩu theo con đường tiểu ngạch và bán cho các đơn vị khác xuất khẩu. Đây là vấn đề cũng cần được tập trung nghiên cứu và đề ra các giải pháp phù hợp trong những năm tới để nâng cao sức cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu có lợi thế này của Yên Bái. Phần đầu tăng nhanh cả sản lượng, chủng loại và kim ngạch các mặt hàng nông sản xuất khẩu của tỉnh.

1.2- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.2.1- Các câu hỏi đặt ra

Yên Bái là một tỉnh miền núi, sản xuất nông nghiệp còn mang nặng tính tự nhiên tự túc, tự cấp, điều kiện sản xuất nông nghiệp còn nhiều khó khăn; con đường tất yếu đi lên là phải phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Vấn đề đặt ra là phải xác định rõ được quan điểm định hướng, mục tiêu và có những giải pháp đồng bộ, phù hợp để đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng toàn cầu hoá, nhằm đáp ứng được yêu cầu thực tiễn đặt ra của tỉnh trong thời gian tới.

1.2.2- Phương pháp chung

Phương pháp chung được nghiên cứu theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử là sự vật không ngừng vận động và phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp và luôn có tính lịch sử. Vì vậy nghiên cứu đề tài được đặt trong bối cảnh theo xu hướng toàn cầu hoá, xem xét trong bối cảnh chung của thế giới, trong nước và điều kiện thực tế của tỉnh.

1.2..3- Phương pháp cụ thể

a) Phương pháp thu thập thông tin

- Thu thập số liệu đã công bố (tài liệu thứ cấp): Là việc tập hợp các tài liệu, số liệu có liên quan đến đề tài đã được công bố của các cơ quan thống kê, của các cơ quan đảng và nhà nước; các chuyên đề điều tra, nghiên cứu đã được thực hiện bởi các cơ quan chuyên ngành.

- Điều tra số liệu ban đầu (Tài liệu sơ cấp): Trong đề tài này chủ yếu là thu thập các tài liệu đã được công bố; việc điều tra, phỏng vấn chỉ có ý nghĩa tham khảo, bổ xung làm rõ thêm các vấn đề cần nghiên cứu. Quy mô điều tra kinh tế hộ nông nghiệp là 300 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên ở 3 huyện thuộc 3 vùng khác nhau trong tỉnh; mỗi huyện chọn 3 xã, mỗi xã chọn 3 thôn, mỗi thôn điều tra 11 hộ.

+ Đối với huyện chọn 3 huyện đại diện cho 3 vùng: Yên Bình đại diện cho các huyện, thành phố phía Đông của tỉnh; đây là vùng thấp và chủ yếu là khu vực người Kinh sinh sống, trình độ dân trí khá nhất và phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá cũng có khá hơn các vùng khác trong tỉnh. Văn Chấn đại diện cho các huyện, thị xã phía Tây của tỉnh; đây là vùng cánh đồng Mường Lò, chủ yếu là khu vực người Thái - Mường sinh sống, trình độ dân trí và phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá ở mức trung bình của tỉnh. Huyện Mù Căng Chải đại diện cho các huyện vùng cao của tỉnh; đây là vùng núi cao, đất nông nghiệp ít và điều kiện sản xuất khó khăn; chủ yếu là khu vực người H'Mông sinh sống, trình độ dân trí thấp và sản xuất nông nghiệp hàng hoá chưa phát triển, còn mang nặng tính tự nhiên, tự cấp tự túc.

+ Đối với chọn xã để điều tra: Mỗi huyện chọn 3 xã đại diện cho 3 vùng của huyện (chọn các xã không liền kề trong một khu vực); có các loại cây trồng, vật nuôi tương đối phong phú, đa dạng của huyện.

+ Đối với chọn thôn và hộ để điều tra cũng chọn các thôn mang tính chất đại diện của xã. Chọn ngẫu nhiên các hộ để điều tra theo danh sách hộ

trong thôn của Trưởng thôn (không chọn các hộ không có liên quan đến sản xuất nông nghiệp, có cả các hộ khá, trung bình và nghèo trong thôn).

b) Phương pháp sử lý số liệu

Sau khi điều tra thu thập thông tin sử dụng chương trình máy tính Excel để tổng hợp số liệu và sử lý tính toán các chỉ tiêu kinh tế.

c) Phương pháp phân tích số liệu

Sau khi tổng hợp và sử lý số liệu, tiến hành phân tích các số liệu đã sử lý để phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu của đề tài. Sử dụng các chỉ tiêu điều tra kinh tế hộ nông nghiệp theo phương pháp tính bình quân số học các chỉ tiêu về quy mô kinh tế hộ gia đình của 3 huyện và bình quân chung của cả 3 huyện được chọn mẫu để điều tra. Sử dụng các công thức tính toán trong bảng tính Excel của chương trình máy vi tính để phân tích, sử lý số liệu điều tra.

d) Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo

Tham khảo ý kiến của các nhà quản lý, doanh nghiệp và HTX sản xuất - chế biến - kinh doanh nông sản, các nhà chuyên môn và của các chuyên gia về các lĩnh vực có liên quan đến sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá ở tỉnh Yên Bái.

e) Phương pháp dự báo kinh tế:

Sử dụng phương pháp này để xây dựng phương hướng, mục tiêu định hướng và giải pháp để thúc đẩy nhanh quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá.

1.2.4- Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

1.2.4.1- Nhóm chỉ tiêu kinh tế tổng hợp

- Chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp: Gồm các chỉ tiêu về tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi.

- Chỉ tiêu về cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp; Gồm cơ cấu lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi trong cơ cấu ngành nông nghiệp; cơ cấu các nhóm cây

trồng vật nuôi chủ yếu như: nhóm cây lương thực, nhóm cây công nghiệp, nhóm cây ăn quả, nhóm chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- Giá trị sản xuất bình quân trên một ha canh tác đối với một số mô hình canh tác và loại cây trồng chủ yếu.

1.2.4.2- Nhóm chỉ tiêu phản ánh quy mô và kết quả sản xuất nông nghiệp

- Chỉ tiêu về diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng chủ yếu.
- Chỉ tiêu về số lượng đàn gia súc, gia cầm; sản lượng thịt, trứng
- Giá trị sản xuất một số loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu

1.2.4.3- Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức độ sản xuất nông sản hàng hoá

- Quy mô diện tích, sản lượng vùng sản xuất hàng hoá tập trung của một số loại cây trồng như: lúa, sắn, chè, cây ăn quả và quy mô vùng chăn nuôi tập trung.

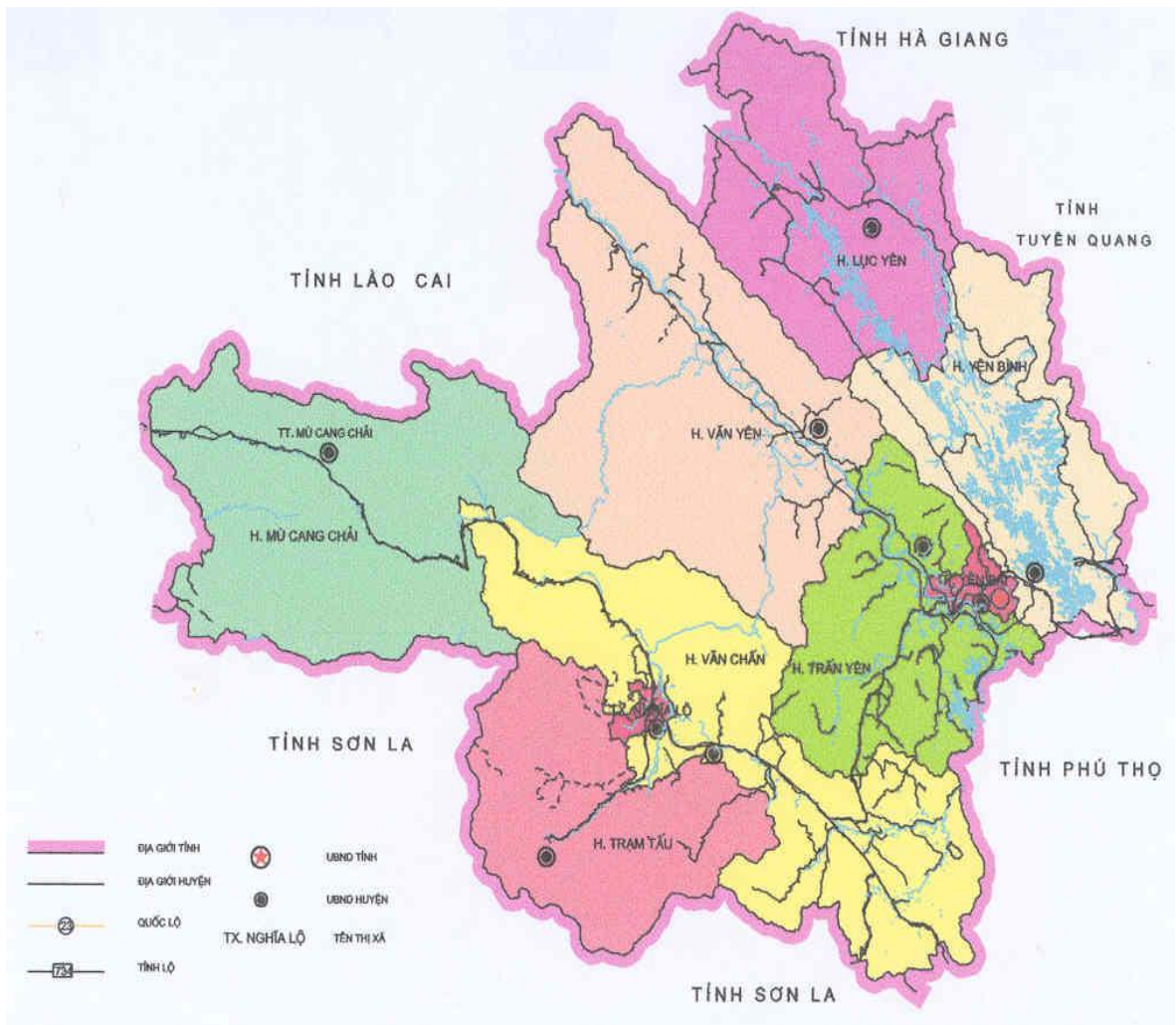
- Giá trị sản lượng nông sản hàng hoá chủ yếu
- Tỷ suất nông sản hàng hoá đối với một số nông sản chủ yếu
- Sản lượng, kim ngạch xuất khẩu nông sản

Chương 2

THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở TỈNH YÊN BÁI

2.1- Đặc điểm, tình hình tự nhiên, kinh tế - xã hội ở tỉnh Yên Bái

Tỉnh Yên Bái được tái thành lập từ cuối năm 1991, là tỉnh nội địa thuộc miền núi phía Bắc Việt Nam. Yên Bái có vị trí địa lý từ 21°24' đến 22°17' vĩ độ Bắc, 103°56' đến 105°03' kinh độ Đông. Phía Tây - Bắc giáp tỉnh Lào Cai; phía Đông - Bắc giáp 2 tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang; phía Đông - Nam giáp tỉnh Phú Thọ và phía Tây - Nam giáp tỉnh Sơn La.



Hình 2.1: Bản đồ hành chính tỉnh Yên Bái

Yên Bái có tổng diện tích đất tự nhiên 6.899,49 km², nằm trong số 20 tỉnh có diện tích lớn nhất cả nước. Dân số toàn tỉnh năm 2007 có 749.145 người với 30 dân tộc anh em; trong đó: dân tộc Kinh chiếm 49,6%, Tày 18,6%, Dao 10,3%, Mông 8,9%, Thái chiếm 6,7% còn lại là các dân tộc khác; tổng số lao động có 429.002 người; mật độ dân số là 109 người/km² [13]. Toàn tỉnh có 9 đơn vị hành chính; gồm 7 huyện (trong đó có 2 huyện vùng cao đặc biệt khó khăn), 1 thị xã và 1 thành phố.

Bảng 2.1: Tình hình đất đai, dân số và lao động của tỉnh Yên Bái

Chỉ tiêu	1995	2005	2007	So sánh (+,-)	
				2005/95	2007/05
1- Tổng diện tích đất tự nhiên (ha)	680.792,7	688.777,4	689.949,0	+7.984,7	+1.171,7
<i>Trong đó: Đất nông nghiệp (ha)</i>	<i>49.742,2</i>	<i>79.452,1</i>	<i>78.608,8</i>	<i>+29.709,9</i>	<i>- 843,3</i>
2- Dân số (người)	678.810	731.784	749.145	+52.794	+18.361
3- Lao động (người)	326.824	416.318	427.860	+89.494	+11.542

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 1995, 2005, 2007

Yên Bái là vùng chuyển tiếp từ vùng núi cao Tây Bắc thuộc dãy núi Hoàng Liên - Púng Luông và dãy núi con voi xuống vùng đồi trung du Phú Thọ; là vùng tiếp giáp giữa vùng núi Tây Bắc và vùng núi Đông Bắc, các dãy núi đều chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Đất đai có địa hình rất phức tạp, bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi cao, sông suối và thung lũng hẹp.

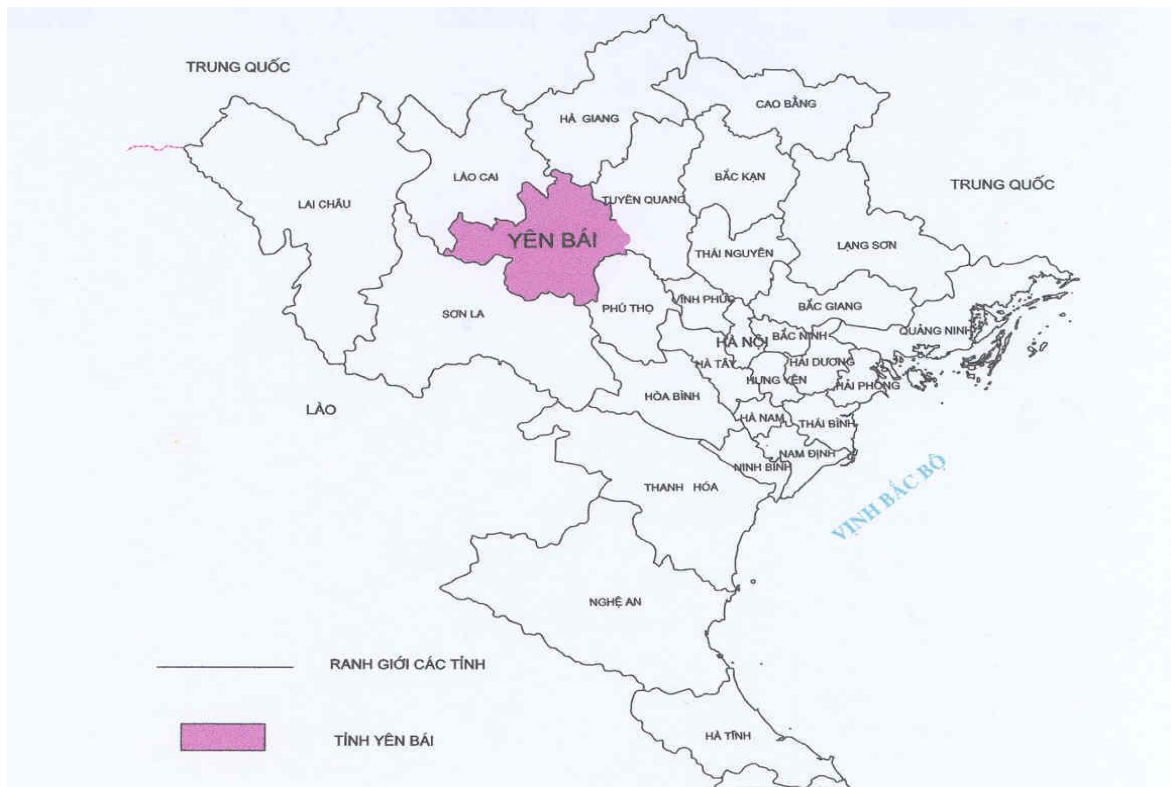
Tài nguyên đất và độ che phủ thảm thực vật của tỉnh Yên Bái còn tương đối khá, đa số có tầng dày trên 70 cm. Hạn chế chủ yếu cho việc khai thác tài nguyên đất ở Yên Bái là địa hình chia cắt, có tới trên 65% diện tích đất dốc trên 25⁰. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm dần, năm 2007 chỉ chiếm 14,73% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh [23].

Yên Bái nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa có 5 tiểu vùng khí hậu, có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 4 tới tháng 10 (chiếm 80 - 85% lượng

mưa cả năm); mùa khô từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau; lượng mưa bình quân năm từ 1.500 mm - 2.100 mm. Độ ẩm bình quân toàn tỉnh từ 84 - 86%. Lượng bốc hơi hàng năm tương đối nhỏ chỉ khoảng từ 600 - 700 mm, riêng vùng phía Tây dãy Hoàng Liên Sơn do chịu ảnh hưởng của gió Lào nên lượng bốc hơi lên đến 1.000 mm [13]. Sương muối và sương mù thường xuất hiện từ tháng 10 đến tháng 2 ở mọi nơi, nhưng chủ yếu ở vùng cao. Mưa phùn cũng là một đặc điểm của Yên Bái, bắt đầu từ cuối tháng 2 đến hết tháng 3 có mưa phùn kéo dài, đây cũng là trung tâm mưa phùn của cả nước.

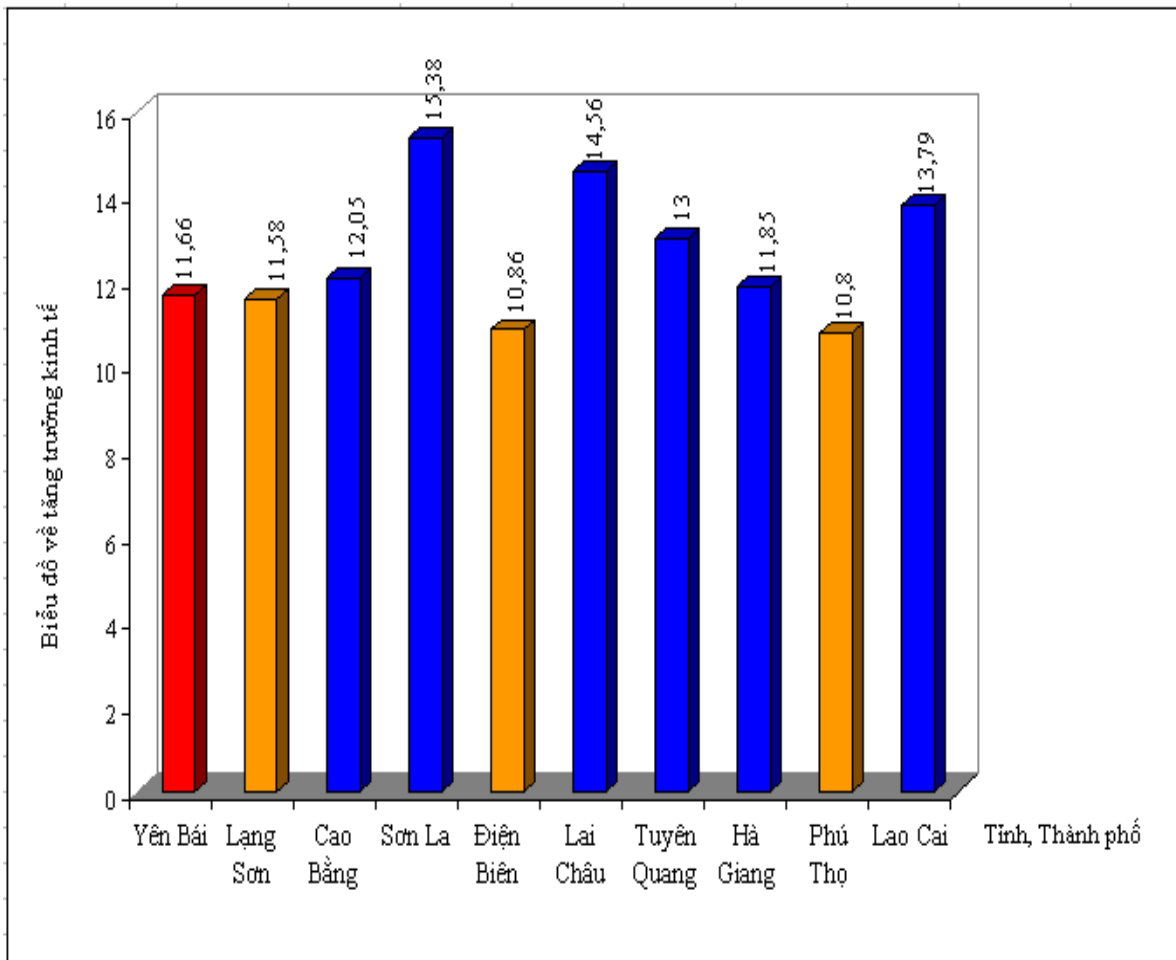
Yên Bái có hệ thống sông suối dày đặc và phân bố tương đối đều, trong đó có 2 hệ thống chính đó là sông Thao và sông Chảy. Yên Bái hàng năm đón nhận 13 tỷ m³ nước mưa tạo thành 83 con ngòi cấp 1 thuộc 4 hệ thống sông [23]. Mạng lưới sông suối trong tỉnh Yên Bái khá dày đặc, phân bố khắp lãnh thổ rất thuận tiện cho việc xây dựng các công trình thủy lợi cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và đời sống; góp phần điều hoà khí hậu, tạo mạng lưới giao thông vận chuyển hàng hoá, phát triển chăn nuôi, thủy sản. Các sông suối có độ dốc lớn nên có tiềm năng phát triển thủy điện, nhất là ở các xã vùng cao. Song bên cạnh những mặt tích cực thì về mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10 thường xảy ra lũ lụt ven sông và các phụ lưu lớn gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất nông nghiệp, tài sản của nhân dân và làm hư hại các công trình thủy lợi.

Yên Bái là tỉnh miền núi nằm ở trung tâm của 14 tỉnh miền núi phía Bắc, cách thủ đô Hà Nội khoảng 180 km theo đường quốc lộ và cách cửa khẩu Lào Cai khoảng 180 km về phía Tây - Bắc. Yên Bái nằm trên giao điểm của tuyến giao thông chính Đông - Bắc và Tây - Bắc, Hà Nội - Lào Cai. Vị trí của Yên Bái là một lợi thế rất lớn cho khả năng giao lưu và phát triển kinh tế xã hội. Là tỉnh có nền kinh tế đa dạng bao gồm: nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ, trong đó kinh tế nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu. Có thể đánh giá Yên Bái là một trong các tỉnh có vị trí địa lý, kinh tế, xã hội quan trọng ở các tỉnh miền núi phía Bắc.



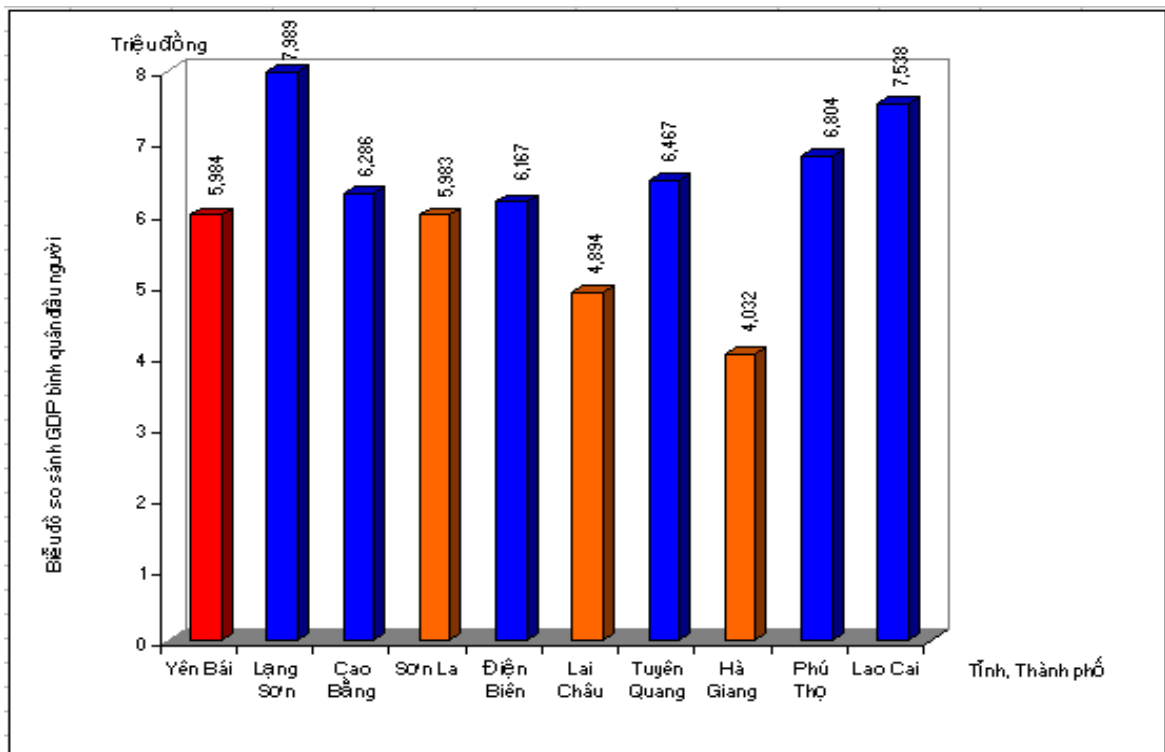
Hình 2.2: Sơ đồ vị trí của tỉnh Yên Bái trong vùng núi phía Bắc

Cơ cấu kinh tế Yên Bái đang chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng giá trị công nghiệp, dịch vụ và từng bước hình thành các sản phẩm hàng hoá chiến lược với quy mô ngày càng lớn, nhất là đối với các sản phẩm nông lâm sản. Tốc độ tăng trưởng (GDP) bình quân của Yên Bái giai đoạn 1996 - 2000 đạt 8,4 % và giai đoạn 2001 - 2005 đạt 9,6%, năm 2007 đạt 11,66%. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến khá tích cực: Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 55,42% năm 1995 xuống còn 36,58% năm 2007, công nghiệp - xây dựng tăng từ 16,46% lên 29,49%, dịch vụ tăng từ 28,12% lên 33,93% [13]. Quá trình chuyển dịch trên phù hợp với xu thế chung của cả nước. Tuy vậy, cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp đã có sự chuyển dịch đúng hướng, nhưng còn chậm.



Biểu đồ 2.1: So sánh chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế- xã hội năm 2007 của Yên Bái với các tỉnh Tây Bắc

Tuy vậy mức độ huy động GDP của Tỉnh Yên Bái vào ngân sách còn thấp chưa vượt quá 10%, tỷ lệ thu trên địa bàn so với tổng chi ngân sách mới đạt mức 20%, các nguồn chi thiết yếu chủ yếu vẫn phụ thuộc vào nguồn ngân sách Trung ương cân đối. Thu nhập của các hộ nông dân còn thấp, chỉ bằng khoảng 65% so với bình quân chung của cả nước [23]. Hệ thống cơ sở hạ tầng đặc biệt là ở vùng nông thôn vẫn còn chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.



Biểu đồ 2.2: So sánh thu nhập GDP bình quân đầu người năm 2007 của Yên Bái với các tỉnh Tây Bắc

2.2- Các lợi thế và hạn chế đối với phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá của Yên Bái

2.2.1- Các lợi thế:

- Vị trí địa lý của Yên Bái, là một yếu tố thuận lợi và có lợi thế so sánh để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá. Hệ thống giao thông tương đối thuận lợi, là điểm trung gian chuyển hành hoá đi các tỉnh ở phía Đông, phía Bắc, phía Tây và phía Nam nên có thị trường tiêu thụ nông sản rộng lớn.

- Nguồn lực tự nhiên của Yên Bái rất đa dạng và phong phú để phát triển nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá. Khí hậu rất đa dạng, phù hợp với các loại cây trồng ở vùng nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới. Năng lượng bức xạ thực tế từ 80 - 100 kcal/m²/năm, thời gian chiếu sáng dao động từ 10 - 13,5 h/ngày, với cường độ chiếu sáng lớn nên tổng nhiệt lượng từ 7.500 - 8.000⁰c/năm, biên độ nhiệt ngày đêm tương đối cao, đặc biệt có lượng mưa khá lớn từ 1.500 - 2.000 mm/năm [31].

Đó là các yếu tố thuận lợi cho sinh trưởng, phát triển của các loại cây trồng, vật nuôi. Đa số có tầng dày lớp đất trên 70 cm, trong đó đất có tầng dày trên 100 cm chiếm trên 50%. Diện tích đất có khả năng đưa vào sản xuất nông nghiệp khoảng 35.000 ha. Như vậy quỹ đất phục vụ cho mở rộng sản xuất nông nghiệp còn rất lớn [23].

- Về nguồn nhân lực: Yên Bái có 80,4 % dân số ở nông thôn, đây là nguồn nhân lực dồi dào, là một yếu tố quan trọng cho sự phát triển nông nghiệp - nông thôn của tỉnh. Lực lượng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật chuyên ngành nông nghiệp của các cơ quan từ cấp tỉnh đến cơ sở đa số được đào tạo từ đại học trở lên đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của toàn tỉnh.

- Sản xuất nông nghiệp Yên Bái đa dạng với các vùng sản xuất và các loại sản phẩm hàng hoá khá tập trung, thuận lợi về giao thông. Có điều kiện thuận lợi về đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, thâm canh, để đạt năng suất và chất lượng sản phẩm cao. Phần lớn các sản phẩm chủ yếu như: lúa, ngô, chè,... đều nằm trong các chương trình và dự án của quốc gia, ngành hàng ưu tiên do đó được hưởng các điều kiện thuận lợi về: vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ, các chương trình đào tạo, khuyến nông...

- Yên Bái là tỉnh có nhiều tiềm năng, có điều kiện để phát triển nền kinh tế đa dạng, thực tế những năm đổi mới đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế vào loại khá cao trong khu vực. Bước đầu đã xây dựng được hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối khá, để phục vụ cho nền sản xuất hàng hoá đang phát triển, đặc biệt là các khu vực có nguồn tài nguyên nông nghiệp tập trung.

2.2.2- Các yếu tố hạn chế

- Trên 70% đất đai của Yên Bái là địa hình núi cao, dốc, độ chia cắt phức tạp và đa dạng là yếu tố hạn chế rất lớn cho việc giao lưu, vận chuyển hàng hoá và tổ chức sản xuất. Đặc biệt là sản xuất nông nghiệp lại gắn bó chặt chẽ với đất đai, con người trên từng địa bàn, đó là những khó khăn, trở ngại lớn trong việc chuyển đổi nền kinh tế sang sản xuất hàng hoá.

- Trong cơ cấu dân cư, tỷ lệ dân số nông nghiệp ở Yên Bái chiếm trên 80%, với nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống. Tỷ lệ tăng dân số còn cao (khoảng 1,5 - 1,7%), nhất là ở vùng cao. Do thu nhập còn thấp nên ít có điều kiện tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật và vốn đầu tư, do vậy năng suất và sản lượng cây trồng, vật nuôi còn thấp, hiệu quả sản xuất chưa cao.

- Do các hạn chế lớn về địa hình, cùng với các khó khăn về vốn đầu tư, hệ thống cơ sở hạ tầng của Yên Bái nhìn chung còn nghèo nàn, chưa đáp ứng được yêu cầu cho nền sản xuất hàng hoá phát triển. Yên Bái đã xây dựng nhiều công trình thuỷ lợi, chủ yếu phục vụ để tưới cho sản xuất lúa và rau màu; cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả chưa được tổ chức tưới.

- Quá trình chuyển dịch nền kinh tế tự cung, tự cấp, lạc hậu sang nền kinh tế hàng hoá, đáp ứng theo cơ chế thị trường diễn ra còn chậm và chưa vững chắc, nhiều vấn đề tồn tại cần được giải quyết ở tầm vĩ mô và vi mô, về hàng loạt các nội dung có liên quan, để tạo cơ sở thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Quá trình chuyển dịch đó đòi hỏi phải có khoảng thời gian cần thiết nhất định mà không thể nóng vội, hy vọng thực hiện được quá nhanh.

2.3- Thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp ở Yên Bái

2.3.1- Về tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp

Giai đoạn 2001 - 2005 tốc độ tăng trưởng của ngành nông, lâm, ngư nghiệp đạt bình quân 5,5%/năm. Một số lĩnh vực sản xuất có tốc độ tăng trưởng khá cao như: Nhóm cây có bột (khoai, sắn..) 20,5%, nhóm cây ăn quả 10,4%, nhóm cây công nghiệp hàng năm 9,4%... Bình quân 2 năm 2006 - 2007 tốc độ tăng trưởng của ngành nông, lâm, ngư nghiệp đạt 6,67%/năm [23].

2.3.2- Về cơ cấu ngành nông nghiệp

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, cơ cấu kinh tế ngành nông lâm nghiệp giảm từ 55,42% năm 1995 xuống còn 38,98%

năm 2005 và năm 2007 còn 36,58%. Cơ cấu kinh tế nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt giảm từ 75,6% năm 1995 xuống còn 72,85% năm 2005 và lại tăng lên 76,09% vào năm 2007; chăn nuôi tăng từ 23,0% năm 1995 lên 26,38% năm 2005 nhưng lại giảm xuống còn 23,15% vào năm 2007, do cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó ảnh hưởng lớn của dịch cúm gia cầm và dịch bệnh gia súc diễn biến phức tạp [27].

2.3.3- Kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2007

2.3.3.1- Trồng trọt



Ảnh 2.1: Ruộng bậc thang huyện Mù Cang Chải

- Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa năm 2007 đạt 41.576 ha; năng suất bình quân đạt 42,86 tạ/ha; sản lượng thóc đạt 178.174 tấn, tăng gần 51.000 tấn so với năm 1995.

- Cây ngô: Diện tích gieo trồng đạt 15.770 ha, năng suất bình quân đạt 25,28 tạ/ha, sản lượng đạt 39.865 tấn. Do tăng diện tích trồng ngô Đông trên đất ruộng 2 vụ, đầu tư giống mới và thâm canh nên diện tích gieo trồng ngô đã tăng trên 9.500 ha, năng suất tăng 9,5 tạ/ha và sản lượng ngô đã tăng được gần 4 lần so với năm 1995.



Ảnh 2.2: Thu hoạch ngô ở huyện Trám Tấu

- Cây sắn: Diện tích năm 2007 đạt 14.456 ha, năng suất 188,5 tạ/ha, sản lượng đạt 272.524 tấn. Do đưa các giống sắn cao sản vào trồng từ năm 2002, đến 2007 đã đạt 8.500 ha để cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột sắn; vì vậy năng suất và sản lượng đã tăng gấp 4 lần so với năm 1995.

- Cây lạc: Diện tích gieo trồng đạt 1.928 ha, năng suất đạt 12,6 tạ/ha, sản lượng đạt 2.429 tấn. Diện tích tăng 3,2 lần, năng suất tăng gần 1,5 lần và sản lượng tăng gần 4,8 lần so với năm 1995.

- Cây đậu tương: Diện tích gieo trồng đạt 3.240 ha, năng suất đạt 11,6 tạ/ha, sản lượng đạt 3.757 tấn. Diện tích tăng 5,6 lần, năng suất tăng gần 2,1 lần và sản lượng tăng gần 11,5 lần so với năm 1995.

- Cây chè: Tổng diện tích chè toàn tỉnh năm 2007 đạt 12.516 ha; năng suất chè búp tươi đạt 65,7 tạ/ha; sản lượng chè búp tươi đạt 70.072 tấn. Diện tích tăng 1,8 lần, năng suất tăng 2,5 lần và sản lượng tăng gần 4,4 lần so với năm 1995. Mặc dù cây chè là cây công nghiệp có lợi thế cuat tỉnh; nhưng chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh chè được cải thiện nhiều.



Ảnh 2.3: Người H'Mông vùng chè Suối Giàng

- Cây ăn quả: Diện tích trồng cây ăn quả các loại đạt 7.613 ha, sản lượng quả đạt 29.312 tấn tăng 1,6 lần so với năm 1995. Tuy vậy, sản lượng và chất lượng, hiệu quả sản xuất cây ăn quả còn nhiều vấn đề cần được tiếp tục quan tâm nghiên cứu.

2.3.3.2- Chăn nuôi

- Đàn gia súc: Đàn trâu đạt 111.720 con, đàn bò đạt 38.770 con, đàn lợn đạt 375.965 con, đàn dê 25.142 con. Đàn trâu, bò tăng gần 1,5 lần, đàn lợn tăng gần 1,7 lần và đàn dê tăng trên 1,4 lần so với năm 1995.

- Đàn gia cầm đạt 2.748.360 con, tăng gần 1,4 lần so với năm 1995. Do ảnh hưởng phức tạp của dịch cúm gia cầm nên đàn gia cầm có xu hướng tăng không ổn định.



Ảnh 2.4: Chăn nuôi bò thịt bán công nghiệp - Yên Bình

- Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng đạt 17.230 tấn, tăng gần 2,2 lần so với năm 1995; sự tăng trưởng này chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra.

2.4- Tình hình tiêu thụ và xuất khẩu nông sản

2.4.1- Lương thực

- Sản lượng thóc hàng hoá năm 2005 đạt 27.000 tấn tăng 3,3 lần so với năm 1995; năm 2007 đạt 29.500 tấn tăng 9,3% so với năm 2005. Sản lượng thóc tiêu thụ chủ yếu do sản lượng sản xuất dư thừa ở các vùng lúa trọng điểm, một phần dân bán thóc vào lúc thu hoạch do các nhu cầu chi tiêu khác.



Ảnh 2.5: Sản xuất giống lúa lai F1 ở cánh đồng Mường Lò

- Sản lượng ngô hàng hoá năm 2005 đạt 12.000 tấn tăng 4 lần so với năm 1995; năm 2007 đạt 15.000 tấn tăng 25% so với năm 2005.

2.4.2- Sản phẩm thực phẩm và cây công nghiệp ngắn ngày

- Sản lượng sản hàng hoá năm 2005 đạt 170.000 tấn (quy sản củ tươi) tăng 8,5 lần so với năm 1995; năm 2007 đạt 220.000 tấn tăng 29,4% so với năm 2005.

- Sản lượng lạc hàng hoá năm 2005 đạt 1.200 tấn tăng 10 lần so với năm 1995; năm 2007 đạt 1.500 tấn tăng 25% so với năm 2005.

- Sản lượng đậu tương hàng hoá năm 2005 đạt 2.200 tấn tăng 11 lần so với năm 1995; năm 2007 đạt 2.900 tấn tăng 31,8% so với năm 2005.

2.4.3- Sản phẩm chè và hoa quả

- Sản lượng chè búp tươi hàng hoá năm 2005 đạt 59.000 tấn tăng 3,8 lần so với năm 1995; năm 2007 đạt 69.500 tấn tăng 17,8% so với năm 2005.



Ảnh 2.6: Đồi chè trồng bằng giống Kim Tuyên giâm cành - Văn Chấn

- Sản lượng cây có cùi và cây có múi hàng hoá năm 2005 đạt 7.100 tấn tăng 14 lần so với năm 1995; năm 2007 đạt 8.800 tấn (trong đó: nhãn, vải đạt 1.800 tấn; bưởi, cam quýt đạt 7.000 tấn) tăng 24% so với năm 2005.

2.4.4- Sản phẩm chăn nuôi:

Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng hàng hoá các loại năm 2005 đạt 10.500 tấn tăng 1,9 lần so với năm 1995; năm 2007 đạt 12.700 tấn tăng 21% so với năm 2005 (chủ yếu là thịt lợn). Tuy vậy; chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của các thị trường khó tính.

Bảng 2.2: Sản lượng một số nông sản hàng hoá chủ yếu tỉnh Yên Bái*ĐVT: Tấn*

Chỉ tiêu	1995	2005	2007	So sánh (%)	
				2005/95	2007/05
1- Thóc	8.300,0	27.000,0	29.500,0	325,3	109,3
2- Ngô	3.000,0	12.000,0	15.000,0	400,0	125,0
3- Sản củ tươi	20.000,0	170.000,0	220.000,0	850,0	129,4
- Lạc	120,0	1.200,0	1.500,0	1.000,0	125,0
5- Đậu tương	200,0	2.200,0	2.900,0	1.100,0	131,8
6- Chè búp tươi	15.500,0	59.000,0	69.500,0	380,6	117,8
7- Nhân, vải	30,0	1.500,0	1.800,0	5.000,0	120,0
8- Bưởi, cam, quýt	500,0	5.600,0	7.000,0	1.120,0	125,0
9- Tổng SL thịt hơi xuất chuồng các loại	5.500,0	10.500,0	12.700,0	190,9	121,0

Nguồn: Số liệu tổng hợp điều tra của ngành Nông nghiệp năm 2008

2.4.5- Về giá trị sản lượng hàng hoá một số nông sản chủ yếu:

Giá trị sản lượng một số nông sản hàng hoá chủ yếu năm 2007 (tính theo giá hiện hành), đạt được như sau:

Thóc hàng hoá đạt 98,8 tỷ đồng, tăng 43,5% so với năm 2005; ngô hàng hoá đạt 48 tỷ đồng, tăng 66,7%; sản củ tươi hàng hoá đạt 154 tỷ đồng, tăng 81,2%; lạc hàng hoá đạt 20,25 tỷ đồng, tăng 40,6%; đậu tương hàng hoá đạt 49,3 tỷ đồng, tăng 40,6%; chè búp tươi hàng hoá đạt 134,55 tỷ đồng, tăng 20,0%; hoa quả hàng hoá đạt 40,2 tỷ đồng, tăng 28,0%; thịt hàng hoá các loại đạt 279,4 tỷ đồng, tăng 33,0% so với năm 2005.

Bảng 2.3: Giá trị sản lượng một số nông sản hàng hoá chủ yếu tỉnh Yên Bái*ĐVT: 1.000 đồng*

Chỉ tiêu	1995	2005	2007	So sánh (%)	
				2005/95	2007/05
1- Thóc	14.110.000	68.850.000	98.825.000	488,0	143,5
2- Ngô	4.800.000	28.800.000	48.000.000	600,0	166,7
3- Sản củ tươi	10.400.000	85.000.000	154.000.000	817,3	181,2
4- Lạc	384.000	14.400.000	20.250.000	3.750,0	140,6
5- Đậu tương	700.000	33.000.000	49.300.000	4.714,3	149,4
6- Chè búp tươi	23.250.000	112.100.000	134.550.000	482,2	120,0
7- Nhãn, vải	330.000	9.000.000	10.800.000	2.727,3	120,0
8- Bưởi, cam, quýt	1.700.000	22.400.000	29.400.000	1.317,6	131,3
9- Thịt hơi xuất chuồng các loại	44.000.000	210.000.000	279.400.000	477,3	133,0

*Nguồn: Số liệu tổng hợp điều tra của ngành Nông nghiệp năm 2008***2.4.6- Về tỷ suất hàng hoá một số nông sản chủ yếu**

Nông nghiệp Yên Bái mới bước đầu chuyển sang sản xuất hàng hoá nhưng đã có nhiều loại sản phẩm có tỷ suất hàng hoá khá cao; tuy nhiên quy mô sản xuất hàng hoá còn nhỏ, hiệu quả chưa cao và chưa bền vững. Tỷ suất hàng hoá của một số loại nông sản chủ yếu năm 2007 đạt được như sau:

Thóc đạt 16,6%, ngô đạt 37,6%, sản củ tươi đạt 80,7%, lạc đạt 61,8%, đậu tương đạt 77,2%, chè búp tươi hàng hoá đạt 98,5%, hoa quả hàng hoá đạt 79,8%, thịt hàng hoá các loại đạt 73,7%

Bảng 2.4: Tỷ suất hàng hoá một số nông sản chủ yếu tỉnh Yên Bái*ĐVT: %*

Chỉ tiêu	1995	2005	2007	So sánh (+,-)	
				2005/1995	2007/05
1- Thóc	6,5	15,9	16,6	9,4	0,6
2- Ngô	31,4	35,9	37,6	4,5	1,7
3- Sản củ tươi	29,3	74,8	80,7	45,5	6,0
4- Lạc	23,8	56,8	61,8	33,0	4,9
5- Đậu tương	61,5	73,3	77,2	11,8	3,9
6- Chè búp tươi	96,9	97,6	98,5	0,7	0,9
7- Nhãn, vải	41,1	75,5	69,4	34,4	-6,1
8- Bưởi, cam, quýt	61,3	78,5	81,3	17,2	2,7
9- Thịt hơi xuất chuồng các loại	68,8	71,4	73,7	2,7	2,3

*Nguồn: Số liệu tổng hợp điều tra của ngành Nông nghiệp năm 2008***2.4.7- Xuất khẩu nông sản**

Các sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu với khối lượng lớn của tỉnh như chè, sản...; nhưng tỷ lệ sản phẩm xuất khẩu trực tiếp năm 2007 còn đạt ở mức rất thấp, chủ yếu bán trong nước cho các đơn vị khác làm hàng xuất khẩu, một phần xuất khẩu theo con đường tiểu ngạch, ủy thác.

Sản phẩm tinh bột sản lượng tăng nhanh, nhưng xuất khẩu trực tiếp năm 2007 mới đạt 25% khối lượng sản phẩm chế biến được; đạt giá trị 383 ngàn USD, giảm 37,4% so với năm 2006 và chỉ chiếm 3% giá trị trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh [28].

Sản phẩm chè chế biến năm 2007 đạt trên 17.500 tấn, trong đó 85% là chè đen dùng để xuất khẩu; nhưng xuất khẩu trực tiếp mới đạt khoảng 5% so với sản lượng chế biến và chỉ đạt 7,5% giá trị trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Sản phẩm chè chủ yếu xuất khẩu theo con đường tiểu ngạch và bán cho các đơn vị khác xuất khẩu.

**Bảng 2.5: Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu
nông sản chủ yếu tỉnh Yên Bái**

Năm	Sản lượng xuất khẩu (tấn)		Kim ngạch xuất khẩu (USD)
	Chè khô	Tinh bột sắn	
2000	985	0	1.190.000
2001	837	0	920.000
2002	694	0	766.000
2003	802	810	991.000
2004	830	2.415	1.690.000
2005	233	2.573	850.000
2006	550	4.600	1.858.000
2007	800	1.680	1.322.000

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 2005, 2007

2.5- Tình hình phát triển mạng lưới chế biến nông sản

2.5.1- Chế biến chè

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 67 đơn vị, công ty, HTX, cơ sở tham gia sản xuất kinh doanh chế biến chè; với 88 nhà máy có tổng công suất chế biến khoảng 680 tấn chè búp tươi/ngày, gấp đôi so với khả năng cung cấp nguyên liệu. Tổng sản lượng chè búp tươi đưa vào sản xuất 2 năm (2006 - 2007) đạt 135.250 tấn. Sản lượng chè khô chế biến đạt trên 30.000 tấn. Cơ cấu sản phẩm 85% chè đen; chè xanh 15% [28]. Một số sản phẩm mới được tạo ra: Sản phẩm

chè xanh Bát Tiên (Trần Yên); Chè xanh Phúc Vân Tiên (Văn Chấn); Chè Ôlong Kim Tuyên (Lục Yên); Chè Ôlong Doanh nghiệp Thành Công (Văn Chấn); Chè xanh vùng cao Nậm Búng, Liên Sơn và chè đen CTC Văn Hưng, Phú Tân.

Khâu chế biến chè 2 qua năm đã có sự đổi mới theo chiều hướng tích cực, nhưng chưa rõ nét, cơ cấu sản phẩm chè xanh còn thấp; đã tạo thêm được một số sản phẩm với chất lượng khá hơn (chè xanh Liên Sơn, chè xanh Nậm Búng, chè Bát Tiên, chè Ôlong, chè đen CTC...), sản phẩm chè chế biến được tăng lên và tiêu thụ hết, nhưng chủ yếu vẫn là chè bán thành phẩm; công tác đổi mới thiết bị công nghệ còn chậm; một số cơ sở chế biến còn chưa đảm bảo vệ sinh công nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, chưa thực hiện tốt Quyết định số 4747/QĐ - BNN - KHCV của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn về quy định tiêu chuẩn cơ sở chế biến chè.

2.5.2- Chế biến sản

Hiện nay toàn tỉnh có 3 cơ sở chế biến tinh bột sản công nghiệp, với tổng công suất chế biến trên 30.000 tấn tinh bột sản/năm; trong đó có 1 dây chuyền chế biến hiện đại theo tiêu chuẩn EU của Công ty YFACO ở Văn Yên. Nhưng hiệu suất chế biến còn đạt thấp, tiêu thụ khó khăn, có năm bị sản phẩm sản lát khô cạnh tranh. Ngoài ra còn rất nhiều xưởng chế biến thủ công.

2.5.3- Chế biến nông sản khác

Nhà máy chế biến thức ăn gia súc Bình Sơn của Công ty Vật tư tổng hợp Cửu Long - Vinashin có công suất chế biến 10.000 tấn sản phẩm/năm, đạt tiêu chuẩn của EU, nhưng sản xuất - tiêu thụ rất khó khăn. Tổng công suất chế biến thức ăn gia súc toàn tỉnh đạt 16.000 tấn sản phẩm/năm. Các cơ sở xay sát gạo, ngô; chế biến miến dong, đường mật, giết mổ gia súc... hầu hết có quy mô nhỏ.

* *Đánh giá chung:* Chế biến nông sản của tỉnh đã tập trung vào các lĩnh vực có thế mạnh về nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, bước đầu sản xuất theo cơ chế thị trường, chất lượng mẫu mã sản phẩm ngày càng tốt

hơn, song so với yêu cầu còn ở mức thấp. Nhìn chung qui mô sản xuất nhỏ, công nghệ còn lạc hậu, giá trị và hiệu quả kinh tế chưa cao.

2.6- Tình hình tổ chức sản xuất và dịch vụ nông nghiệp

2.6.1- Phát triển kinh tế hộ và kinh tế trang trại

Yên Bái có trên 70% số hộ sống trong khu vực nông thôn, là lực lượng chủ yếu sản xuất và cung cấp hàng hoá nông sản trên thị trường. Vì vậy, tỉnh đã có nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển, khuyến khích nông dân làm giàu chính đáng. Tuy nhiên kinh tế hộ nông nghiệp Yên Bái có quy mô sản xuất nhỏ bé, đa số là các hộ sản xuất tự nhiên, tự cấp tự túc, trình độ, phong tục tập quán sản xuất còn lạc hậu; sản xuất hàng hoá mới bắt đầu phát triển ở vùng thấp.

Toàn tỉnh hiện có 1.030 trang trại đạt 1 tiêu chí hoặc gần đạt cả 2 tiêu chí, trong đó có 319 trang trại đạt 2 tiêu chí theo quy định (theo số liệu điều tra vào thời điểm 01/7/2006), chủ yếu tập trung ở các xã vùng thấp. Các trang trại sản xuất lâm nghiệp có 248 trang trại (chiếm 77,4%), còn lại là các trang trại khác. Diện tích bình quân của một trang trại sử dụng 15,44 ha đất, 11,8 lao động, bình quân vốn của một trang trại là 173,4 triệu đồng, giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ bình quân một trang trại là 64,5 triệu đồng, thu nhập bình quân của một trang trại là 36,7 triệu đồng. Tuy vậy, số hộ trang trại mới chỉ chiếm 0,3% tổng số hộ sản xuất nông lâm nghiệp, sử dụng 1% đất sản xuất nông, lâm nghiệp, quản lý 0,7% tổng đàn gia súc chính và giá trị sản lượng hàng hoá của trang trại cũng mới chỉ chiếm khoảng gần 1,5% của toàn tỉnh [13].

Tổng hợp một số số liệu điều tra kinh tế hộ nông nghiệp năm 2007 của 297 hộ ở 3 huyện: Văn Chấn, Yên Bình và Mù Căng Chải (mỗi huyện chọn 3 xã, mỗi xã chọn 3 thôn, mỗi thôn 11 hộ để điều tra, khảo sát); như sau :

- Về nhân khẩu, lao động: Bình quân nhân khẩu/1 hộ là 4,94 người, bình quân lao động chính/1 hộ là 2,9 người.

- Về trình độ của người lao động trong hộ: Về trình độ văn hoá: tiểu học 21,7%, trung học cơ sở 32,3%, trung học phổ thông chỉ chiếm 10,9% tổng số lao động. Về trình độ chuyên môn: sơ cấp chỉ có 1%, trung cấp và cao đẳng 3,5% chủ yếu làm giáo viên và công chức xã. Số lao động có nghề chính phi nông nghiệp 4,5%; số lao động có nghề phụ chiếm 5,8%.

Bảng 2.6: Tổng hợp tình hình nhân khẩu, lao động và trình độ lao động của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	BQ chung	Yên Bình	Văn Chấn	MCC
1- Nhân khẩu	người	4,94	4,2	4,5	6,2
2- Lao động	người	2,9	2,9	2,7	3,1
3- Trình độ văn hóa					
+ Tiểu học	%	21,7	19,6	36,0	11,3
+ Trung học cơ sở	%	32,3	51,9	38,6	8,7
+ Trung học phổ thông	%	10,9	24,2	4,1	4,5
4- Trình độ chuyên môn	%				
+ Sơ cấp	%	1,0	2,8	0,4	0,0
+ Trung cấp, cao đẳng	%	3,5	9,8	0,0	0,6
5- Lao động phi NN	%	4,5	13,7	0,0	0,0
6- Lao động có nghề phụ	%	5,8	16,1	1,1	0,3

- Về quy mô sản xuất bình quân 1 hộ như sau: Diện tích lúa đông xuân là 1.022,9 m², diện tích lúa mùa là 3.986,9 m², diện tích ngô là 1.094,8 m², diện tích cây chè là 1.494,2 m². Đàn trâu 0,94 con, đàn bò 0,43 con, đàn lợn 5,27 con.

Bảng 2.7: Tổng hợp quy mô sản xuất của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	BQ chung	Yên Bình	Văn Chấn	MCC
1- DT lúa đồng xuân	m ²	1.022,9	1.463,8	1467,6	137,4
2- DT lúa mùa	m ²	3.986,9	1.489,6	1.566,9	8.904,0
3- DT cây ngô	m ²	1.094,8	538,8	710,3	2.035,4
4- Diện tích cây chè	m ²	1.494,2	1.688,9	990,7	1.803,0
5- Đàn trâu	con	0,94	0,7	0,8	1,3
6- Đàn bò	con	0,43	0,3	0,1	0,9
7- Đàn lợn	con	5,27	6,9	4,6	4,3

- Về kết quả sản xuất kinh doanh nông nghiệp tính bình quân cho 1 hộ như sau: Tổng các nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp là 22,0 triệu đồng; trong đó: thu từ trồng trọt là 12,4 triệu đồng (cây hàng năm 10,54 triệu đồng, cây lâu năm 1,83 triệu đồng), thu từ chăn nuôi là 9,6 triệu đồng. Giá trị nông sản hàng hoá đạt 11,2 triệu đồng; trong đó: từ trồng trọt là 4,3 triệu đồng, từ chăn nuôi là 6,9 triệu đồng.

Bảng 2.8: Tổng hợp tình hình sản xuất kinh doanh của các hộ điều tra*ĐVT : Triệu đồng*

Chỉ tiêu	BQ chung	Yên Bình	Văn Chấn	MCC
1- Tổng các nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp	22,0	32,1	16,3	17,5
- Thu từ trồng trọt	12,4	14,2	10,9	12,0
- Thu từ chăn nuôi	9,6	17,9	5,4	5,4
2- Giá trị nông sản hàng hoá	11,2	20,9	8,0	4,9
- Thu từ trồng trọt	4,3	6,0	4,7	2,0
- Thu từ chăn nuôi	6,9	14,4	3,4	2,9

- Về tình hình thu - chi tài chính bình quân 1 hộ như sau: Tổng thu nhập của hộ trong năm là 22,6 triệu đồng, chủ yếu là nguồn thu từ nông nghiệp. Tổng chi phí của hộ trong năm là 19,0 triệu đồng. Tổng số dư tiền vay nợ là 4,6 triệu đồng. Tổng số tiền tiết kiệm hiện có là 2,9 triệu đồng.

- Về tình hình tài sản bình quân 1 hộ như sau: Giá trị tài sản cố định 27,0 triệu đồng, số hộ còn nhà tạm chiếm 7,4% số hộ điều tra, xe máy 0,8 chiếc, ti vi 0,8; đầu DCD, đài cassetts 0,8 chiếc; điện thoại các loại 0,6 chiếc. Như vậy về phương tiện đi lại, nghe nhìn và thông tin liên lạc là khá tốt, có thể tiếp nhận các nguồn thông tin về sản xuất và thị trường.

**Bảng 2.9: Tổng hợp tình hình thu - chi tài chính
và tài sản của các hộ điều tra**

ĐVT : Triệu đồng

Chỉ tiêu	BQ chung	Yên Bình	Văn Chấn	MCC
1- Tổng thu nhập	22,6	32,6	17,4	17,9
2- Tổng chi phí	19,0	27,8	14,2	15,0
3- Tổng số tiền dư nợ	4,6	7,6	3,4	2,9
4- Tổng số tiền tiết kiệm	2,9	7,7	0,4	0,6
5- Tổng giá trị Tài sản cố định	27,0	63,2	3,6	14,4
6- Nhà ở tạm (%)	7,4	9,1	2,0	12,1
7- Xe máy (chiếc)	0,8	1,1	0,9	0,7
8- Ti vi (chiếc)	0,8	1,0	0,9	0,7
9- Đầu DCD, cassetts (chiếc)	0,7	0,8	0,6	0,6
10- Điện thoại các loại (chiếc)	0,6	1,0	0,3	0,5

- Về khả năng mở rộng sản xuất hàng hoá: Có 67% số hộ được phỏng vấn có nhu cầu mở rộng sản xuất; trong đó: huyện Yên Bình là 70%, huyện Văn Chấn là 100% và huyện Mù Căng Chải chỉ có 30%. Đa số các hộ được

phông vấn ở vùng cao ít có nhu cầu phát triển sản xuất hàng hoá, chủ yếu do tập quán sản xuất tự nhiên, tự cấp tự túc và việc tích tụ, mở rộng diện tích đất sản xuất là khó khăn.

- Về những khó khăn, cản trở chủ yếu để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô kinh tế hộ: Đa số các hộ được phỏng vấn cho rằng việc dồn điền, đổi thửa và tích tụ ruộng đất chưa được hướng dẫn cụ thể nên khả năng mở rộng quy mô đất sản xuất gặp khó khăn; tiếp cận các nguồn vốn vay đầu tư phát triển sản xuất cũng đang là vấn đề trở ngại lớn; các nguồn thông tin về thị trường và tiêu thụ sản phẩm cũng là vấn đề mà nhiều người nông dân muốn mở rộng sản xuất hàng hóa nông sản còn lúng túng.

2.6.2- Kinh tế tư nhân

Với chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển, kinh tế tư nhân phát triển khá trong lĩnh vực nông nghiệp, hiện có trên 100 doanh nghiệp và cơ sở tư nhân đầu tư vào lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản. Các công ty tư nhân, công ty cổ phần đã xây dựng được mạng lưới chế biến, dịch vụ nông nghiệp ở hầu hết các địa phương, tổ chức tốt việc liên kết với kinh tế hộ, kinh tế tập thể trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Hệ thống dịch vụ trong nông thôn phát triển khá mạnh, toàn tỉnh có trên 80 chợ, trong đó khu vực nông thôn 29 chợ; nhiều thị tứ, thị trấn, các trung tâm dịch vụ hàng hoá được xây dựng tạo thành thị trường rộng khắp trong toàn tỉnh, đáp ứng kịp thời hàng hoá, vật tư phục vụ sản xuất và đời sống, đồng thời cơ bản tiêu thụ được hàng hoá cho nông dân. Tuy vậy chưa có nhiều doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp mà chủ yếu là đầu tư vào lĩnh vực chế biến và dịch vụ.

2.6.3- Phát triển kinh tế hợp tác và tổ hợp tác

Kinh tế hợp tác có vị trí quan trọng trong nông nghiệp, là đơn vị chủ yếu dịch vụ cho kinh tế hộ (dịch vụ điện, thủy lợi, giống, phân bón, thú y, tiêu thụ

sản phẩm...), đồng thời tham gia tích cực xoá đói giảm nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng ở địa phương. Năm 2007 toàn tỉnh có 266 hợp tác xã, trong đó có 106 HTX nông nghiệp; với gần 42.000 xã viên, tổng vốn điều lệ trên 57 tỷ đồng, doanh thu ước đạt 217 tỷ đồng [27]. Nhìn chung, các hợp tác xã hoạt động khá ổn định, duy trì tốt sản xuất kinh doanh; tuy nhiên vẫn còn một số hợp tác xã yếu kém, hoạt động mang tính hình thức; các HTX cũng chủ yếu là làm khâu kinh doanh chế biến, dịch vụ là chủ yếu.

2.6.4- Doanh nghiệp nhà nước

Đến hết năm 2007 toàn tỉnh còn có 18 doanh nghiệp nhà nước và các công ty cổ phần mà nhà nước còn nắm giữ vốn cổ phần chi phối, trong đó có 9 lâm trường và công ty lâm nghiệp. Các doanh nghiệp Nhà nước được sắp xếp, đổi mới phương thức quản lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh (cổ phần hoá các công ty chè và các doanh nghiệp khác theo tiến độ). Công ty Vật tư tổng hợp Cửu Long - Vinashin, Công ty lương thực Hoàng Liên Sơn đã làm tốt chức năng cung ứng dịch vụ vật tư đầu vào và thu mua nông sản cho nông dân. Đổi mới và chuyển đổi các trạm thủy nông ở các huyện thành công ty TNHH 1 thành viên, do đó việc quản lý các công trình thủy nông và giải quyết việc tưới tiêu ngày một tốt hơn. Tuy nhiên, vai trò và tác động của các doanh nghiệp nhà nước đối với phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất nông nghiệp hàng hóa nói riêng ở tỉnh Yên Bái ngày càng hạn chế.

2.6.5- Các đơn vị hành chính, sự nghiệp nông lâm nghiệp

- Hệ thống ngành nông nghiệp ở cấp tỉnh có 5 đơn vị quản lý nhà nước và 9 đơn vị sự nghiệp khoa học và sự nghiệp khác. Tổng số cán bộ gần 650 người, số cán bộ có trình độ đại học và trên đại học chiếm trên 65%. Các đơn vị hành chính, sự nghiệp có vai trò tham mưu, chỉ đạo giúp UBND tỉnh về lĩnh vực nông lâm nghiệp và giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự nghiệp phát triển sản xuất nông lâm nghiệp của tỉnh.

- Hệ thống ngành nông nghiệp cấp huyện; gồm: Phòng Nông nghiệp - PTNT, trạm giỗ giống, trạm khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, kiểm lâm... Tổng biên chế gần 450 người, trong đó đại học chiếm khoảng 50%.

- Hệ thống ngành nông lâm nghiệp ở cấp xã: Do khó khăn về biên chế nên chưa bố trí được cán bộ chuyên trách; các xã đều có có khuyến nông viên cơ sở được tỉnh trả lương theo hợp đồng và có thú y viên cơ sở được tỉnh hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm đã góp phần tích cực trong lĩnh vực quản lý, chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp ở cơ sở.

2.7- Tình hình vốn đầu tư cho nông nghiệp

Đầu tư cho sản xuất nông nghiệp: Vốn ngân sách nhà nước đầu tư hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, chương trình giống cây trồng, vật nuôi trong 7 năm qua (từ năm 2001 - 2007) đạt gần 170 tỷ đồng; trong đó riêng 2 năm 2006 - 2007 đạt trên 60 tỷ đồng.

Đầu tư cho thủy lợi: Bằng các nguồn vốn đầu tư của nhà nước, vốn ODA, NGO và nhân dân đóng góp Yên Bái đã đầu tư xây dựng được 890 công trình thủy lợi vừa và nhỏ có hiệu ích tưới từ 1 ha đến 820 ha; trong đó số công trình đầu mối đã được kiên cố hoá đạt trên 60%. Tổng nguồn vốn đầu tư cho các công trình thủy lợi 7 năm qua (từ năm 2001 - 2007) đạt 467.119 triệu đồng; trong đó riêng 2 năm 2006 - 2007 đã đầu tư kiên cố hoá và xây dựng mới 202 công trình, với tổng mức đầu tư 273.410 triệu đồng [24].

Tuy tổng vốn đầu tư cho ngành nông lâm nghiệp trong các năm qua chưa phải là lớn so với yêu cầu phát triển, song đã đóng góp một phần rất quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp và đã đạt được các thành tựu nổi bật trong những năm vừa qua. Vốn đầu tư đã tập trung vào những lĩnh vực ưu tiên và có tác dụng trực tiếp, kịp thời giải quyết những khó khăn, hạn chế như: thủy lợi, giống, chế biến nông lâm sản và phát triển trồng cây công nghiệp dài ngày, có tác dụng phát huy hiệu quả lâu dài, ảnh hưởng tới nhiều mặt của sản xuất, kinh tế và đời sống xã hội.

Cùng với các nguồn vốn đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn như: định canh định cư, chương trình 135, giao thông nông thôn..., vốn được đầu tư đã phát huy tác dụng, góp phần giải quyết các khó khăn và nhu cầu bức thiết của địa phương, từng bước ổn định cuộc sống của đồng bào dân tộc ít người trên các địa bàn vùng xa, vùng cao của tỉnh. Cơ sở hạ tầng nông nghiệp - nông thôn đã được cải thiện đáng kể.

2.8- Tình hình công tác quy hoạch nông nghiệp

Yên Bái đã có nhiều cố gắng trong công tác quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, hầu hết các lĩnh vực sản xuất chủ yếu đều đã có quy hoạch chi tiết. Đa số các quy hoạch đã bám sát thực tế và có tính khả thi, chất lượng quy hoạch nông nghiệp đang được từng bước nâng lên.

Quá trình tổ chức triển khai thực hiện cơ bản đã bám sát quy hoạch, một số quy hoạch sau khi được phê duyệt đã được xây dựng dự án khả thi và lập thiết kế - dự toán, có cơ chế chính sách phù hợp và tích cực trong chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện, nên đã đạt được hiệu quả như: quy hoạch sản xuất lương thực, sắn, chè, chăn nuôi, thủy lợi ...

Tuy nhiên cũng có một số dự án quy hoạch do dự tính, dự báo chưa sát, chưa lường hết được tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan nên không được thực hiện hoặc thực hiện chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Mặt khác, trong quá trình tổ chức, chỉ đạo thực hiện quy hoạch cũng còn có những hạn chế, tồn tại nhất là ở các cấp cơ sở dẫn đến có quy hoạch bị phá vỡ hoặc không thực hiện theo đúng quy hoạch đã được duyệt. Công tác quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp ở cấp huyện còn yếu, hầu hết các xã chưa có quy hoạch phát triển nông nghiệp.

2.9- Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp

2.9.1- Về chính sách đất đai

Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 12/12/2006 về quy hoạch và tăng cường quản lý đất đai vùng cao. Tỉnh đã chỉ đạo điều tra, thống

kê đất đai; thực hiện giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để các doanh nghiệp, hộ nông dân yên tâm sản xuất lâu dài. Tạo điều kiện cho các hộ nông dân thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tích tụ đất đai để tăng quy mô sản xuất hàng hóa. Đến nay, toàn tỉnh đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được gần 40.000 ha đất nông nghiệp (đạt 50%).

2.9.2- Về chính sách thuế

Miễn thuế nông nghiệp và thủy lợi phí theo quy định của nhà nước đối với các hộ nông dân. Các doanh nghiệp và nhà đầu tư được miễn giảm thuế theo quy định tại Nghị định 51/NĐ-CP, ngày 8/7/1999 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) và chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh quy định tại Quyết định số 36/2004/QĐ-UBND ngày 17/5/2004 của UBND tỉnh Yên Bái; khi thuê đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm chỉ phải nộp thuế thu nhập khi đi vào sản xuất ổn định và có lợi nhuận, ưu đãi thuế xuất nhập khẩu (một số mặt hàng có thuế suất bằng không).

2.9.3- Về chính sách đầu tư, tín dụng

Tỉnh đã tập trung triển khai nhiều dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp - nông thôn; trong đó chú trọng cho các vùng sản xuất hàng hoá tập trung và vùng cao. Tỉnh đã chỉ đạo quy hoạch, xây dựng các dự án đầu tư; ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, gần đây nhất là Quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 20/5/2008 quy định một số chính sách đầu tư, hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2008 - 2010; trong đó có quy định chính sách hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng vùng sản xuất hàng hoá tập trung và chính sách đầu tư, hỗ trợ vùng đặc biệt khó khăn và trợ giá thu mua sản phẩm, trợ cước vận chuyển phân bón, thuốc trừ sâu.

Các doanh nghiệp và hộ nông dân được vay vốn ưu đãi theo quy định của Chính phủ. Tỉnh có chính sách cho vay không lãi, cho vay lãi xuất ưu đãi

và phủ lãi xuất sau đầu tư cho trồng chè, trồng rừng, chăn nuôi trâu bò, lợn và hỗ trợ lãi suất cho khâu chế biến tiêu thụ, xuất khẩu một số sản phẩm...

2.9.4- Về lao động

Tỉnh khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, hộ nông dân mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh tạo việc làm cho lao động nông thôn. Tăng cường hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo nghề, tập huấn cho nông dân và công nhân tham gia sản xuất, chế biến hàng nông sản. Tuy nhiên trình độ của người lao động còn rất thấp, khả năng tiếp thu khoa học - kỹ thuật còn hạn chế, chưa có nhiều lớp đào tạo nghề dài hạn cho nông dân.

2.9.5- Về khoa học - công nghệ

Tỉnh đã chỉ đạo nghiên cứu, ứng dụng đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Tổ chức các lớp tập huấn cho các chủ trang trại và hộ nông dân chủ chốt. Nhiều kỹ thuật canh tác mới được phổ biến, ứng dụng có hiệu quả. Thực hiện chương trình giống cây trồng, vật nuôi tỉnh đã chỉ đạo xây dựng các dự án giống và đầu tư hàng chục tỷ đồng đầu tư các cơ sở sản xuất giống; tăng cường quản lý nhà nước về giống; nghiên cứu, khảo nghiệm đưa các giống tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, dịch vụ thủy nông, dịch vụ vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp được đẩy mạnh. Đã tổ chức cho nhiều hộ nông dân tham quan các mô hình trang trại làm ăn có hiệu quả trong và ngoài tỉnh.

2.9.6- Về thị trường

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung để tiêu thụ sản phẩm cho nông dân. Hệ thống dịch vụ ở nông thôn ngày càng phát triển, toàn tỉnh có 80 chợ và nhiều cửa hàng giao dịch mua, bán nông lâm sản, cung ứng vật tư nông nghiệp, giống cây trồng, vật nuôi. Một số trang trại đã liên doanh, liên kết với nhau, cùng học tập trao đổi kinh nghiệm trong sản xuất,

đồng thời phối hợp giúp nhau trong việc tiêu thụ sản phẩm. Trợ giá xuất khẩu nông sản bằng các chương trình xúc tiến thương mại, thưởng xuất khẩu của tỉnh. Trợ giá thu mua một số nông sản, nhất là đối với vùng cao như chè, sơn tra, ý dĩ... Khuyến khích tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 02/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

2.10- Đánh giá tổng quát kết quả đạt được và hạn chế, tồn tại

2.10.1- Những kết quả đạt được

a) Sản xuất nông nghiệp những năm qua đã đạt được thắng lợi khá toàn diện, đạt tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu có sự chuyển dịch đúng hướng. Giai đoạn 2001 - 2005 tốc độ tăng trưởng của ngành nông, lâm, ngư nghiệp đạt bình quân 5,5%/năm. Bình quân 2 năm 2006 - 2007 tốc độ tăng trưởng của ngành nông, lâm, ngư nghiệp đạt 6,67%/năm. Cơ cấu kinh tế nội bộ ngành nông nghiệp năm 2007: trồng trọt chiếm 76,09%; chăn nuôi 23,15% (bình quân cả nước là 80% và 15%). Năm 2007 so với năm 1995: sản lượng thóc tăng gần 0,4 lần, ngô và sắn tăng 4 lần, chè tăng 4,4 lần, đàn gia súc chính tăng trên 1,6 lần, sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 2,2 lần...

b) Đã chủ động và tích cực thực hiện chương trình giống cây trồng, vật nuôi tạo tiền đề quan trọng để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Đã đầu tư phát triển sản xuất lúa lai tại địa phương đảm bảo cung ứng được 50% nhu cầu giống lúa lai toàn tỉnh, trại lợn giống ông bà, các vườn ươm giống chè để sản xuất giống tiến bộ đủ đáp ứng nhu cầu giống phục vụ sản xuất. Chương trình cải tạo đàn bò tiếp tục được thực hiện có kết quả.

c) Đã hình thành các vùng sản xuất hàng hoá nông sản tập trung với quy mô ngày càng lớn như: vùng thâm canh lúa, ngô, vùng sản xuất chè, cây ăn quả, măng Bát Độ, chăn nuôi,... là cơ sở thuận lợi để đầu tư thâm canh cao, ứng dụng có hiệu quả các tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới, tạo ra giá trị ngày càng cao trên một đơn vị diện tích.

d) Sản xuất nông nghiệp bắt đầu có bước phát triển mạnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và từng bước chủ động hội nhập kinh tế thế giới. Toàn tỉnh hiện có trên 500 máy kéo, gần 300 máy cày bừa các loại, đã cơ giới hóa làm đất màu được 18% và 37% đất lúa. Toàn tỉnh có gần 850 máy tuốt lúa, nên đã cơ giới hóa được 90% khâu tuốt lúa; 3.150 máy say xát, hàng trăm phương tiện vận tải hàng hóa. Thực hiện chương trình kiên cố hóa công trình thủy lợi, đến nay 85% diện tích lúa nước được tưới tiêu ổn định [27].

e) Sự cố gắng vượt bậc của các ngành quản lí, cũng như sự chủ động, năng động của các cơ sở sản xuất đã được thể hiện khá rõ trong việc tham gia các chương trình, dự án; huy động khai thác các nguồn vốn đầu tư và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ, giúp đỡ từ bên ngoài. Sự đổi mới về công tác quản lí và mối quan hệ trong chỉ đạo, điều hành sản xuất nông nghiệp đang từng bước đạt được kết quả đáng khích lệ.

2.10.2- Một số hạn chế, tồn tại chủ yếu

a) Kinh tế nông nghiệp ở Yên Bái vẫn là kinh tế tự cung, tự cấp là chủ yếu. Quá trình chuyển dịch sang nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá còn diễn ra chậm, chưa vững chắc và chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Còn tồn tại nhiều vấn đề cần giải quyết ở tầm vĩ mô, cũng như cấp cơ sở và người sản xuất như: những hạn chế trong tư tưởng, nhận thức về một nền sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường, còn có tư tưởng bao cấp nặng nề.

b) Hệ thống cơ sở hạ tầng còn thấp kém, đặc biệt là hệ thống giao thông đã ảnh hưởng tới sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Tính chất chia cắt phức tạp của địa hình, những khó khăn trong việc huy động vốn đầu tư đã làm cho việc giao lưu, đi lại vận chuyển hàng hoá rất khó khăn, hạn chế rất lớn tới mở rộng qui mô sản xuất, đặc biệt là phát triển các vùng cây nguyên liệu chế biến và các loại cây trồng đặc sản ở các huyện miền núi, vùng cao.

c) Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường; với địa bàn rộng lớn và nhiều tầng lớp dân cư,

dân tộc khác nhau. Do vậy quá trình tổ chức sản xuất rất đa dạng, phức tạp; điều kiện kinh tế còn thấp cùng với trình độ dân trí còn hạn chế, đầu tư thâm canh còn ít, đa số là quảng canh; vì vậy chi phí sản xuất cao, năng suất sản lượng và hiệu quả sản xuất chưa cao.

d) Yếu tố có tính chất quyết định đến quy mô sản xuất hàng hoá là sự phát triển của công nghiệp chế biến nông sản và phát triển ngành nghề. Quy mô chế biến còn nhỏ, chưa đồng bộ, công nghệ thấp nên hiệu quả chế biến chưa cao. Thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng như chất lượng các loại sản phẩm nông nghiệp ở Yên Bái vẫn đang là vấn đề cần được tiếp tục quan tâm.

e) Vai trò và năng lực quản lý, chỉ đạo điều hành, nghiên cứu tham mưu đề xuất giải pháp, cơ chế chính sách phát triển nông nghiệp - nông thôn có lúc, có nơi cũng còn có những hạn chế, nên hiệu quả chưa cao.

Kết luận: Yên Bái có lợi thế so sánh để phát triển một số nông sản hàng hóa như chè, ngô, cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc... và thực tế trong những năm qua đã hình thành được một số vùng sản xuất hàng hóa có quy mô khá tập trung, khối lượng sản phẩm hàng hóa khá lớn. Tuy vậy, trình độ sản xuất hàng hóa còn thấp, thiết bị - công nghệ của các cơ sở chế biến nông sản nhất là đối với các sản phẩm xuất khẩu chưa tiên tiến, hiệu quả sản xuất hàng hóa chưa cao...

Chương 3

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HOÁ Ở TỈNH YÊN BÁI

3.1- Định hướng phát triển nông nghiệp Việt Nam đầu thế kỷ XXI

Đại hội Đảng lần thứ VIII đã đề ra mục tiêu chiến lược về CNH - HĐH đất nước là đến năm 2020 phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp, có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất... Đặc biệt coi trọng CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn, phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản... Hình thành các vùng tập trung chuyên canh, có cơ cấu hợp lý về cây trồng, vật nuôi, có sản phẩm hàng hoá nhiều về số lượng, tốt về chất lượng, đảm bảo an toàn về lương thực cho xã hội, đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp chế biến và của thị trường trong và ngoài nước. Thực hiện thuỷ lợi hoá, điện khí hoá, cơ giới hoá, sinh học hoá... trong sản xuất nông nghiệp.

Theo định hướng trên, nền nông nghiệp Việt Nam đảm bảo được an toàn lương thực quốc gia, đủ nguyên liệu cho công nghiệp, đồng thời nâng kim ngạch xuất khẩu. Bên cạnh đó, Chính phủ đã có chủ trương, chính sách để tăng khả năng tiêu thụ nông sản. Cụ thể, nhanh chóng ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp. Khoa học công nghệ phải phục vụ mục tiêu phát triển nền nông nghiệp bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng hàng hoá, hạ giá thành sản phẩm, tạo ra nhiều mặt hàng mới, quý hiếm, trái vụ để nâng cao sức cạnh tranh.

Trong thập kỷ tới, phải đưa trình độ khoa học công nghệ của nhiều ngành trong nông nghiệp Việt Nam đuổi kịp các nước trong khu vực, nâng mức đóng góp của khoa học công nghệ vào giá trị gia tăng của nông nghiệp từ 30% hiện nay lên trên 50%. Về giống, đảm bảo trên 70% giống được dùng

trong sản xuất là giống tiên bộ kỹ thuật, đẩy mạnh việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ sinh học trong chăm sóc, bảo vệ cây trồng, vật nuôi. Về tưới tiêu nước và cơ giới hoá, đẩy mạnh nghiên cứu và áp dụng rộng rãi tưới phun, tưới nhỏ giọt, tưới thấm... cơ giới hoá khâu làm đất trên 70% khâu gieo hạt cây ngắn ngày [35].

Trong cơ cấu kinh tế, tuy nông nghiệp tiếp tục phát triển mạnh, song công nghiệp và dịch vụ sẽ chiếm tỷ trọng rất lớn trong GNP và trong lao động xã hội. Đặc biệt coi trọng CNH - HĐH nông nghiệp và nông thôn, phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản... Hình thành các vùng tập trung chuyên canh, có cơ cấu hợp lý về cây trồng, vật nuôi, có sản phẩm hàng hoá nhiều về số lượng, tốt về chất lượng, đảm bảo an toàn về lương thực cho xã hội, đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp chế biến và của thị trường trong và ngoài nước. Thực hiện thủy lợi hoá, điện khí hoá, cơ giới hoá, sinh học hoá... trong sản xuất nông nghiệp.

Ngày 15/06/2000, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết về một số chủ trương chính sách về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Theo đó, trong 10 năm tới, những ngành sản xuất hàng hoá quan trọng của nông nghiệp nước ta cần phát triển theo định hướng sau:

- *Về sản xuất lương thực*: Lúa gạo là ngành sản xuất có thế mạnh. Mức sản lúa ổn định khoảng 33 triệu tấn/năm, trong đó lúa gạo để ăn và dự trữ khoảng 25 triệu tấn/năm. Giữ ổn định khoảng 4 triệu ha đất có điều kiện tưới tiêu chủ động để sản xuất lúa. Cây màu lương thực chủ yếu là ngô, cần phát triển đạt mức 5 - 6 triệu tấn/năm đủ nguyên liệu để làm thức ăn chăn nuôi.

- *Về cây công nghiệp ngắn ngày*: Không xây dựng thêm các nhà máy đường mới, phát triển mạnh các loại cây có dầu như lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), hướng dương... để cung cấp dầu ăn, các loại cây có sợi như bông, dâu tằm gắn với ngành繻 tơ, dệt lụa phát triển thuốc lá nguyên liệu

để giảm lượng thuốc lá nhập khẩu. Những cây công nghiệp lâu năm truyền thống có giá trị kinh tế cao là: cà phê với mức 400.000 ha cà phê với hiện có, tập trung phát triển cà phê chè, sản lượng cà phê trong tương lai giữ mức khoảng 600.000 tấn/năm. Phát triển mạnh cây điều ở miền Trung, tăng diện tích lên 500.000 ha, sản lượng khoảng 100.000 tấn nhân điều/năm. Hồ tiêu là cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao, cần nâng diện tích lên 50.000 ha, sản lượng 100.000 tấn/năm. Tập trung thâm canh 400.000 ha cao su hiện có, mở rộng vườn cây cao su để đạt 600.000 tấn cao su mủ khô/năm. Bên cạnh đó phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ mủ cao su, gỗ cao su. Chè là cây dài ngày chủ lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Cần mở rộng 100.000 ha với công nghệ thâm canh để đạt sản lượng 100.000 tấn chè các loại/năm.

- *Về rau, hoa quả và cây cảnh*: ngoài các loại rau truyền thống, phát triển các loại rau cao cấp mới như: các loại đậu rau, ngô rau, măng, nấm ăn, nấm dược liệu... là những loại rau có giá trị dinh dưỡng cao, có thị trường tiêu thụ, tiếp tục phát triển các loại cây ăn quả có khả năng xuất khẩu: vải, nhãn, dứa, thanh long...

- *Về chăn nuôi*: phát triển đàn lợn phù hợp nhu cầu thị trường tiêu dùng trong nước, một số vùng nuôi lợn chất lượng cao để xuất khẩu, phát triển đàn bò thịt theo hướng bò Zêbu có năng suất cao, phân đầu trong 10 năm tới có 200.000 con bò sữa, trong đó có 100.000 con bò cái vắt sữa với sản lượng 300.000 tấn sữa tươi/năm. Phát triển đàn gia cầm chủ yếu là gà vịt.

Theo định hướng trên, nền nông nghiệp Việt Nam đảm bảo được an toàn lương thực quốc gia, đủ nguyên liệu cho công nghiệp, đồng thời nâng kim ngạch xuất khẩu lên khoảng 8 - 9 tỷ USD/năm [25]. Chính phủ đã có chủ trương, chính sách để tăng khả năng tiêu thụ nông sản, nhanh chóng ứng dụng rộng rãi những thành tựu khoa học công nghệ mới vào sản xuất. Khoa học công nghệ phải phục vụ mục tiêu phát triển nền nông nghiệp bền vững, nâng

cao năng xuất, chất lượng hàng hoá, hạ giá thành sản phẩm, tạo ra nhiều mặt hàng mới, quý hiếm, trái vụ để nâng cao sức cạnh tranh.

3.2- Định hướng và mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá ở Yên Bái đến năm 2010 và 2015

3.2.1- Các quan điểm và định hướng phát triển

- Phát triển nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, đa dạng hoá sản phẩm, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường [1]. Hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung thâm canh những loại sản phẩm mũi nhọn có lợi thế và phát triển các loại sản phẩm mới. Tăng cường đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, khoa học và công nghệ mới, nhất là công nghệ sinh học để nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành, tăng hiệu quả sản xuất, tăng sức cạnh tranh của các loại nông sản trên thị trường, phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng địa phương.

- Gắn liền phát triển sản xuất nông nghiệp với tiến trình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn. Thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, đưa nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Phát triển dịch vụ và công nghiệp chế biến có quy mô phù hợp, thiết bị và công nghệ tiên tiến để đưa nông thôn thoát khỏi tình trạng thuần nông, từng bước phân công lại lao động trong nông nghiệp - nông thôn.

- Thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách kinh tế nhiều thành phần trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý của nhà nước. Tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế quốc doanh, kinh tế ngoài quốc doanh, kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại trong nông nghiệp - nông thôn tham gia sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

- Phát triển nông nghiệp hàng hoá trên cơ sở huy động mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước, đặc biệt quan tâm phát huy tối đa các nguồn lực ở

địa phương để thúc đẩy việc đầu tư cao hơn nữa cho nông nghiệp, khai thác có hiệu quả các lợi thế so sánh của các địa phương.

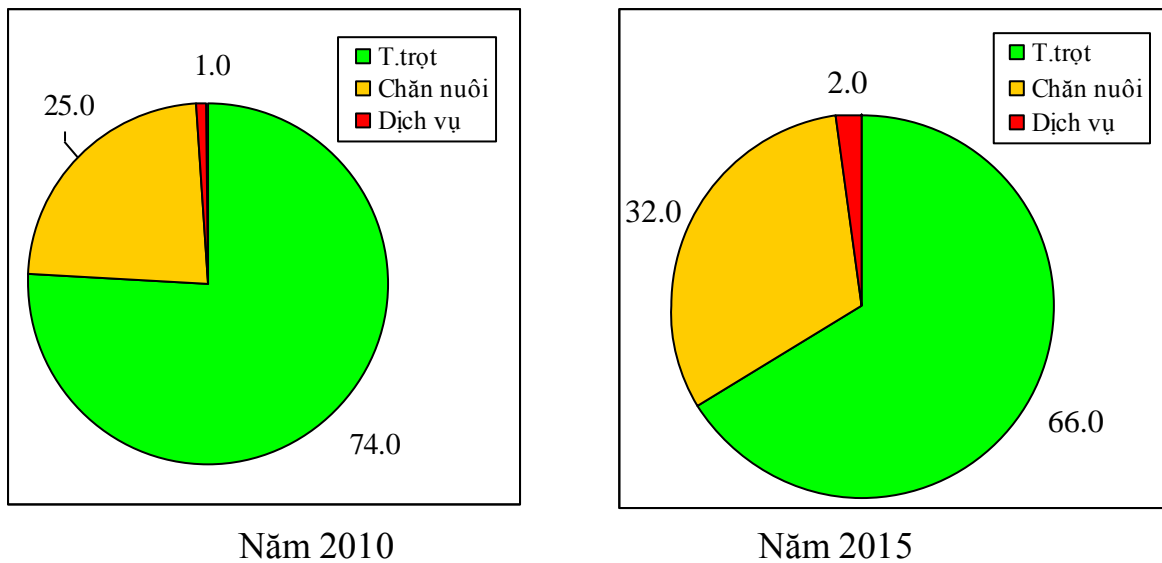
- Nhận thức sâu sắc phát triển nông nghiệp gắn liền phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn. Đặc biệt quan tâm tới nâng cao dân trí, đào tạo cán bộ kỹ thuật và nhân tài, để có thể phát triển đồng bộ, lâu bền gắn hiệu quả kinh tế với hiệu quả xã hội và phát triển môi trường sinh thái, tạo ra hiệu quả tổng hợp và động lực tổng hợp cho sự phát triển nông nghiệp và nông thôn.

3.2.2- Mục tiêu, nhiệm vụ về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp và phát triển các nông sản chủ yếu theo hướng sản xuất hàng hoá ở tỉnh Yên Bái đến năm 2015

3.2.2.1- Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp

- Phân đầu duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành nông, lâm, ngư nghiệp bình quân giai đoạn 2006 - 2010 đạt trên 5,5%/năm (nông nghiệp là 5%/năm); giai đoạn 2010 - 2015 đạt từ 5,5% - 6%/năm (nông nghiệp từ 5,3- 5,5 %/năm) [30]. Phân đầu tăng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2010 tăng gấp 1,3 lần so với năm 2007 và tăng từ 1,8 - 2 lần đến năm 2015 [31]. Đảm bảo duy trì sự tăng trưởng bền vững và đặc biệt chú ý đến các giải pháp canh tác bền vững, chống sới mòn đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Cơ cấu kinh tế ngành nông lâm nghiệp giảm từ 38,58% năm 2005 xuống còn 30% năm 2010 và năm 2015 còn 22%. Cơ cấu kinh tế nội bộ ngành nông nghiệp: Trồng trọt giảm từ 76,09% năm 2007 xuống còn 74% năm 2010 và 66% vào năm 2015; chăn nuôi tăng từ 23,15% năm 2007 lên 25% năm 2010 và 32% vào năm 2015 [23]. Trong trồng trọt đẩy mạnh phát triển và nâng cao hiệu quả sản xuất cây ngô, cây chè, cây cam, quýt, cây lạc, đậu tương; trong chăn nuôi chú trọng nâng cao số lượng và chất lượng đàn bò và đàn lợn.



Biểu đồ 3.1: Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp năm 2010 và 2015

3.2.3.2- Về sản xuất lương thực:

Phần đầu đến năm 2010, tổng sản lượng lương thực đạt 228.500 tấn; đến năm 2015 đạt trên 246.000 tấn. Bình quân lương thực đầu người năm 2010 đạt 300 kg/người/năm và năm 2015 đạt trên 320 kg/người/năm. Phần đầu đạt sản lượng thóc hàng hoá từ 35 - 40 ngàn tấn, ngô hàng hoá trên 30 ngàn tấn vào năm 2015. Mở rộng diện tích sản xuất lương thực và thâm canh, tăng vụ sản xuất ở những nơi có điều kiện và có lợi thế so với các loại cây trồng khác (không đầu tư cho sản xuất lương thực bằng mọi giá). Đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là ở vùng cao.

- Cây lúa: Phần đầu đến 2010 đạt diện tích gieo trồng lúa ổn định trên 41.800 ha, sản lượng đạt trên 185.000 tấn; đến năm 2015 sản lượng thóc đạt gần 194.000 tấn.

- Cây ngô: Phát triển cây ngô trên đất soi bãi, đất nương đồi ở vùng cao và cây ngô đông trên đất 2 vụ lúa ở vùng thấp; đưa các giống ngô mới tiến bộ vào sản xuất. Phần đầu đến 2010 đạt diện tích gieo trồng ngô trên 16.500 ha, sản lượng đạt trên 43.000 tấn; đến năm 2015 sản lượng ngô đạt trên 52.000 tấn.

3.2.3.3- Cây công nghiệp ngắn ngày:

- Cây đậu tương: Phần đầu đến 2010 đạt diện tích trên 4.000 ha, sản lượng đạt 4.800 tấn; đến năm 2015 đạt 7.000 tấn, sản lượng đậu tương hàng hoá đạt từ 6.000 - 6.500 tấn.

- Cây lạc: Phần đầu đến 2010 đạt diện tích trên 2.500 ha, sản lượng đạt 3.250 tấn; đến năm 2015 đạt sản lượng 5.250 tấn, sản lượng lạc hàng hoá đạt từ 3.500 - 3.800 tấn.

3.2.3.4- Cây chè và cây ăn quả:

- Cây chè: Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/TU của Tỉnh uỷ về nâng cao chất lượng sản xuất, chế biến, kinh doanh chè; đến năm 2010 ổn định diện tích chè 13.000 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 83.000 tấn; phần đầu đến năm 2015 sản lượng chè búp tươi đạt 100.000 tấn. Chủ yếu là sản phẩm chè búp tươi hàng hoá dùng làm nguyên liệu cho chế biến công nghiệp [32].

- Cây ăn quả: Phục tráng, cải tạo và phát triển cây có múi; đến năm 2010 diện tích cây ăn quả đạt trên 8.000 ha, sản lượng đạt 35.000 tấn quả các loại; năm 2015 đạt 9.000 ha, sản lượng trên 50.000 tấn.

3.2.3.5- Chăn nuôi:

Phần đầu tốc độ tăng trưởng đàn gia súc chính đạt từ 5 - 5,5%/ năm. Tỷ trọng ngành chăn nuôi năm 2010 chiếm 25% trong cơ cấu ngành nông nghiệp; toàn tỉnh có 120.000 con trâu, 45.000 con bò (đàn bò lai chiếm 20% tổng đàn), 455.000 con lợn; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 20.000 tấn. Đến năm 2015 tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 30%; đàn trâu có 130.000 con, bò 60.000 con và 550.000 con lợn; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 30.000 tấn.

3.2.3.6- Các loại cây trồng khác

Thâm canh và canh tác tác bền vững khoảng 14.000 ha sẵn để có đủ nguyên liệu cho chế biến. Phát triển các loại tre măng với quy mô khoảng 3.000 ha và nghiên cứu phát triển một số loại cây trồng hàng hoá mới.

3.2.3.7- Phát triển sản xuất một số nông sản hàng hoá chủ yếu

Đẩy mạnh phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi có lợi thế sản xuất hàng hoá ở từng địa phương trong tỉnh. Phần đầu đến năm 2015, sản lượng thóc hàng hoá đạt trên 35.000 tấn, ngô hàng hoá đạt trên 30.000 tấn, sản củ tươi 220.000 tấn, lạc gần 4.000 tấn, đậu tương gần 6.500 tấn, chè búp tươi gần 100.000 tấn, hoa quả trên 22.000 tấn và sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại đạt trên 24.000 tấn.

Bảng 3.1: Sản lượng một số nông sản hàng hoá chủ yếu tỉnh Yên Bái đến năm 2015

ĐVT: Tấn

Chỉ tiêu	2007	2010	2015	So sánh (%)	
				2010/07	2015/10
1- Thóc	29.500,0	31.000,0	35.000,0	105.1	112.9
2- Ngô	15.000,0	18.000,0	30.000,0	120.0	166.7
3- Sản củ tươi	220.000,0	220.000,0	220.000,0	100.0	100.0
4- Lạc	1.500,0	2.050,0	3.800,0	136.7	185.4
5- Đậu tương	2.900,0	3.800,0	6.400,0	131.0	168.4
6- Chè búp tươi	69.500,0	81.500,0	99.000,0	117.3	121.5
7- Nhãn, vải	1.800,0	2.200,0	3.000,0	122.2	136.4
8- Bưởi, cam, quýt	7.000,0	10.800,0	19.000,0	154.3	175.9
9- Tổng SL thịt hơi xuất chuồng các loại	12.700,0	15.000,0	24.000,0	118.1	160.0

Nguồn: Tổng hợp số liệu tính toán của ngành nông nghiệp năm 2008

3.2.3.8- Nâng cao tỷ xuất hàng hoá đối với một số nông sản chủ yếu

Cần có giải pháp phù hợp nhằm tăng nhanh tỷ xuất hàng hoá đối với một số mặt hàng nông sản có lợi thế so sánh và có khả năng phát triển ổn định như: chè, sản, cây công nghiệp ngắn ngày, sản phẩm chăn nuôi...

Bảng 3.2: Tỷ suất hàng hoá một số nông sản chủ yếu tỉnh Yên Bái vào năm 2015

ĐVT: %

Chỉ tiêu	2007	2010	2015	So sánh (+,-)	
				2010/07	2015/10
1- Thóc	16.6	16.7	18.1	0.2	1.3
2- Ngô	37.6	41.5	57.5	3.8	16.0
3- Sản củ tươi	80.7	87.3	89.8	6.6	2.5
4- Lạc	61.8	63.1	72.4	1.3	9.3
5- Đậu tương	77.2	79.2	91.4	2.0	12.3
6- Chè búp tươi	98.5	98.7	99.1	0.2	0.4
7- Nhãn, vải	69.4	73.3	75.0	3.9	1.7
8- Bưởi, cam, quýt	81.3	83.1	86.4	1.8	3.3
9- Thịt hơi xuất chuồng các loại	73.7	75.0	80.0	1.3	5.0

Nguồn: Tổng hợp số liệu tính toán của ngành nông nghiệp năm 2008

3.3- Các nhóm giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá ở tỉnh Yên Bái

3.3.1- Giải pháp về quy hoạch, kế hoạch và chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với quy hoạch phát triển, xây dựng nông thôn mới; cần khuyến khích sự tham gia của người dân trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch. Làm tốt công tác dự tính, dự báo tình hình thế giới, trong nước và của tỉnh về những vấn đề có liên quan đến phát triển sản xuất nông nghiệp; phân tích, đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp ở tỉnh ta để xây dựng phương án quy hoạch có tính thực tế và tính khả thi cao. Làm tốt

công tác thẩm định; cần lấy nhiều ý kiến tham gia, phản biện của các cơ quan và nhà chuyên môn có liên quan trước khi phê duyệt phương án quy hoạch. Trong xây dựng quy hoạch cần tính đến sự liên kết vùng, liên kết sản phẩm theo ngành hàng và theo vùng lãnh thổ; đồng thời có sự phù hợp với quy hoạch chung của cả nước.

Tiến hành rà soát, bổ xung xây dựng dự án quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến 2015 và tầm nhìn đến 2020; trên cơ sở đó xác định và xây dựng quy hoạch một số cây trồng vật nuôi chủ yếu gắn với quy hoạch vùng sản xuất hàng hoá làm căn cứ để lập các dự án đầu tư và xây dựng kế hoạch sản xuất nông nghiệp 5 năm, hàng năm. Triển khai quy hoạch nông nghiệp đến cấp huyện và làm thí điểm đến cấp xã; hiện nay cấp huyện vẫn chưa có quy hoạch nông nghiệp chi tiết mà vẫn làm chung với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, cấp xã hầu như mới làm được quy hoạch khu trung tâm, chưa làm quy hoạch nông nghiệp.

Quy hoạch sản xuất hàng hoá ở các cấp theo quan điểm quy hoạch “một cây, một con”, nghĩa là mỗi địa phương cần xác định 1 loại cây trồng và một con vật nuôi chủ lực (hoặc một nhóm cây trồng, vật nuôi chủ lực) để tập trung đầu tư phát triển thành hàng hoá chủ lực, có nhiều lợi thế so sánh của địa phương. Yên Bái có thể xác định rõ 2 loại cây trồng, vật nuôi chủ yếu có nhiều lợi thế so sánh và đã được khẳng định là cây chè và chăn nuôi trâu, bò; cần tập trung phát triển mạnh theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả là chính, riêng đàn bò cần tăng nhanh cả số lượng theo phương pháp chăn nuôi bán chăn thả và đẩy mạnh chương trình cải tạo đàn bò.

Tăng cường quản lý nhà nước trong khâu tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, bám sát quy hoạch để xây dựng kế hoạch và các dự án đầu tư để tổ chức thực hiện có hiệu quả theo đúng phương án quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền duyệt. Các phương án quy hoạch cần được phổ biến rộng rãi và

có sự tham gia của người nông dân, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp trong chỉ đạo thực hiện tránh sự “khép kín” trong công tác quy hoạch. Trong chỉ đạo thực hiện quy hoạch cũng cần hết sức linh hoạt, nếu phát hiện sự bất hợp lý cần có phương án bổ xung, điều chỉnh kịp thời. Khâu tổ chức, chỉ đạo thực hiện quy hoạch nông nghiệp đang là khâu yếu kém nhất; xuất phát từ đặc điểm sản xuất nông nghiệp là nông dân làm là chủ yếu nên thường dễ dẫn đến làm theo kiểu “phong trào” và theo cái lợi trước mắt; khó đảm bảo tính cân đối chung. Vấn đề này cần sớm được khắc phục bằng việc đẩy mạnh tuyên truyền, chỉ đạo sản xuất, bằng các cơ chế chính sách hỗ trợ theo đúng đối tượng được thụ hưởng trong vùng quy hoạch được duyệt.

Yên Bái là tỉnh duy nhất trong cả nước có Viện Quy hoạch - thiết kế nông lâm nghiệp, với đội ngũ cán bộ đông và có chuyên môn, đáp ứng được yêu cầu xây dựng các dự án quy hoạch và đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Đây là điều kiện rất thuận lợi để làm quy hoạch nông nghiệp, trong những năm tới cần phát huy và sử dụng đội ngũ cán bộ này để làm tốt công tác quy hoạch nông nghiệp đến cấp xã. Để tránh “quy hoạch treo” cần có tầm nhìn chiến lược trong công tác quy hoạch, đảm bảo tính khả thi cao và kiên trì chỉ đạo trong dài hạn.

Kiên trì chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng thâm canh, chuyên canh để hình thành các vùng sản xuất hàng hoá tập trung có khối lượng lớn, chất lượng cao, tỷ suất hàng hóa lớn với bước đi phù hợp. Điều chỉnh quy hoạch sản xuất lương thực theo hướng tăng năng suất là chủ yếu đi đôi với tăng chất lượng ở những vùng có điều kiện sản xuất lương thực hàng hoá nhằm đảm bảo an ninh lương thực và thức ăn cho phát triển chăn nuôi. Phát triển và tăng cường đầu tư thâm canh nâng cao hiệu quả sản xuất cây chè, cây ăn quả, cây sắn... theo quy hoạch. Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm nhất là phát triển đàn bò thịt; mở

rộng áp dụng phương pháp chăn nuôi công nghiệp; tăng nhanh tỷ trọng ngành chăn nuôi. Đầu tư cho chương trình giống cây trồng, vật nuôi; cải tạo đàn giống nhất là giống trâu, bò, lợn; tăng cường công tác thú y và bảo vệ thực vật đảm bảo an toàn cho sản xuất.

Xây dựng các chương trình, dự án thu hút vốn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp và chế biến hàng nông sản. Nâng cao chất lượng xây dựng các dự án đầu tư chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, cần khuyến khích sự tham gia của các nhà chuyên môn và sự tham gia tích cực của người dân trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện. Tránh tư tưởng chủ quan, nóng vội trong chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi. Chú trọng khâu tổ chức thực hiện và tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm kể cả các dự án chưa thành công. Trong những năm qua tỉnh ta đã xây dựng và triển khai thành công nhiều dự án chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi; song cũng có một số dự án chưa thành công do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan như: dự án phát triển cây cà phê chè, dự án dứa... gây ảnh hưởng tâm lý không tốt đối với người dân tham gia các dự án này.

Trong chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phải hết sức quyết liệt, nhưng cần tránh tư tưởng chủ quan, nóng vội, làm ồ ạt; cần phải có sự nghiên cứu rất kỹ càng, thận trọng, lường trước được mọi khó khăn, trở ngại và có bước đi phù hợp, hiệu quả. Do tính đặc thù của sản xuất nông nghiệp, nên quá trình chuyển dịch cơ cấu bao giờ cũng chậm hơn nhiều so với các ngành khác, nhất là đối với chăn nuôi đại gia súc và trồng cây lâu năm, không thể có thu nhập và xác định hiệu quả ngay được. Thực hiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất do dân làm là chính, nhà nước tạo môi trường thuận lợi và cơ chế chính sách tốt để khuyến khích, hỗ trợ nông dân và các doanh nghiệp thực hiện.

Về sản xuất lương thực: Đối với vùng cao, tập trung giải quyết cơ bản đáp ứng được lương thực tại chỗ bằng biện pháp đưa các giống mới vào sản

xuất và đầu tư thâm canh để tăng năng suất là chính, bên cạnh đó khai hoang thêm ruộng nước ở nơi có điều kiện và mở rộng diện tích ngô vụ hè thu. Đối với vùng thấp tập trung xây dựng và phát triển các vùng sản xuất hàng hoá có sản lượng lớn, chất lượng cao ở cánh đồng Mường Lò (huyện Văn Chấn và thị xã Nghĩa Lộ); Đại Phú An, Đông Công (huyện Văn Yên); Báo Đáp (huyện Trấn Yên); Mường Lai, Minh Xuân (huyện Lục Yên).

Về cây công nghiệp ngắn ngày: Phát triển diện tích cây đậu tương và cây lạc bằng các giống tiên bộ kỹ thuật có năng suất cao, chất lượng tốt, kết hợp đầu tư thâm canh để tăng năng suất và sản lượng tập trung ở các huyện: Trấn Yên, Yên Bình, Văn Yên, Lục Yên, Văn Chấn. Ổn định và đầu tư thâm canh vùng sản cao sản tập trung ở Văn Yên và Yên Bình.

Cây chè và cây ăn quả: Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 02-NQ/TU của Tỉnh uỷ về nâng cao chất lượng sản xuất, chế biến, kinh doanh chè. Cây chè được xác định là cây có thế mạnh của tỉnh cần tập trung thâm canh, cải tạo diện tích chè già cỗi ở vùng thấp bằng giống chè LDP và giống chè nhập nội ở vùng thấp; vùng cao được trồng bằng giống chè Shan để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm chè. Thực hiện các dự án cải tạo và trồng mới phải thành vùng tập trung tối thiểu từ 30 - 50 ha để có đủ nguyên liệu cho nhà máy chế biến sản phẩm chè có chất lượng với công suất từ 3 - 5 tấn chè búp tươi/ngày. Tập trung đẩy mạnh cải tạo vườn tạp, trồng mới ăn quả, tập trung vào các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao: hồng không hạt, cam, bưởi, nhãn... Phát triển các vùng cây ăn quả tập trung ở Văn Chấn, Văn Yên, Lục Yên, Yên Bình...

Chăn nuôi: Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc theo phương pháp bán chăn thả ở vùng thấp, đối với vùng cao cần có thức ăn dự trữ và có biện pháp quản lý, phòng chống rét cho đàn gia súc trong mùa đông. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình cải tạo và phát triển đàn bò thịt và chương

trình hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò sinh sản cho hộ nghèo. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò, lợn, gà tập trung theo mô hình trang trại sản xuất hàng hoá ở vùng thấp. Vùng cao chủ yếu phát triển các giống gia súc, gia cầm địa phương được thị trường ưa chuộng theo hướng sản xuất hàng hoá.

Phát triển các loại cây trồng có tiềm năng sản xuất hàng hoá như các loại măng Bát Độ, Điền Trúc, Mã Trúc, Lục Trúc... ở một số xã thuộc các huyện Trấn Yên, Yên Bình, Văn Chấn... đang có nhu cầu tiêu thụ lớn thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với xây dựng các cơ sở chế biến các loại sản phẩm phù hợp. Hợp tác với Tổng công ty cao su Việt Nam trồng thử nghiệm và nếu phù hợp thì phát triển trồng cây cao su theo phương thức doanh nghiệp đầu tư là chính.

3.3.2- Giải pháp về giống và đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất:

Xác định đối với nông nghiệp thì giống là “tiền đề” và phân bón, thức ăn là “cơ sở” để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình giống cây trồng, vật nuôi. Tổ chức tốt hệ thống sản xuất giống và cung ứng giống, tăng cường quản lý nhà nước về công tác giống. Đưa nhanh các giống có năng suất cao, chất lượng tốt và phù hợp với từng vùng sinh thái nhằm tạo ra bước phát triển mới về chất lượng sản xuất nông nghiệp cung cấp đủ nguyên liệu có chất lượng cho chế biến phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

- Đối với giống cây lương thực: Đẩy mạnh sản xuất, cung ứng giống lúa, ngô có năng suất cao, chất lượng tốt; nghiên cứu, khảo nghiệm các giống mới tiến bộ kỹ thuật sản xuất trong nước và nhập nội để đưa nhanh vào sản xuất; đảm bảo cung ứng đủ giống tiến bộ kỹ thuật cho trên 90% diện tích sản xuất cây lương thực. Nâng cao năng lực sản xuất giống của Trung tâm giống cây trồng tỉnh để đáp ứng cơ bản nhu cầu giống sản xuất tại tỉnh. Đối với vùng sản xuất lúa hàng hoá ở cánh đồng Mường Lò và các huyện Văn

Yên, Trần Yên, Lục Yên, Yên Bình đưa các giống lúa có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất; các vùng còn lại chủ yếu sử dụng các giống lúa có năng suất cao để đảm bảo an ninh lương thực. Khảo nghiệm các giống ngô có tiềm năng năng suất cao để đưa vào sản xuất, nhất là ở vùng cao nhằm tăng nhanh sản lượng ngô trong những năm tới.

Đối với giống chè: Trong những năm qua các địa phương đã đẩy mạnh cải tạo diện tích chè vùng thấp, đưa giống chè chất lượng tốt vào trồng để nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, đồng thời đưa giống chè nhập nội có chất lượng cao như: Kim Tuyên, Phúc Vân Tiên, Bát Tiên vào trồng. Đối với vùng cao chủ yếu là phát triển giống chè Shan. Đẩy mạnh ứng dụng các công nghệ tiên tiến (công nghệ lai, công nghệ mô, hom) trong khâu sản xuất giống, tăng cường quản lý chất lượng giống, tiếp tục nghiên cứu khảo nghiệm đưa một số giống chè nhập nội vào sản xuất để có nguyên liệu chè tốt cho chế biến.

Đối với giống vật nuôi: Tập trung phát triển giống lợn ngoại, lợn lai kinh tế ở vùng thấp và phát triển giống lợn địa phương ở vùng cao. Đẩy mạnh dự án cải tạo đàn bò địa phương và đẩy mạnh thực hiện phương pháp thụ tinh nhân tạo để nâng cao trọng lượng và chất lượng đàn bò, phấn đấu đến năm 2015 có 30% đàn bò lai trong tổng đàn. Xây dựng và thực hiện dự án cải tạo đàn trâu; trong đó chú trọng biện pháp chọn lựa và luân chuyển đàn trâu đực giống giữa các vùng là chủ yếu. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và đầu tư thoả đáng để Trung tâm giống vật nuôi của tỉnh làm tốt công tác phát triển giống vật nuôi của tỉnh trong giai đoạn tới.

Đối với các loại giống cây trồng, vật nuôi khác: Khảo nghiệm, chọn lọc đưa nhanh các giống cây ăn quả, lạc, đậu tương tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất. Thử nghiệm, đưa một số giống tre măng phù hợp vào trồng để nâng cao sản lượng măng, đây cũng là một loại sản phẩm có lợi thế. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi mới có tiềm năng cần nghiên cứu thử nghiệm, khảo nghiệm trước khi đưa vào sản xuất quy mô lớn, tránh làm theo kiểu “phong trào”.

Việc ứng dụng kỹ thuật vào sản xuất được áp dụng rộng rãi, góp phần quan trọng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Tăng cường đầu tư khoa học và công nghệ trong nông nghiệp, nhất là công nghệ sinh học và từng bước ứng dụng công nghệ thông tin. Chú trọng sử dụng giống cây con có năng suất, chất lượng và giá trị cao. Đưa nhanh công nghệ mới tiên tiến vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm.

Tăng cường đội ngũ, nâng cao năng lực và phát huy tác dụng của lực lượng khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công và thú y, bảo vệ thực vật nhất là ở tuyến cơ sở. Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, đưa nhanh các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, xây dựng và phổ biến các mô hình sản xuất hàng hoá có hiệu quả. Coi trọng việc xây dựng, tổng kết được nhiều mô hình sản xuất tốt phù hợp với từng vùng để nông dân có thể học tập và làm theo; tránh việc đầu tư xây dựng các mô hình mang nặng tính hình thức mà khó có thể phổ biến nhân rộng như hiện nay.

Làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho cây trồng vật nuôi, đảm bảo an toàn cho sản xuất theo hướng một nền sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ bền vững. Hiện nay các dịch bệnh nguy hiểm đối với ngành chăn nuôi như bệnh lở mồm long móng ở đàn gia súc, bệnh tai xanh ở lợn, dịch cúm H5N1 ở gia cầm... đang có tác động lớn ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành chăn nuôi; Vì vậy, cần thiết phải quy hoạch thành vùng chăn nuôi tập trung để quản lý và kiểm soát dịch bệnh, kịp thời phòng chống dịch khi xảy ra.

Ưu tiên đưa nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật giống cây, con vào sản xuất. Hình thành các cơ sở sản xuất giống cây, con phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của từng vùng. Chú trọng ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật canh tác như làm đất, làm giống, bón phân, phun thuốc Bảo vệ thực vật, tưới tiêu, thời vụ... vào sản xuất. Đẩy nhanh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật bảo quản, chế biến nông, lâm sản sau thu hoạch, nhất là các loại sản phẩm có thời vụ thu hoạch vào thời gian mưa nhiều, ẩm độ cao...

Tạo điều kiện để nông dân ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong cơ giới hoá các khâu làm đất, chăm sóc, tưới tiêu khoa học, phòng trừ dịch bệnh,... Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả bền vững, trong đó chú trọng việc giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân và các đơn vị sản xuất kinh doanh. Thực hiện các biện pháp canh tác nông nghiệp bền vững, nhất là đối với đất dốc; hạn chế sử dụng hoá chất độc hại trong nông nghiệp hướng tới một nền nông nghiệp hữu cơ, an toàn.

Khuyến khích và tạo điều kiện để các nhà khoa học, nhà quản lý, nhà chuyên môn tham gia nghiên cứu, ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Tăng cường mối quan hệ liên kết chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu khoa học và các trường đại học, cao đẳng, trường đào tạo nghề để chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư cho khoa học; ưu tiên bố trí vốn cho các dự án, đề tài khoa học có tính thực tiễn và khả năng ứng dụng cao. Mở rộng hợp tác khoa học - công nghệ với trong nước và nước ngoài nhằm tiếp cận, kế thừa những thành tựu khoa học - công nghệ của thế giới; tranh thủ sự ủng hộ và giúp đỡ quốc tế.

3.3.3- Giải pháp thu hút vốn và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

Khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp - nông thôn, đầu tư xây dựng, đổi mới thiết bị, công nghệ các cơ sở chế biến nông sản. Tranh thủ mọi nguồn vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ, vốn của các bộ, ngành trung ương, vốn từ các chương trình hợp tác quốc tế, vốn ODA, FDI, NGO... Đặc biệt chú ý đến các giải pháp phát huy nội lực, tránh tư tưởng bao cấp, trông

chờ, ỷ lại vào các nguồn lực hỗ trợ từ bên ngoài. Quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp - nông thôn.

Đầu tư nâng cấp và xây dựng các cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi; đảm bảo đáp ứng được 80% nhu cầu giống cây trồng, vật nuôi tiến bộ kỹ thuật. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực sản xuất giống. Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - kỹ thuật vào sản xuất cho ngành nông nghiệp từ cấp tỉnh đến cơ sở.

Về hệ thống thủy lợi: Tiếp tục phát triển và hoàn thiện về cơ bản hệ thống thủy lợi, kiểm soát lũ, chủ động phòng chống thiên tai; bảo đảm tưới tiêu an toàn, chủ động, khoa học cho sản xuất nông nghiệp (kể cả cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản) và phục vụ đời sống nông dân. Tập trung xây dựng các đập đầu mối, nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có, kiên cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng kết hợp với đường giao thông nội đồng để đảm bảo chủ động nước tưới cho toàn bộ diện tích các vùng thâm canh cao sản tập trung, công nghệ cao, vùng sản xuất hàng hoá; đáp ứng yêu cầu tưới tiêu chủ động cho trên 90% diện tích lúa và một phần cho cây công nghiệp, cây ăn quả. Củng cố hệ thống hồ, đập, đê, kè ven sông; nâng cấp hệ thống cảnh báo, chủ động phòng ngừa lũ lụt, bão, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai.

Về phát triển giao thông nông thôn: Cùng với đầu tư phát triển, nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ cần tăng cường đầu tư phát triển mạng lưới giao thông nông thôn. Phần đầu 100% số xã được cứng hoá mặt đường đến trung tâm xã; đồng thời triển khai xây dựng hệ thống giao thông đến các thôn, bản, tạo điều kiện cho giao lưu, tiêu thụ sản phẩm hàng hoá; theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm. Hệ thống giao thông thuận lợi sẽ tạo điều kiện tốt để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá; vì đặc điểm của sản xuất nông nghiệp là có khối lượng vận chuyển vật tư, hàng hoá rất lớn và quanh năm.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ; cải tạo và phát triển hệ thống lưới điện nông thôn để đáp ứng yêu cầu phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của nông dân và hoạt động của các cơ sở sản xuất ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình phần đầu đến năm 2010 có 100% số xã có điểm bưu điện văn hoá, 100% số xã có báo đọc trong ngày, 100% địa bàn dân cư được phủ sóng truyền thanh, 100% số xã được xem truyền hình [29]. Từng bước phát triển hệ thống Internet ở khu vực nông thôn, trước mắt là ở các vùng sản xuất hàng hóa, địa bàn dân cư nông thôn tập trung.

Đầu tư phát triển các cụm xã, thị tứ, thị trấn làm trung tâm công nghiệp, thương mại, văn hoá - xã hội. Từng bước sắp xếp, quy hoạch lại dân cư, phần đầu đến 2010 có 80% và năm 2015 có trên 90% hộ nông dân vùng thấp có nhà kiên cố và bán kiên cố; thực hiện quy hoạch dân cư gắn liền với quy hoạch sản xuất và tránh lũ quét, sạt lở đất ở vùng cao.

3.3.4- Giải pháp về cơ chế, chính sách:

Bổ xung và ban hành hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ để khuyến khích phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hoá. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến để chính sách thực sự đi vào cuộc sống. Thực hiện phân cấp mạnh cho cơ sở tổ chức, chỉ đạo thực hiện chính sách; đồng thời tăng cường quản lý, giám sát việc thực hiện, đảm bảo chính sách đến được đúng đối tượng thụ hưởng một cách kịp thời, thuận lợi.

Về chính sách đất đai: Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Tỉnh uỷ về tăng cường quản lý đất đai ở vùng cao; tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai theo luật định để kiểm soát chặt chẽ quỹ đất phục vụ sản xuất. Xây dựng và ban hành giá đất nông nghiệp bảo đảm hài hoà quyền lợi của người sử dụng đất trong quá trình giải toả, thu hồi đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Khuyến khích việc tích tụ và tập trung ruộng đất đáp ứng yêu cầu

phát triển sản xuất hàng hoá; nhưng phải được quản lý, giám sát chặt chẽ, phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp - nông thôn. Phần đầu đến năm 2010 hoàn thành việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đất, tạo điều kiện cho người sản xuất yên tâm đầu tư phát triển. Các tổ chức, cá nhân không phải là nông dân có quyền được thuê đất để tổ chức sản xuất nông nghiệp. Thời hạn và diện tích được thuê đất tùy thuộc vào vị trí, mục đích và quy mô sử dụng đất và tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành.

Về chính sách đầu tư: Tăng cường đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước cho lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; thực hiện phân cấp mạnh quản lý ngân sách cho địa phương, cơ sở. Bổ xung, ban hành cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ nông dân để khuyến khích phát triển sản xuất hàng hoá và sản xuất lương thực đảm bảo an ninh lương thực ở vùng cao; khuyến khích và có chính sách đủ mạnh để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào phát triển sản xuất nông sản hàng hoá có lợi thế.

Về chính sách thuế: Tiếp tục thực hiện tốt chính sách miễn, giảm thuế theo chính sách khuyến khích đầu tư của tỉnh. Nghiên cứu, áp dụng việc miễn, giảm thuế phù hợp để khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh vào lĩnh vực nông nghiệp và chế biến nông sản; đặc biệt là ở các xã vùng sâu vùng xa.

Về chính sách tín dụng: Tăng cường vốn cho vay trung và dài hạn, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng để tư vấn cho người dân các thủ tục vay vốn và sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả. Mở rộng hình thức cho vay tín chấp thông qua các tổ tín chấp, các tổ chức xã hội, hoặc đoàn thể. Áp dụng các chính sách hỗ trợ lãi xuất sau đầu tư, hỗ trợ lãi xuất, phủ lãi... đối với các lĩnh vực cần ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất nông sản hàng hoá trong từng thời kỳ; từng bước giảm nguồn hỗ trợ trực tiếp có tính chất bao cấp từ ngân sách nhà nước phù hợp với cam kết gia nhập WTO.

Chính sách sử dụng cán bộ hợp tác xã, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp: Quan tâm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ miễn phí hoặc giảm một phần học phí cho cán bộ hợp tác xã. Mở rộng và từng bước xã hội hoá hoạt động tổ chức khuyến nông ở cơ sở để thu hút đội ngũ kỹ thuật đã qua đào tạo tham gia phục vụ phát triển sản xuất.

3.3.5- Giải pháp phát triển nguồn nhân lực:

Trình độ dân trí là trở ngại không nhỏ đối với sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Do khả năng về kinh tế và nhận thức của cư dân nông thôn còn hạn chế, việc đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn cần có sự trợ giúp của nhà nước và chính sách giáo dục, đào tạo riêng cho vùng này; đặc biệt là ở vùng cao, vùng sâu.

Tập trung đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông thôn phục vụ nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá. Đầu tư nâng cấp các cơ sở đào tạo nghề, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề nhất là ở khu vực nông thôn; phấn đấu đến năm 2010 có trên 30% và đến 2015 đạt trên 40% lao động trong nông nghiệp được đào tạo nghề, nâng cao tỷ lệ đào tạo nghề dài hạn cho lao động trong nông nghiệp - nông thôn [29].

Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, tập huấn, chuyên giao các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, kiến thức quản lý; kiến thức kinh tế - thị trường cho nông dân; xây dựng và phổ biến các mô hình sản xuất hàng hoá có hiệu quả phù hợp điều kiện thực tế của từng vùng để nông dân có thể làm theo được. Cải tiến phương pháp tập huấn cho nông dân; phát huy kiến thức, hiểu biết của họ để phổ biến lẫn cho nhau vì “tiểu nông chính là các nhà chuyên nghiệp”[22]. Chú trọng chuyên giao công nghệ sau thu hoạch như: phơi, sấy, chế biến, vận chuyển, bảo quản sản phẩm... cho nông dân. Khâu tập huấn, chuyên giao các kiến thức về quản lý kinh tế hộ, hạch toán và thị trường đối với hộ nông dân

hiện nay đang là khâu rất yếu và chưa được quan tâm đúng mức; kể cả đối với cán bộ quản lý nông nghiệp, cán bộ khuyến nông các cấp (lực lượng khuyến nông hiện nay cơ cấu chưa hợp lý, hầu hết là cán bộ kỹ thuật) hiểu biết về lĩnh vực này cũng còn hạn chế.

Thực hiện tốt chính sách đào tạo, thu hút cán bộ khoa học, cán bộ quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp. Có chính sách thu hút, khuyến khích các sinh viên đại học mới tốt nghiệp về công tác tại địa bàn nông nghiệp, nông thôn. Đào tạo và xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành và đội ngũ cán bộ chuyên môn có tính chuyên nghiệp cao. Đi đôi với việc đào tạo bồi dưỡng, phải bố trí, sử dụng tốt và có chế độ đãi ngộ thảo đáng nguồn nhân lực đã được đào tạo, phát huy đầy đủ khả năng, sở trường và lòng nhiệt tình lao động sáng tạo của họ để làm ra những sản phẩm có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.

Quản lý sử dụng hợp lý cán bộ ngành nông nghiệp và PTNT phù hợp với chuyên môn đào tạo; tăng cường cán bộ xuống cơ sở, đặc biệt là tăng cường cán bộ ngành cho các huyện vùng cao. Làm tốt công tác quy hoạch và đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ quản lý cho ngành nông nghiệp đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sử dụng dụng đúng người, đúng việc để cán bộ phát huy được trình độ năng lực của mình.

Trong nhiều năm tới Yên Bái vẫn là tỉnh nông nghiệp; vì vậy, cần tăng cường, quy hoạch, đào tạo, sử dụng, bố trí cơ cấu hợp lý đối với cán bộ có chuyên môn quản lý nông nghiệp tham gia các cấp uỷ, chính quyền các cấp để nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp uỷ, chính quyền các cấp từ tỉnh đến cơ sở đối với sự nghiệp phát triển nông nghiệp.

3.3.6- Giải pháp về thị trường:

Khuyến khích các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế có sản phẩm hàng hoá, nhất là hàng hoá xuất khẩu, đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm,

cải tiến mẫu mã, hạ giá thành các loại sản phẩm có lợi thế so sánh nhằm giữ cho chi phí cung cấp hàng hóa nông sản ở mức thấp [10], để sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường cả trong nước và quốc tế. Thực hiện đồng bộ các khâu tiếp thị, quảng cáo, thiết lập mạng lưới phân phối. Tăng cường các hình thức liên kết liên doanh với các đối tác có kinh nghiệm và thị trường truyền thống.

Tăng cường các hoạt động thị trường và xúc tiến thương mại hàng nông sản xuất khẩu. Thành lập và sử dụng có hiệu quả quỹ hoạt động xúc tiến thương mại nhằm hỗ trợ các đơn vị tham gia sản xuất - xuất khẩu, có chính sách khuyến khích xuất khẩu phù hợp. Khuyến khích củng cố và thành lập các hiệp hội ngành hàng xuất khẩu nông lâm sản của tỉnh như: Hiệp hội chè, Hiệp hội chăn nuôi... Có cơ chế để thu gom hàng xuất khẩu. Xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác thị trường có đủ trình độ và năng lực về công tác xúc tiến thương mại trong hệ thống ngành nông nghiệp.

Làm tốt công tác dự báo, thông tin kinh tế, thị trường, giá cả để các tổ chức kinh tế và người sản xuất nắm bắt kịp thời, xác định được kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh nhạy, đáp ứng yêu cầu thị trường. Xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa các khâu trong quá trình sản xuất, từ khâu cung ứng nguyên liệu, vật tư, kỹ thuật, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm.

Tiếp tục bổ xung hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách trợ cước, trợ giá cho người sản xuất và hỗ trợ các cơ sở chế biến các mặt hàng nông sản; nhất là đối với các sản phẩm mới, sản phẩm sản xuất ở vùng khó khăn, sản phẩm gặp khó khăn tạm thời về thị trường... để khuyến khích tiêu thụ nhằm ổn định phát triển sản xuất. Triển khai thực hiện tốt các biện pháp bảo vệ thị trường nội địa và khuyến khích xuất khẩu phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế và luật pháp quốc tế.

Đối với mặt hàng chè: Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ và đầu tư xây dựng mới các cơ sở chế biến chè để sản xuất

ra sản phẩm có chất lượng cao; hướng mạnh vào sản xuất chè xanh, chè hữu cơ; nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. Nghiên cứu xây dựng sản giao dịch chè ở tỉnh Yên Bái và xây dựng phương án thành lập đơn vị đầu mối làm nhiệm vụ thu gom, phân loại và tái chế các mặt hàng chè xuất khẩu.

Mặt hàng tinh bột sắn: Khuyến khích việc liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để đầu tư sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm chế biến từ bột sắn. Giữ vững thị trường truyền thống và tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm sang các thị trường mới để tăng nhanh sản lượng xuất khẩu trực tiếp bằng con đường chính ngạch.

3.3.7- Giải pháp củng cố và phát triển quan hệ sản xuất:

Tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn; phát triển các thành phần kinh tế trong sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích củng cố và thành lập các hiệp hội ngành hàng xuất khẩu nông lâm sản của tỉnh như: Hiệp hội chè, Hiệp hội chăn nuôi... Có cơ chế để thu gom hàng xuất khẩu. Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; chú trọng phát triển trang trại, các loại hình kinh tế hợp tác; đẩy nhanh việc sắp xếp lại và đổi mới quản lý các nông trường quốc doanh; phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ; khuyến khích nông dân đóng góp quyền sử dụng đất và lao động của mình vào các doanh nghiệp; khuyến khích hơn nữa đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp nông thôn.

Kinh tế nhà nước trong các lĩnh vực dịch vụ dưới các hình thức như: trạm giống, bảo vệ thực vật, công ty thủy lợi, công ty thương mại, nông lâm trường, chế biến nông lâm sản... có vai trò rất quan trọng. Kinh tế hợp tác mà nòng cốt là hợp tác xã cần được khuyến khích phát triển. Kinh tế tư nhân là lực lượng quan trọng và năng động trong cơ chế thị trường, cần có chính sách hỗ trợ phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ ở địa bàn nông nghiệp - nông thôn. Đẩy mạnh thực hiện liên kết “4 nhà”, khuyến khích tiêu

thụ sản phẩm thông qua hợp đồng để tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân tiêu thụ nông sản hàng hóa, vì giá cả mà nông dân tiếp nhận cùng với lượng sản phẩm phụ thuộc rất nhiều vào kết quả làm ăn của các doanh nghiệp [11].

Kinh tế hộ nông dân là hình thức kinh tế phổ biến ở nông thôn hiện nay và còn tồn tại lâu dài, có vai trò to lớn trong phát triển lực lượng sản xuất; cần khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế hộ, kinh tế trang trại phát triển sản xuất với quy mô ngày càng lớn. Đẩy mạnh phát triển kinh tế hộ thành kinh tế trang trại theo quy mô phù hợp đối với từng loại cây trồng, vật nuôi, hoặc liên kết thành lập trang trại kinh doanh tổng hợp.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, hợp tác xã và các tổ hợp tác đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, chế biến nông sản, nhất là ở vùng nông thôn; trong đó cần quan tâm đến phát triển công nghệ bảo quản chế biến nông sản... đầu tư công nghệ tiên tiến chế biến sản phẩm có chất lượng cao để tăng giá trị sản phẩm hàng hóa. Củng cố và phát triển các mô hình kinh tế tổ hợp tác, hợp tác xã hoạt động có hiệu quả trong các lĩnh vực cung ứng vật tư, cây con giống nông nghiệp và có trách nhiệm cùng người dân tiêu thụ sản phẩm... bảo vệ lợi ích của người lao động.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả vai trò quản lý Nhà nước và hoạt động của các đoàn thể chính trị - xã hội đối với sự nghiệp phát triển nông nghiệp. Tổ chức triển khai có kết quả Nghị quyết Trung ương 7 (khoá X) và Chương trình hành động thực hiện nghị quyết của Tỉnh uỷ về nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Đảng bộ, chi bộ cơ sở để thực sự là hạt nhân lãnh đạo toàn diện trên địa bàn nông thôn; phấn đấu đến hết năm 2010 không còn thôn, bản trắng không có chi bộ. Cán bộ, đảng viên ở cơ sở phải là người hàng hái đi đầu, gương mẫu thực hiện, đưa các chủ trương chính sách của đảng và Nhà nước về phát triển nông nghiệp vào cuộc sống.

Củng cố và nâng cao năng lực chỉ đạo điều hành của bộ máy quản lý nông nghiệp từ tỉnh đến cấp huyện, xã và các lĩnh vực khác ở nông thôn. Tiếp tục cải cách hành chính, tăng cường đào tạo nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, công chức xã. Cần xây dựng hệ thống tổ chức bộ máy lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn thông suốt từ tỉnh đến cơ sở, nhất là ở cơ sở, đặc biệt là hệ thống tổ chức quản lý giống cây trồng, vật nuôi, bảo vệ thực vật, thú y, thủy lợi, kiểm lâm,...theo Thông tư liên tịch số: 61 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ.

Tiếp tục nâng cao hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể xã hội ở nông thôn; tạo cơ chế và điều kiện thuận lợi cho Hội Nông dân, Liên minh các hợp tác xã tỉnh, huyện trong việc trực tiếp thực hiện các chương trình, dự án phục vụ sản xuất và nâng cao đời sống của nông dân, hướng dẫn phát triển các hình thức kinh tế tập thể trong nông nghiệp. Chăm lo xây dựng giai cấp nông dân, củng cố liên minh công nhân - nông dân - trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1- Kết luận

1) Với kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề về lý luận về sản xuất nông sản hàng hoá trong thời kỳ hội nhập và phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Về mặt thực tiễn đưa ra được định hướng và những giải pháp chủ yếu có cơ sở khoa học và phù hợp với thực tiễn để phát triển sản xuất nông sản hàng hoá và đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở một tỉnh miền núi Yên Bái.

2) Vấn đề này có nhiều nội dung cần đề cập đến, nhưng đề tài này chỉ tập trung nghiên cứu một số vấn đề chủ yếu về lý luận phát triển kinh tế và phát triển sản xuất hàng hoá để làm rõ tiến trình phát triển. Trên cơ sở dự tính, dự báo triển vọng sản xuất và xuất khẩu nông sản của Việt Nam; đánh giá thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh Yên Bái, phân tích những khó khăn và lợi thế về sản xuất nông sản hàng hoá; từ đó xây dựng quan điểm, định hướng, mục tiêu và giải pháp thúc đẩy phát triển mạnh sản xuất nông sản hàng hoá tại tỉnh Yên Bái trong thời gian tới. Những vấn đề nghiên cứu và đề xuất của đề tài có tính thực tiễn cao sẽ có sự đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh nói chung và sản xuất nông sản hàng hoá nói riêng theo hướng CNH, HĐH.

3) Qua kết quả nghiên cứu của đề tài, khẳng định có một số loại cây trồng, vật nuôi của tỉnh Yên Bái giàu tiềm năng và có lợi thế so sánh có thể đẩy mạnh đầu tư phát triển thành những sản phẩm hàng hóa chủ lực phục vụ cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu; như: chè, ngô, sắn, cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, đậu tương), cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc... Do có đặc điểm tự nhiên, khí hậu phong phú; vì vậy, mỗi địa phương cấp huyện, xã cần xác định các loại cây trồng, vật nuôi thực sự phù hợp và có lợi thế ở địa phương mình để có biện pháp đầu tư phát triển, tạo sự phong phú, đa dạng về sản phẩm nông sản hàng hóa đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

4) Khâu quy hoạch phát triển sản phẩm chủ yếu và tổ chức chỉ đạo thực hiện quy hoạch đã được quan tâm, song kết quả đạt được chưa được như mong muốn do có cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Cần có sự chỉ đạo nhất quán, xác định rõ quyết tâm và kiên trì chỉ đạo thường xuyên, lâu dài theo mục tiêu đề ra; tránh tư tưởng chủ quan, nóng vội trong chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

5) Tỉnh đã xây dựng và ban hành một số cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa đối với những cây trồng, vật nuôi chủ yếu có lợi thế của tỉnh. Để khuyến khích đẩy mạnh phát triển sản xuất nông sản hàng hóa cần tiếp tục nghiên cứu, bổ xung điều chỉnh các cơ chế chính sách hiện có đảm bảo tính phù hợp và đủ mạnh, nhất là đối với những sản phẩm mới, sản phẩm áp dụng công nghệ cao cần khuyến khích phát triển. Mặt khác cũng cần chú trọng khâu tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện đến các đối tượng được thụ hưởng để chính sách thực sự đi vào cuộc sống.

2- Kiến nghị

1) Trong giới hạn phạm vi và điều kiện nghiên cứu của đề tài; những nhóm giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá ở tỉnh Yên Bái nêu trên có tính khái quát chung; cần có những nghiên cứu sâu hơn và đề xuất những giải pháp cụ thể đối với từng loại cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh để đầu tư phát triển sản xuất thành những sản phẩm hàng hoá chủ lực có khối lượng hàng hoá lớn, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao của Yên Bái trong thời gian tới.

2) Đề nghị các cấp uỷ đảng, chính quyền và các ngành tổ chức triển khai có kết quả Nghị quyết Trung ương 7 (khoá X) và Chương trình hành động thực hiện nghị quyết của Tỉnh uỷ về nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Xây dựng các mục tiêu, giải pháp và cơ chế chính sách cụ thể, phù hợp để thúc đẩy nhanh tiến trình phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất

hàng hoá. Trong chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cần phải hết sức kiên trì trong dài hạn, tránh tư tưởng chủ quan nóng vội.

3) Nhà nước nghiên cứu bổ xung, ban hành các cơ chế chính sách ở tầm vĩ mô về thuế, đất đai, tín dụng, đầu tư cơ sở hạ tầng, khuyến nông, đào tạo cho nông dân, các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất hàng hoá theo từng ngành hàng, bảo hiểm sản xuất hàng nông sản... để cơ sở có căn cứ triển khai thực hiện. Sản xuất hàng hóa quy mô trang trại cần có quy mô đất đai hợp lý, cần có hướng dẫn cụ thể và khuyến khích việc dồn điền, đổi thửa, tích tụ ruộng đất đối với sản xuất nông sản hàng hóa.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Mã

Tài liệu tham khảo

- 1 Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương (2006), *Chuyên đề nghiên cứu Nghị quyết đại hội X của Đảng (dùng cho cán bộ chủ chốt và báo cáo viên)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 2 Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2002), *Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 3 Ban chỉ đạo tổng kết lý luận - Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006)*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 4 số 24 tháng 6/Ban Tuyên giáo Trung ương, *Thông tin chuyên đề*, 2008
- 5 Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), *Kinh nghiệm xây dựng và thực hiện Chương trình nghị sự 21 về Phát triển bền vững của Trung Quốc*
- 6 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - The CEG Facility/AUSAID (2004), *Lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của ngành nông nghiệp Việt Nam*
- 7 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - The CEG Facility/AUSAID (2005), *WTO và ngành nông nghiệp Việt Nam*
- 8 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - The CEG Facility/AUSAID (2004), *Đánh giá sự phù hợp của Chính sách Nông nghiệp Việt Nam với các quy định trong hiệp định khu vực và đa phương*
- 9 GS.TS. Chu Văn Cấp - PGS.TS. Trần Bình Trọng (2005), *Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 10 Cẩm nang kinh doanh HARVARD (2006), *Chiến lược kinh doanh hiệu quả*, Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh
- 11 David Colman và Trevor Young, Khoa Kinh tế nông nghiệp - Trường Đại học Tổng hợp Manchester (1994), *Nguyên lý kinh tế nông nghiệp - Thị trường và giá cả trong các nước đang phát triển*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà nội

- 12 Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo*
- 13 Cục Thống kê tỉnh Yên Bái, *Niên giám Thống kê tỉnh Yên Bái các năm 1995, 2005, 2007*
- 14 Cục Thống kê tỉnh Yên Bái, *Báo cáo tổng điều tra nông nghiệp nông thôn năm 2006*
- 15 Hoàng Quốc Cường, *Giải pháp phát triển sản xuất nông sản hàng hóa ở tỉnh Yên Bái trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Rừng và Đời sống - số 21 tháng 8/2009
- 16 Hoàng Quốc Cường, *Giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa ở tỉnh Yên Bái*, Đề tài khoa học cấp tỉnh năm 2008
- 17 Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 18 Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 19 Đảng cộng sản Việt Nam (2009), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương khoá X*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội
- 20 Ngân hàng Thế giới (2007), *Báo cáo phát triển thế giới năm 2008 “Tăng cường Nông nghiệp cho Phát triển*, Nhà xuất bản Văn hoá - Thông tin, Hà Nội
- 21 GS.TS. Vũ Thị Ngọc Phùng, Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2005), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội
- 22 Robert Chambers (1991), *Phát triển nông thôn - Hãy bắt đầu từ những người cùng khổ*, Nhà xuất bản Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội
- 23 Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái, *Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp đến 2010 và định hướng đến 2015, 2020*
- 24 Nguyễn Văn Thanh (2006), *Thành viên WTO thứ 150 - Bài học từ các nước đi trước*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội

- 25 Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Số 5/2006.
- 26 Tỉnh uỷ Yên Bái (2006), *Văn kiện Đại hội đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XVI (nhiệm kỳ 2005 - 2010)*
- 27 Tỉnh uỷ Yên Bái (2008), *Báo cáo kiểm điểm giữa nhiệm kỳ thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI; nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu từ nay đến 2010*
- 28 Tỉnh uỷ Yên Bái (2008), *Báo cáo sơ kết hai năm thực hiện nghị quyết số 02-NQ/TU của Ban thường vụ Tỉnh uỷ về phát triển, nâng cao chất lượng sản xuất, chế biến, kinh doanh chè đến năm 2010*
- 29 Tỉnh uỷ Yên Bái (2009), *Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá X*
- 30 UBND tỉnh Yên Bái (2006), *Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững tỉnh Yên Bái*
- 31 Văn phòng Trung ương Đảng, *Thông tin chuyên đề, số 19 tháng 6/2008*
- 32 UBND tỉnh Yên Bái, *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Yên Bái đến 2010 và tầm nhìn đến 2020*
- 33 UBND tỉnh Yên Bái (2006), *Đề án phát triển chè tỉnh Yên Bái giai đoạn 2006 - 2010*
- 34 Website Hợp tác kinh tế thương mại Việt Nam - Trung Quốc
- 35 Website: www.chinhphu.vn
- 36 Website: www.agroviet.gov.vn

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tình hình sử dụng đất đai tỉnh Yên Bái

LOẠI ĐẤT	Năm 1995		Năm 2005		Năm 2007		Biến động đất đai (ha)	
	Diện tích (ha)	C.cấu (%)	Diện tích (ha)	C.cấu (%)	Diện tích (ha)	C.cấu (%)	Từ 1995 đến 2005	Từ 2005 đến 2007
Tổng diện tích đất tự nhiên	680.792,7	100,00	688.777,39	100,00	689.949,05	100,00	7.984,69	1.171,66
<i>I- Đất nông nghiệp</i>	254.395,2	37,37	527.865,49	76,64	533.796,28	77,37	273.470	5.930,79
1- Đất sản xuất NN	49.742,2	19,55	79.452,05	15,05	78.608,81	14,73	29.709,85	-843,24
a- Đất trồng cây hàng năm	40.443,5	81,31	48.558,29	61,12	47.403,89	60,30	8.114,79	-1.154,4
Đất trồng lúa	24.285	60,05	28.192,11	58,06	28.524,22	60,17	3.907,11	332,11
Đất đồng cỏ chăn nuôi	1.657,7	4,10	1.902,16	3,92	1.932,93	4,08	244,46	30,77
Đất trồng cây hàng năm khác	14.500,8	35,85	18.464,02	38,02	16.946,74	35,75	3.963,22	-1.517,28
b- Đất trồng cây lâu năm	9.298,7	18,69	30.893,76	38,88	31.204,92	39,70	21.595,06	311,16
2- Đất lâm nghiệp	195.918,4	77,01	446.940,03	84,67	453.670,92	84,99	251.021,6	6.730,89
3- Đất nuôi trồng thủy sản	1.049,5	0,41	1.392,77	0,26	1.435,91	0,27	343,27	43,14
4- Đất nông nghiệp khác	7.685,1	3,02	80,64	0,02	80,64	0,02	-7.604,46	0
<i>II- Đất phi nông nghiệp</i>	44.974	6,61	45.268,87	6,57	46.417,9	6,73	294,87	1.149,03
1- Đất ở	3.637,9	8,09	4.357,67	9,63	4.456,52	9,60	719,77	98,85
2- Đất chuyên dùng	9.127,5	20,30	10.232,86	22,60	30.166,8	64,99	1.105,36	19.933,94
3- Đất phi nông nghiệp khác	32.208,6	71,62	30.677,34	67,77	11.794,58	25,41	-1.531,26	-18.882,8
<i>III- Đất chưa sử dụng</i>	381.423,5	56,03	115.643,03	16,79	109.734,87	15,90	-265.780,0	-5.908,16

Nguồn : Niên Giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 1995, 2007

**Phụ lục 2: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành
của ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái**

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	1995	2005	2007	So sánh (%)	
				2005/95	2007/05
Tổng giá trị SX NN	584.642,0	1.362.872,0	1.937.785,0	233,1	142,2
I- Trồng trọt	442.908,0	992.841,0	1.474.363,0	224,2	148,5
1- Thóc	245.607,0	432.351,0	596.883,0	176,0	138,1
2- Cây có hạt khác	18.365,0	73.561,0	98.500,0	400,5	133,9
3- Cây chất bột	43.134,0	156.233,0	256.444,0	362,2	164,1
4- Cây công nghiệp	42.805,0	159.579,0	281.429,0	372,8	176,4
5- Cây dược liệu	343,0	320,0	230,0	93,3	71,9
6- Cây ăn quả	29.300,0	78.569,0	104.858,0	268,2	133,5
7- Cây rau đậu, gia vị	34.165,0	83.336,0	127.851,0	243,9	153,4
8- Cây khác	29.189,0	8.892,0	8.168,0	30,5	91,9
II- Chăn nuôi	134.471,0	359.486,0	448.619,0	267,3	124,8
1- Gia súc	76.672,0	238.996,0	290.973,0	311,7	121,7
2- Gia cầm	21.049,0	44.182,0	65.338,0	209,9	147,9
3- Chăn nuôi khác	36.750,0	76.308,0	92.308,0	207,6	121,0
III- Dịch vụ NN	7.263,0	10.545,0	14.803,0	145,2	140,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 1995, 2005, 2007

Phụ lục 3: Cơ cấu kinh tế tỉnh Yên Bái

ĐVT: %

Nhóm ngành kinh tế	Năm 1995	Năm 2005	Năm 2007	So sánh sự chuyển dịch cơ cấu (+,-)	
				2005/1995	2007/05
1- Nông Lâm nghiệp	55,42	38,98	36,58	-16,44	-2,4
Trong đó: Nông nghiệp	79,38	77,40	78,10	-1,98	0,70
Chia ra: + Trồng trọt	75,76	72,85	76,09	-2,91	3,24
+ Chăn nuôi	23,00	26,38	23,15	3,38	-3,23
+ Dịch vụ	1,24	0,77	0,76	-0,47	-0,01
2- Công nghiệp - XD	16,46	27,78	29,49	11,32	1,71
3- Dịch vụ	28,12	33,24	33,93	5,12	0,69

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 1995, 2005, 2007

Phụ lục 4: Diện tích, năng suất, sản lượng cây lúa tỉnh Yên Bái

Chỉ tiêu	ĐVT	1995	2005	2007	So sánh (%)	
					2005/95	2007/05
Tổng diện tích	ha	38.440	41.351	41.576	107,57	100,54
Năng suất b.quân	tạ/ha	33,10	41,00	42,86	123,87	104,54
Tổng sản lượng	tấn	127.253	169.549	178.174	133,24	105,09
1- Lúa đông - xuân						
Diện tích	ha	14.155	17.046	17.134	120,42	100,52
Năng suất	tạ/ha	36,43	49,58	48,02	136,10	96,85
Sản lượng	tấn	51.577	84.512	82.573	163,86	97,71
2- Lúa mùa						
Diện tích	ha	18.264	19.459	19.836	106,54	101,94
Năng suất	tạ/ha	37,7	41,09	45,64	108,99	111,07
Sản lượng	tấn	68.836	79.964	90.538	116,17	113,22
3- Lúa nương						
Diện tích	ha	6.021	4.846	4.606	80,48	95,05
Năng suất	tạ/ha	11,36	10,47	10,99	92,17	104,97
Sản lượng	tấn	6.840	5.073	5.063	74,17	99,80

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 1995, 2005, 2007

**Phụ lục 5: Diện tích - năng suất - sản lượng cây ngô, cây sắn
cây lạc và cây đậu tương tỉnh Yên Bái**

Chỉ tiêu	ĐVT	1995	2005	2007	So sánh (%)	
					2005/95	2007/05
1- Cây Ngô						
Diện tích	ha	6.069	14.149	15.770	233,14	111,46
Năng suất	tạ/ha	15,73	23,62	25,28	150,16	107,04
Sản lượng	tấn	9.545	33.415	39.865	350,08	119,30
2- Cây sắn						
Diện tích	ha	18.264	12.680	14.456	69,43	114,01
Năng suất	tạ/ha	37,69	179,34	188,52	475,85	105,12
Sản lượng	tấn	68.836	227.409	272.524	330,36	119,84
3- Cây lạc						
Diện tích	ha	599,4	1.811	1.928	302,14	106,46
Năng suất	tạ/ha	8,40	11,66	12,60	138,78	108,03
Sản lượng	tấn	503,7	2.112	2.429	419,30	115,01
4- Cây đậu tương						
Diện tích	ha	577,2	2.685	3.240	465,18	120,67
Năng suất	tạ/ha	5,64	11,18	11,60	198,26	103,75
Sản lượng	tấn	325,4	3.001	3.757	922,25	125,19

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 1995, 2005, 2007

Phụ lục 6: Diện tích, năng suất, sản lượng cây chè và các loại cây ăn quả chủ yếu tỉnh Yên Bái

Chỉ tiêu	ĐVT	1995	2005	2007	So sánh (%)	
					2005/95	2007/05
1- Cây chè						
Tổng DT chè hiện có	ha	7.009	12.290	12.516	175,35	101,84
DT chè Kinh doanh	ha	6.100	10.280	10.671	168,52	103,80
Năng suất	tạ/ha	26,21	58,80	65,67	224,34	111,68
Sản lượng	tấn	15.988	60.446	70.072	378,07	115,92
2- Cây ăn quả						
- Tổng diện tích các loại cây ăn quả	ha	2.723	8.432	7.613	309,66	90,29
- Tổng sản lượng CAQ	tấn	18.017	27.819	29.312	154,40	105,37
<i>Trong đó:</i>						
2.1- Cam, quýt, bưởi						
Diện tích	ha	214	1.991	2.087	930,37	104,82
Sản lượng	tấn	815	7.130	8.613	874,85	120,80
2.2- Cây dứa						
Diện tích	ha	270	1.184	182	438,52	15,37
Sản lượng	tấn	926	1.909	814	206,16	42,64
2.3- Cây nhãn, vải						
Diện tích	ha	52	2.212	2.216	4.253,85	100,18
Sản lượng	tấn	73	1.987	2.594	2.721,92	130,55

**Phụ lục 7: Số lượng đàn gia súc, gia cầm và sản lượng
thịt hơi xuất chuồng tỉnh Yên Bái**

Chỉ tiêu	ĐVT	1995	2005	2007	So sánh (%)	
					2005/95	2007/05
1- Đàn trâu	con	75.474	101.125	111.720	133,99	110,48
2- Đàn bò	con	26.142	28.141	38.770	107,65	137,77
3- Đàn ngựa	con	5.854	5.150	5.123	87,97	99,48
4- Đàn dê	con	17.472	19.895	25.142	113,87	126,37
5- Đàn lợn	con	226.578	354.420	375.965	156,42	106,08
6- Đàn gia cầm	con	1.934.283	2.507.254	2.748.360	129,62	109,62
SL thịt hơi xuất chuồng các loại	tấn	8.000	14.700	17.230	183,75	117,21

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái năm 1995, 2005, 2007

Phụ lục 8: Quy hoạch sử dụng đất đai tỉnh Yên Bái đến 2015

LOẠI ĐẤT	Năm 2007		Năm 2010		Năm 2015		Biến động đất đai (ha)	
	Diện tích (ha)	C.cấu (%)	Diện tích (ha)	C.cấu (%)	Diện tích (ha)	C.cấu (%)	Từ 2007 đến 2010	Từ 2010 đến 2015
Tổng DT đất tự nhiên	689.949,05	100,00	689.949,05	100,00	689.949,05	100,00	0	0
I- Đất nông nghiệp	533.796,28	77,37	546.880,00	79,26	559.680,00	81,12	13.083,72	12.800
1- Đất sản xuất nông nghiệp	78.608,81	14,73	80.300,00	14,68	82.900,00	14,81	1.691,19	2.600,0
a- Đất trồng cây hàng năm	47.403,89	60,30	48.300,00	60,15	49.900,00	60,19	896,11	1.600,0
Đất trồng lúa, màu	28.524,22	60,17	28.600,00	59,21	29.000,00	58,12	75,78	400,0
Đất đồng cỏ chăn nuôi	1.932,93	4,08	2.200,00	4,5	2.600,00	5,21	267,07	400,0
Đất trồng cây hàng năm khác	16.946,74	35,75	17.500,00	36,23	18.300,00	36,67	553,26	800,0
b- Đất trồng cây lâu năm	31.204,92	39,70	32.000,00	39,85	33.000,00	39,81	795,08	1.000,0
2- Đất lâm nghiệp	453.670,92	84,99	465.000	85,03	475.000,00	84,87	11.329,08	10.000,0
3- Đất nuôi trồng thủy sản	1.435,91	0,27	1.500,00	0,27	1.700,00	0,30	64,09	200,0
4- Đất nông nghiệp khác	80,64	0,02	80,00	0,01	80,00	0,01	-0,64	0,0
II- Đất phi nông nghiệp	46.417,9	6,73	48.600,00	7,04	49.500,00	7,17	2.182,1	900,0
1- Đất ở	4.456,52	9,60	4.600,00	9,47	5.000,00	10,10	143,48	400,0
2- Đất chuyên dùng	30.166,8	64,99	32.000,00	65,84	32.500,00	65,66	1.833,2	500,0
3- Đất phi nông nghiệp khác	11.794,58	25,41	12.000,00	24,69	12.000,00	24,24	205,42	0,0
III- Đất chưa sử dụng	109.734,87	15,90	94.469,05	13,69	80.769,05	11,71	-15265,82	-13.700,0

Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất đai tỉnh Yên Bái đến 2010 và định hướng sử dụng đất đến 2015

Phụ lục 9: Dự kiến cơ cấu kinh tế tỉnh Yên Bái đến năm 2015

ĐVT: %

Nhóm ngành kinh tế	Năm 2007	Năm 2010	Năm 2015	So sánh sự chuyển dịch cơ cấu (+,-)	
				2010/2007	2015/2010
1- Nông Lâm nghiệp	36,58	30	22	-6,58	-8
Trong đó: Nông nghiệp	78,1	75	70	-3,1	-5
Chia ra: + Trồng trọt	76,09	74	66	-2,09	-8
+ Chăn nuôi	23,15	25	32	1,85	7
+ Dịch vụ	0,76	1	2	0,24	1
2- Công nghiệp - XD	29,49	35	40	5,51	5
3- Dịch vụ	33,93	35	38	1,07	3

Nguồn: Quy hoạch phát triển KT - XH tỉnh Yên Bái đến năm 2010 và định hướng đến 2015

Phụ lục 10: Dự kiến diện tích, năng suất, sản lượng cây lúa tỉnh Yên Bái đến 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	2007	2010	2015	So sánh (%)	
					2010/07	2015/10
Tổng diện tích	ha	41.576	41.800	41.300	100,54	98,80
NS bình quân	tạ/ha	42,86	44,30	46,93	103,36	105,93
Tổng sản lượng	tấn	178.174	185.180	193.820	103,93	104,67
1- Lúa đông - xuân						
Diện tích	ha	17.134	17.300	17.300	100,97	100,00
Năng suất	tạ/ha	48,02	51,00	54,00	106,21	105,88
Sản lượng	tấn	82.573	88.230	93.420	106,85	105,88
2- Lúa mùa						
Diện tích	ha	19.836	20.000	20.000	100,83	100,00
Năng suất	tạ/ha	45,64	46,00	48,00	100,79	104,35
Sản lượng	tấn	90.538	92.000	96.000	101,61	104,35
3- Lúa nương						
Diện tích	ha	4.606	4.500	4.000	97,70	88,89
Năng suất	tạ/ha	10,99	11	11	100,09	100,00
Sản lượng	tấn	5.063	4.950	4.400	97,77	88,89

Nguồn: Quy hoạch phát triển Ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2010 và định hướng đến 2015

Phụ lục 11: Dự kiến diện tích - năng suất - sản lượng cây ngô, cây sắn, cây lạc và cây đậu tương tỉnh Yên Bái đến năm 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	2007	2010	2015	So sánh (%)	
					2010/07	2015/10
1- Cây Ngô						
Diện tích	ha	15.770	16.500	18.000	104,63	109,09
Năng suất	tạ/ha	25,28	26,30	29,00	104,04	110,27
Sản lượng	tấn	39.865	43.395	52.200	108,85	120,29
2- Cây sắn						
Diện tích	ha	14.456	14.000	14.000	96,85	100,00
Năng suất	tạ/ha	188,52	180,00	175,00	95,48	97,22
Sản lượng	tấn	272.524	252.000	245.000	92,47	97,22
3- Cây lạc						
Diện tích	ha	1.928	2.500	3.500	129,67	140,00
Năng suất	tạ/ha	12,60	13,00	15,00	103,19	115,38
Sản lượng	tấn	2.429	3.250	5.250	133,80	161,54
4- Đậu tương						
Diện tích	ha	3.240	4.000	5.000	123,46	125,00
Năng suất	tạ/ha	11,60	12,00	14,00	103,49	116,67
Sản lượng	tấn	3.757	4.800	7.000	127,76	145,83

Nguồn: Quy hoạch phát triển Ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2010 và định hướng đến 2015

Phụ lục 12: Dự kiến DT - NS - SL cây chè và các loại cây ăn quả chủ yếu tỉnh Yên Bái đến năm 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	2007	2010	2015	So sánh (%)	
					2010/07	2015/10
1- Cây chè						
Tổng DT chè	ha	12.516	13.000	14.000	103,87	107,69
DT chè KD	ha	10.671	11.800	13.500	110,58	114,41
Năng suất	tạ/ha	65,67	70,00	74,00	106,60	105,71
Sản lượng	tấn	70.072	82.600	99.900	117,88	120,94
2- Cây ăn quả						
Tổng DT các loại CAQ	ha	7.613	8.000	9.000	105,08	112,50
Tổng sản lượng cây ăn quả	tấn	29.312	35.000	50.000	119,41	142,86
<i>Trong đó:</i>						
2.1- Cam, quýt, bưởi						
Diện tích	ha	2.087	2.500	3.500	119,79	140,00
Sản lượng	tấn	8.613	13.000	22.000	150,93	169,23
2.2- Nhãn, vải						
Diện tích	ha	2.216	2.500	2.500	112,82	100,00
Sản lượng	tấn	2.594	3.000	4.000	115,65	133,33

Nguồn: Quy hoạch phát triển Ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2010 và định hướng đến 2015

Phụ lục 13: Dự kiến số lượng đàn gia súc, gia cầm và sản lượng thịt hơi xuất chuồng đến năm 2015

Chỉ tiêu	ĐVT	2007	2010	2015	So sánh (%)	
					2010/07	2015/10
1- Đàn trâu	con	111.720	120.000	130.000	107,41	108,33
2- Đàn bò	con	38.770	45.000	60.000	116,07	133,33
3- Đàn ngựa	con	5.123	5.200	5.200	101,50	100,00
4- Đàn dê	con	25.142	27.000	30.000	107,39	111,11
5- Đàn lợn	con	375.965	455.000	550.000	121,02	120,88
6- Gia cầm	con	2.748.360	3.000.000	3.800.000	109,16	126,67
SL thịt hơi XC các loại	tấn	17.230	20.000	30.000	116,08	150,00

Nguồn: Quy hoạch phát triển Ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái đến năm 2010 và định hướng đến 2015

Phụ lục 14: PHIẾU ĐIỀU TRA KINH TẾ HỘ NÔNG NGHIỆP

Họ, tên chủ hộ: Dân tộc:

Địa chỉ: thôn..... xã..... huyện..... tỉnh Yên Bái

PHẦN I- NHÂN KHẨU, LAO ĐỘNG

1. Số nhân khẩu (thường trú)..... 2. Số lao động trong độ tuổi:

3. Lao động: (Chỉ ghi những người trong độ tuổi có khả năng LĐ và những người ngoài độ tuổi thực tế có tham gia LĐ)

TT	Họ và tên	Tuổi	Giới tính	Trình độ văn hoá	Trình độ chuyên môn - Sơ cấp = 1 - T.cấp = 2 - CĐ, ĐH = 3	Nghề chính	nghề phụ
1							
2							
3							
4							
5							
6							

PHẦN II- DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG, CHĂN NUÔI**1. Diện tích một số cây nông nghiệp chủ yếu (m²)**

Loại cây trồng	Diện tích gieo trồng	Diện tích cho sản phẩm
1- Lúa đông xuân		
2- Lúa mùa		
3- Lúa nương		
4- Cây ngô		
5- Cây sắn		
6- Cây NN ngắn ngày khác		
7- Cây chè		
8- Cây cam, quýt, bưởi		
9- Cây nhãn, vải		
10- Cây ăn quả khác		

2. Chăn nuôi

Loại gia súc, gia cầm	Số lượng (con)	Loại gia súc, GC	Số lượng (con)
1. Trâu		5. Lợn	
2. Bò		Tr.đó lợn nái SS	
Tr.đó bò cái sinh sản		6. Gà	
3. Dê		7. Gia cầm khác	
4. Ngựa		8.....	

PHẦN III- KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NÔNG NGHIỆP NĂM 2007

1. Nguồn thu từ trồng trọt

Loại sản phẩm	S.lượng thu hoạch (kg)		Giá trị thu hoạch (1.000 đ)	
	Tổng số	T.đó: bán ra	Tổng số	T.đó: bán ra
<i>Cộng nguồn thu từ trồng trọt</i>				
1. Cây hàng năm				
- Thóc				
- Ngô				
- Lạc, đậu tương				
- Sản củ tươi				
-				
- Cây khác				
2. Cây lâu năm				
- Chè búp tươi				
- Cam, quýt, bưởi				
- Nhãn, vải				
-				
- Cây lâu năm khác				
3. Nguồn thu khác				

2. Nguồn thu từ chăn nuôi

Loại sản phẩm	Sản lượng thu hoạch (kg)		Giá trị thu hoạch (1.000 đ)	
	Tổng số	T.đó: bán ra	Tổng số	T.đó: bán ra
<i>Cộng nguồn thu từ chăn nuôi</i>				
- Thịt trâu hơi				
- Thịt bò hơi				
- Thịt lợn hơi				
- Thịt gia súc hơi khác				
- Gà				
- Gia cầm khác				
- Trứng (quả)				
- Giống chăn nuôi				
- Sản phẩm phụ CN				
- Thu khác từ chăn nuôi				

* Tổng thu từ sản xuất kinh doanh nông nghiệp (1.000 đ):

* Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp bán ra (1.000 đ):

* Thu nhập trước thuế (1.000 đ):

* Số thuế đã nộp cho nhà nước (1.000 đ):

PHẦN IV- TÌNH HÌNH THU - CHI TÀI CHÍNH CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Danh mục	Số lượng (Tr.đồng)	Ghi chú
1- Tổng thu nhập của hộ trong năm (sau khi đã trừ chi phí sản xuất)		
2- Tổng chi phí cho tiêu dùng của hộ/năm		
3- Tổng số tiền vay nợ		
4- Tổng số tiền tiết kiệm hiện có		
5- Các khoản phí phải góp (không kể thuế)		
6- Tổng giá trị TSCĐ sản xuất hiện có (nhà xưởng, máy móc, vườn cây lâu năm, giống gia súc sinh sản...)		

PHẦN V- NHÀ Ở, ĐỒ DÙNG, PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI CHỦ YẾU

1- Tình trạng nhà ở (cấp III, cấp IV, nhà tạm...):

2- Số lượng đồ dùng và phương tiện đi lại, thông tin

Loại	Số lượng	Loại	Số lượng
1. Xe máy		5. Điện thoại	
2. Tivi		6. Tủ lạnh, tủ đá	
3. Đầu vidio/VCD		7. Quạt điện các loại	
4. Radio, cassettes		8.	

Xin ông (bà) vui lòng trả lời câu hỏi sau:

1. Ông (bà) có dự định đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh không?

Có Không 2. Những khó khăn chủ yếu của ông bà hiện nay là gì? (*Đánh dấu + vào ô thích hợp*)

2.1. Thiếu đất

2.4. Thiếu hiểu biết KH, kỹ thuật

2.2. Thiếu vốn

2.5. Thiếu thông tin về thị trường

2.3. Khó tiêu thụ sản phẩm

2.6. Thiếu các dịch vụ hỗ trợ sản xuất

3. Nguyên vọng của ông (bà) về các chính sách của nhà nước (*Đánh dấu + vào ô thích hợp*)

3.1. Được cấp GCNQSD đất

3.2. Được hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

3.3. Được vay vốn của ngân hàng thuận tiện

3.4. được hỗ trợ các dịch vụ giống cây, con

3.5. Được hỗ trợ đào tạo, chuyển giao kiến thức quản lý, kỹ thuật

4. Những ý kiến khác của gia đình:

.....

.....

.....

Ngày tháng năm 2008

Người điều tra